



ỨNG DỤNG QUẢN LÝ BÁN HÀNG TẠI CỬA HÀNG BÁN QUẦN ÁO THỜI TRANG

-
NHÓM 06

ĐẶC TẢ YÊU CẦU ỨNG DỤNG – V1.0

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 09 NĂM 2023
MÔN PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG (CÓ ĐỒ ÁN)
Bộ môn Kỹ thuật phần mềm – Khoa Công nghệ thông tin – ĐH Công nghiệp TP. HCM

Nội dung

1. GIỚI THIỆU CHUNG.....	4
1.1. Mục đích.....	4
1.2. Phạm vi.....	5
1.3. Các định nghĩa, thuật ngữ, từ viết tắt.....	5
1.4. Tài liệu tham khảo	5
1.5. Mô hình Use case	6
1.6. Danh sách các tác nhân và mô tả.....	7
1.7. Danh sách Use case và mô tả.....	7
1.8. Các điều kiện phụ thuộc	10
2. ĐẶC TẢ CÁC YÊU CẦU CHỨC NĂNG (FUNCTIONAL).....	11
2.1. UC001_Đăng Nhập	11
2.1.1 Mô tả use case UC001	11
2.1.2 Biểu đồ.....	12
2.2. UC002_Thêm Quần Áo.....	13
2.2.1 Mô tả use case UC002	13
2.2.2 Biểu đồ.....	15
2.3. UC003_Cập nhật quần áo.....	16
2.3.1 Mô tả use case UC003	16
2.3.2 Biểu đồ.....	18
2.4. UC004_Xem Quần Áo	20
2.4.1 Mô tả use case UC004.....	20
2.4.2 Biểu đồ.....	21
2.5. UC005_Tìm Kiếm Quần Áo.....	22
2.5.1 Mô tả use case UC005	22
2.5.2 Biểu đồ.....	23
2.6. UC006_Lập Hóa Đơn.....	25
2.6.1 Mô tả use case UC006	25
2.6.2 Biểu đồ.....	27
2.7. UC007_Tìm Kiếm Hóa Đơn	29
2.7.1 Mô tả use case UC007	29
2.7.2 Biểu đồ.....	30
2.8. UC008_Xem Hóa Đơn	31
2.8.1 Mô tả use case UC008	31
2.8.2 Biểu đồ.....	32

2.9.	UC009_Thêm Khách Hàng	33
2.9.1	Mô tả use case UC009	33
2.9.2	Biểu đồ.....	34
2.10.	UC010_Cập Nhật Thông Tin Khách Hàng	35
2.10.1	Mô tả use case UC010	35
2.10.2	Biểu đồ.....	37
2.11.	UC011_Tìm Kiếm Khách Hàng	38
2.11.1	Mô tả use case UC011	38
2.11.2	Biểu đồ.....	40
2.12.	UC012_Xem Thông Tin Khách Hàng	41
2.12.1	Mô tả use case UC012	41
2.12.2	Biểu đồ.....	42
2.13.	UC013_Thêm Nhân Viên	43
2.13.1	Mô tả use case UC013	43
2.13.2	Biểu đồ.....	44
2.14.	UC014_Xem Thông Tin Nhân Viên.....	45
2.14.1	Mô tả use case UC014	45
2.14.2	Biểu đồ.....	46
2.15.	UC015_Tìm Kiếm Nhân Viên.....	47
2.15.1	Mô tả use case UC015	47
2.15.2	Biểu đồ.....	48
2.16.	UC016_Cập Nhật Thông Tin Nhân Viên	49
2.16.1	Mô tả use case UC016	49
2.16.2	Biểu đồ.....	50
2.17.	UC017_Thêm Nhà Cung Cấp.....	51
2.17.1	Mô tả use case UC017	51
2.17.2	Biểu đồ.....	53
2.18.	UC018_Tìm Nhà Cung Cấp	54
2.18.1	Mô tả use case UC018	54
2.18.2	Biểu đồ.....	55
2.19.	UC019_Xem Nhà Cung Cấp	56
2.19.1	Mô tả use case UC019	56
2.19.2	Biểu đồ.....	57
2.20.	UC020_Cập Nhật Nhà Cung Cấp.....	58
2.20.1	Mô tả use case UC020	58

2.20.2	Biểu đồ.....	59
2.21.	UC021_Thông Kê Quần Áo	60
2.21.1	Mô tả use case UC021	60
2.21.2	Biểu đồ.....	62
2.22.	UC022_Thông Kê Doanh Thu	63
2.22.1	Mô tả use case UC022	63
2.22.2	Biểu đồ.....	64
2.23.	UC023_Thông Kê Khách Hàng	64
2.23.1	Mô tả use case UC023	64
2.23.2	Biểu đồ.....	65
2.24.	UC024_Thêm Mới Chương Trình Khuyến Mãi.....	66
2.24.1	Mô tả use case UC024.....	66
2.24.2	Biểu đồ.....	68
2.25.	UC025_Xem Chương Trình Khuyến Mãi	69
2.25.1	Mô tả use case UC025	69
2.25.2	Biểu đồ.....	70
2.26.	UC026_Cập Nhật Chương Trình Khuyến Mãi.....	71
2.26.1	Mô tả use case UC026	71
2.26.2	Biểu đồ.....	72
2.27.	UC027_Thêm Mới Phiếu Đặt.....	73
2.27.1	Mô tả use case UC027	73
2.27.2	Biểu đồ.....	75
2.28.	UC028_Xem Phiếu Đặt.....	76
2.28.1	Mô tả use case UC028	76
2.28.2	Biểu đồ.....	77
3.	CÁC THÔNG TIN HỖ TRỢ KHÁC	77

1. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Mục đích

Một cửa hàng quần áo thời trang AM thực hiện công việc quản lý bán hàng bao gồm những công việc sau:

Các chức năng của chương trình:

- **Đăng nhập**
- **Đăng xuất**
- **Lập hóa đơn**
- **Xem hóa đơn**
- **Tìm hóa đơn**
- **In hóa đơn**
- **Lập phiếu đặt hàng**
- **Xem phiếu đặt hàng**
- **Tìm phiếu đặt hàng**
- **In phiếu đặt hàng**
- **Quản lý quần áo**
 - + Thêm mới quần áo.
 - + Cập nhật quần áo.
 - + Xem thông tin quần áo.
 - + Tìm quần áo.
- **Quản lý khách hàng:**
 - + Thêm thông tin khách hàng.
 - + Xem thông tin khách hàng.
 - + Cập nhật thông tin khách hàng.
 - + Tìm khách hàng.
- **Quản lý nhân viên:**
 - + Thêm nhân viên.
 - + Tìm nhân viên.
 - + Xem thông tin nhân viên.
 - + Cập nhật thông tin nhân viên.
- **Quản lý nhà cung cấp:**
 - + Thêm nhà cung cấp.
 - + Tìm nhà cung cấp.
 - + Xem thông tin nhà cung cấp.
 - + Cập nhật thông tin nhà cung cấp.
- **Báo cáo thống kê:**
 - + Thống kê số lượng và thông tin quần áo
 - + Thống kê doanh thu của cửa hàng.
 - + Thống kê chi tiêu khách hàng.

Yêu cầu chức năng:

- Quản lý quần áo bao gồm các công việc thêm quần áo mới, tìm kiếm quần áo và xem quần áo, cập nhật quần áo, nhập hàng.
- Chức năng nhập hàng cho phép theo dõi số lượng quần áo nhập vào đơn giá, tổng tiền, số tiền thanh toán và theo dõi được quần áo nhập vào từ hãng nào, ngoài ra còn phải có thông tin hình ảnh quần áo.
- Nhân viên quản lý phải kiểm tra được về các thông tin quần áo như mã quần áo, tên quần áo, đơn vị quần áo, đơn giá, nhà cung cấp....
- Nhân viên bán hàng cần quản lý được các thông tin bán hàng, đặt hàng, quản lý doanh thu, thống kê, báo cáo.
- Khi tạo hóa đơn bán hàng, phiếu đặt hàng nhân viên bán hàng có thể lấy thông tin của khách hàng để lưu trữ, thông tin cần có là họ tên khách hàng, số điện thoại, email.

Yêu cầu phi chức năng:

- Giao diện thân thiện, sử dụng các phím tắt. tab khi cần thiết.
- Phần viết code cần phải dùng Coding Convention cho ngôn ngữ Java.
- Tối ưu hiệu suất tìm kiếm quần áo.
- Dễ dàng cập nhật/bảo trì về sau.

1.2. Phạm vi

Ứng dụng sử dụng trong phạm vi cửa hàng bán quần áo thời trang AM, được sử dụng bởi nhân viên cửa hàng, người quản lý.

1.3. Các định nghĩa, thuật ngữ, từ viết tắt

STT	Thuật ngữ, từ viết tắt	Giải thích	Ghi chú
1	CTHD	Chi tiết hóa đơn	
2	CTQA	Chi tiết quần áo	
3	NVBH	Nhân viên bán hàng	
4	KH	Khách hàng	
5	NCC	Nhà cung cấp	
6	NVQL	Nhân Viên Quản lí	
7	CSDL	Cơ sở dữ liệu	
8	CTKM	Chương Trình Khuyến Mãi	

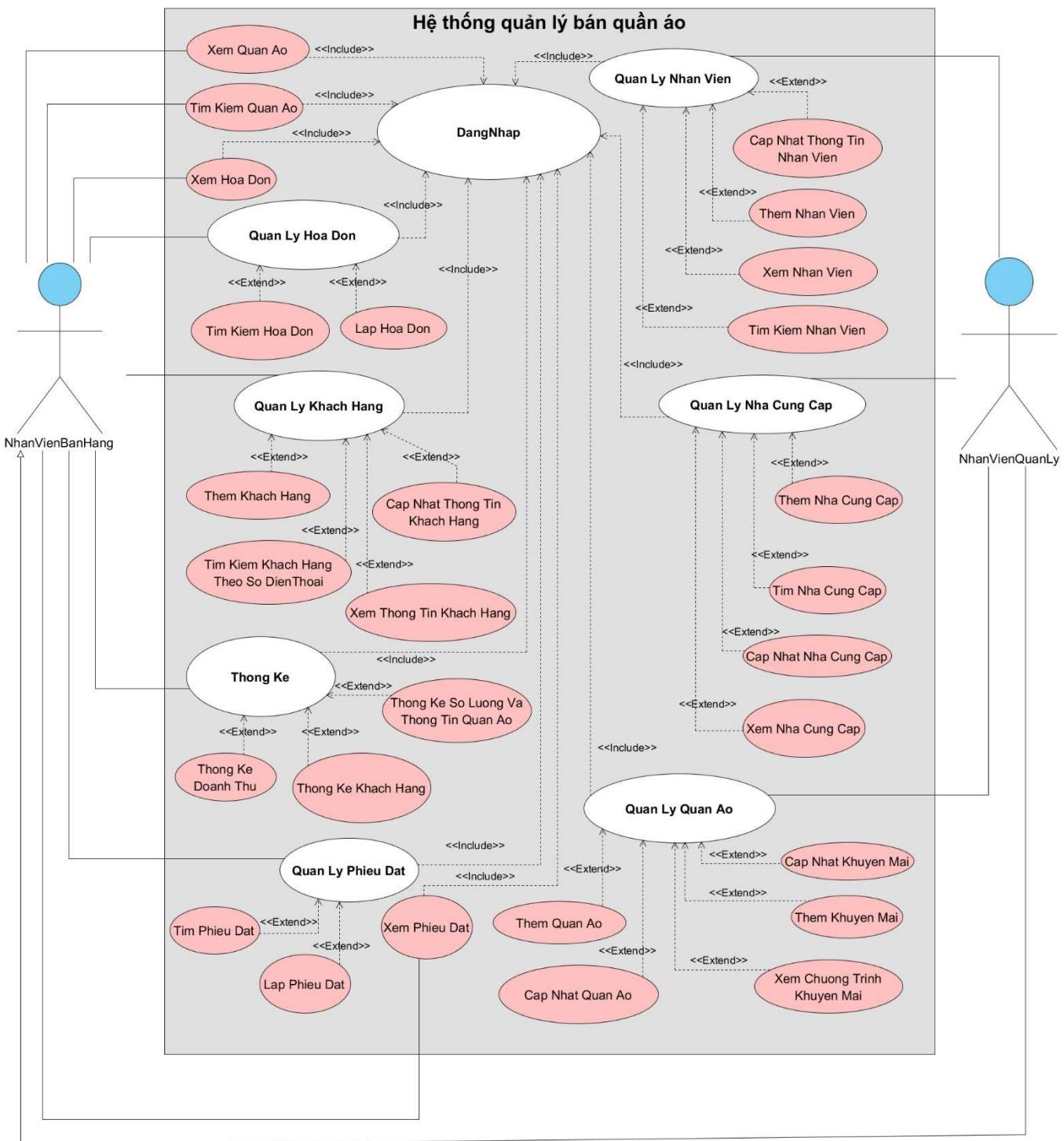
Bảng 1. Định nghĩa các thuật ngữ viết tắt

1.4. Tài liệu tham khảo

STT	Tên tài liệu	Ghi chú
-----	--------------	---------

Bảng 2. Tài Liệu Tham Khảo

1.5. Mô hình Use case



Hình 1. Lược đồ Usecase tổng quát

1.6. Danh sách các tác nhân và mô tả

Tác nhân	Mô tả tác nhân	Ghi chú
Nhân Viên Bán Hàng	Là người tương tác với hệ thống để tạo hóa đơn bán hàng, hay lập phiếu đặt hàng, thực hiện thanh toán cho khách, thực hiện các chức năng thống kê và báo cáo lại cho nhân viên quản lý.	
Nhân Viên Quản Lý	Có trách nhiệm quản lý nhân viên cấp dưới, thực hiện các chức năng quản lý quần áo của cửa hàng. Kiểm tra báo cáo của nhân viên qua các thống kê vào báo lại cho chủ cửa hàng.	

Bảng 3. Danh sách các tác nhân và mô tả

1.7. Danh sách Use case và mô tả

ID	Tên Use case	Mô tả ngắn gọn Use case	Chức năng	Ghi chú
UC001	Đăng Nhập	Người dùng sử dụng tài khoản và mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống	Xác thực người dùng và phân quyền nhân viên và quản lý	
UC002	Thêm Quần Áo	Nhập các thông tin của quần áo để thêm mới quần áo vào hệ thống	Thêm một quần áo mới	Mã quần áo tự phát sinh theo thứ tự, quy tắc cụ thể và theo size quần áo
UC003	Cập Nhật Quần Áo	Thay đổi một hoặc nhiều thông tin của một quần áo đã tồn tại	Cập nhật quần áo	Không được phép cập nhật Mã quần áo
UC004	Xem Quần Áo	Hiển thị thông tin chi tiết của một loại quần áo khi Nhân Viên Bán Hàng cần	Xem thông tin quần áo	Quần áo phải tồn tại trong CSDL
UC005	Tìm Kiếm Quần Áo	Khi nhân viên nhập mã hoặc tên quần áo, thương hiệu của quần áo hiển thị quần áo nếu có	Tìm kiếm quần áo	Các thông tin theo tiêu chí tìm kiếm phải tồn tại

UC006	Lập Hóa Đơn	Lập hóa đơn bán hàng cho một đơn hàng mới	Tạo mới một hóa đơn	Mã hóa đơn tự phát sinh theo thứ tự, theo quy tắc cụ thể
UC007	Tìm Kiếm Hóa Đơn	Khi nhân viên nhập tên khách hàng hoặc ngày lập thì hiển thị hóa đơn nếu hóa đơn có tồn tại	Tìm kiếm hóa đơn	Mã hóa đơn phải tồn tại trong CSDL
UC008	Xem Hóa Đơn	Hiển thị thông tin chi tiết hóa đơn	Xem Hóa Đơn	Hóa đơn phải tồn tại trong CSDL
UC009	Thêm Khách Hàng	Thêm một khách hàng và thông tin của khách hàng đó vào cơ sở dữ liệu của hệ thống	Thêm mới một khách hàng	Mã khách hàng tự phát sinh theo thứ tự, quy tắc cụ thể
UC010	Cập Nhật Thông Tin Khách Hàng	Chỉnh sửa các thông tin của khách hàng nếu có sự thay đổi / sai sót	Cập nhật thông tin khách hàng	Không được cập nhật mã khách hàng và điểm tích lũy
UC011	Tìm Kiếm Khách Hàng	Sử dụng số điện thoại để tìm kiếm khách hàng một cách nhanh chóng nếu có	Tìm kiếm khách hàng theo số điện thoại	Khách hàng có số điện thoại phải tồn tại trong CSDL
UC012	Xem Thông Tin Khách Hàng	Hiển thị các thông tin khách hàng trên một giao diện	Xem thông tin của khách hàng được chọn	Khách hàng phải tồn tại trong CSDL
UC013	Thêm Nhân Viên	Nhập các thông tin của nhân viên để thêm mới một nhân viên vào hệ thống	Thêm mới một Nhân Viên	Mã Nhân Viên tự phát sinh theo thứ tự, quy tắc cụ thể
UC014	Xem Thông Tin Nhân Viên	Khi chọn chức năng này sẽ thực hiện xem chi tiết thông tin của một nhân viên	Xem thông tin Nhân Viên	Nhân viên phải tồn tại trong CSDL
UC015	Tìm Kiếm Nhân Viên	Nhập mã nhân viên, tên nhân viên, giới tính, trang thái công việc, khi tìm thấy sẽ hiển thị bằng cách tô đậm nhân viên đó trong danh sách	Tìm kiếm một Nhân Viên	Mã Nhân Viên phải tồn tại trong CSDL

UC016	Cập Nhật Thông Tin Nhân Viên	Thay đổi một hoặc nhiều thông tin của một nhân viên đã tồn tại	Cập nhật thông tin một Nhân Viên	Không được phép cập nhật Mã Nhân Viên
UC017	Thêm Nhà Cung Cấp	Nhập các thông tin của nhà cung cấp quần áo cho cửa hàng	Thêm nhà cung cấp	Mã nhà cung cấp tự phát sinh theo thứ tự, quy tắc cụ thể
UC018	Tìm Nhà Cung Cấp	Sử dụng mã hoặc tên nhà cung cấp hoặc số điện thoại để tìm kiếm nhà cung cấp	Tìm kiếm một nhà cung cấp	Thông tin nhà cung cấp phải tồn tại trong CSDL
UC019	Xem Nhà Cung Cấp	Xem thông tin chi tiết của nhà cung cấp quần áo	Xem nhà cung cấp	Nhà cung cấp phải tồn tại trong CSDL
UC020	Cập Nhật Nhà Cung Cấp	Cập nhật các thông tin của nhà cung cấp quần áo như địa chỉ, số điện thoại,...	Cập nhật nhà cung cấp	Không cho phép cập nhật mã nhà cung cấp
UC021	Thống Kê Quần Áo	Người dùng chọn thống kê thông tin quần áo theo các tiêu chí về thời gian và số lượng quần áo hết, khi đó hệ thống sẽ tìm kiếm những quần áo thỏa với điều kiện của tiêu chí để thống kê	Thống Kê Số Lượng Quần Áo	Có thể thống kê theo ngày / tháng / năm hay toàn bộ thời gian hoặc thống kê quần áo hết
UC022	Thống Kê Doanh Thu	Người dùng chọn chức năng thống kê doanh thu nếu không chọn thống kê theo ngày tháng năm thì mặc định hệ thống sẽ thống kê doanh thu cho ngày hiện tại.	Thống kê doanh thu	Có thể thống kê theo ngày / tuần / tháng
UC023	Thống Kê Khách Hàng	Người dùng chọn chức năng thống kê khách hàng nếu không chọn thống kê theo ngày tháng năm thì mặc định hệ thống sẽ thống kê cho 60 ngày trước đó.	Thống kê khách hàng	Có thể thống kê theo ngày / tháng / năm / khoảng thời gian / toàn bộ thời gian

UC024	Thêm Mới Chương Trình Khuyến Mãi	Nhập các thông tin của chương trình khuyến mãi sẽ được áp dụng cho các quần áo trong cửa hàng	Thêm Mới Chương Trình Khuyến Mãi	Mã Chương Trình Khuyến Mãi tự phát sinh theo thứ tự, quy tắc cụ thể
UC025	Xem Chương Trình Khuyến Mãi	Xem thông tin chi tiết của chương trình khuyến mãi	Xem Chương Trình Khuyến Mãi	Thông tin chương trình khuyến mãi phải tồn tại trong CSDL
UC026	Cập Nhật Chương Trình Khuyến Mãi	Cập nhật các thông tin của chương trình khuyến mãi	Cập Nhật Chương Trình Khuyến Mãi	Không cho phép cập nhật mã chương trình khuyến mãi
UC027	Thêm Mới Phiếu Đặt	Thêm mới một phiếu đặt hàng cho một đơn hàng mới	Tạo mới một phiếu đặt hàng	Mã phiếu đặt tự phát sinh theo thứ tự, theo quy tắc cụ thể
UC028	Xem Phiếu Đặt	Hiển thị thông tin chi tiết phiếu đặt	Xem Phiếu Đặt	Phiếu đặt phải tồn tại trong CSDL

Bảng 4. Danh sách các Usecase và mô tả

1.8. Các điều kiện phụ thuộc

2. ĐẶC TẢ CÁC YÊU CẦU CHỨC NĂNG (FUNCTIONAL)

2.1. UC001_Đăng Nhập

2.1.1 Mô tả use case UC001

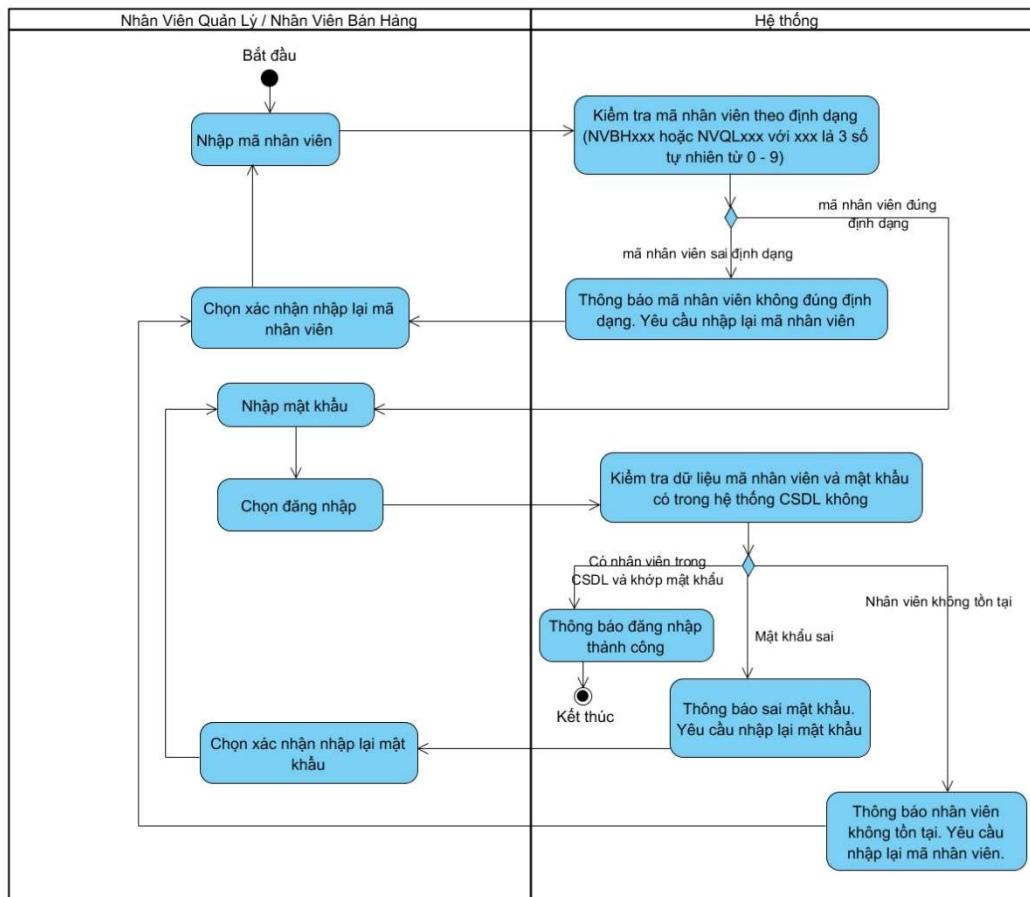
Use case: UC001_Đăng Nhập	
Mục đích:	Đăng nhập vào hệ thống để sử dụng các chức năng bên trong hệ thống.
Mô tả sơ lược:	Người dùng sử dụng mã nhân viên và mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống để thực hiện các công việc bên trong hệ thống.
Actor chính:	Nhân Viên Quản Lý / Nhân viên bán hàng
Actor phụ:	Không.
Tiền điều kiện:	Người dùng là NVQL hoặc NVBH đã có thông tin trong hệ thống cơ sở dữ liệu, có mã nhân viên và mật khẩu để đăng nhập.
Hậu điều kiện:	Đăng nhập thành công.
Luồng sự kiện chính:	
NVQL/NVBH	Hệ Thống
1. Nhập mã nhân viên	
	2. Kiểm tra mã nhân viên đúng định dạng (NVQLxxx hoặc NVBHxxx với xxx là ba số 0-9)
3. Nhập mật khẩu	
4. Nhấn chọn “Đăng Nhập”	
	5. Kiểm tra dữ liệu mã nhân viên và mật khẩu người dùng đã nhập với dữ liệu trong hệ thống CSDL
	6. Thông báo đăng nhập thành công
Luồng sự kiện thay thế:	
	2.1. Mã nhân viên không đúng định dạng, thông báo mã nhân viên sai định dạng. Yêu cầu nhập lại mã nhân viên.
2.3. Chọn xác nhận nhập lại mã nhân viên.	

	2.4. Quay lại bước 1
	6.1. Thông báo sai mật khẩu. Yêu cầu nhập lại mật khẩu.
6.2. Chọn xác nhận nhập lại mật khẩu	
	6.3. Quay lại bước 3
Luồng sự kiện ngoại lệ:	
	6.1.1 Thông báo nhân viên không tồn tại. Yêu cầu nhập lại mã nhân viên.
6.1.2. Chọn xác nhận nhập lại mã nhân viên	
	6.1.3. Quay lại bước 1

Bảng 5. Đặc tả Usecase Đăng Nhập

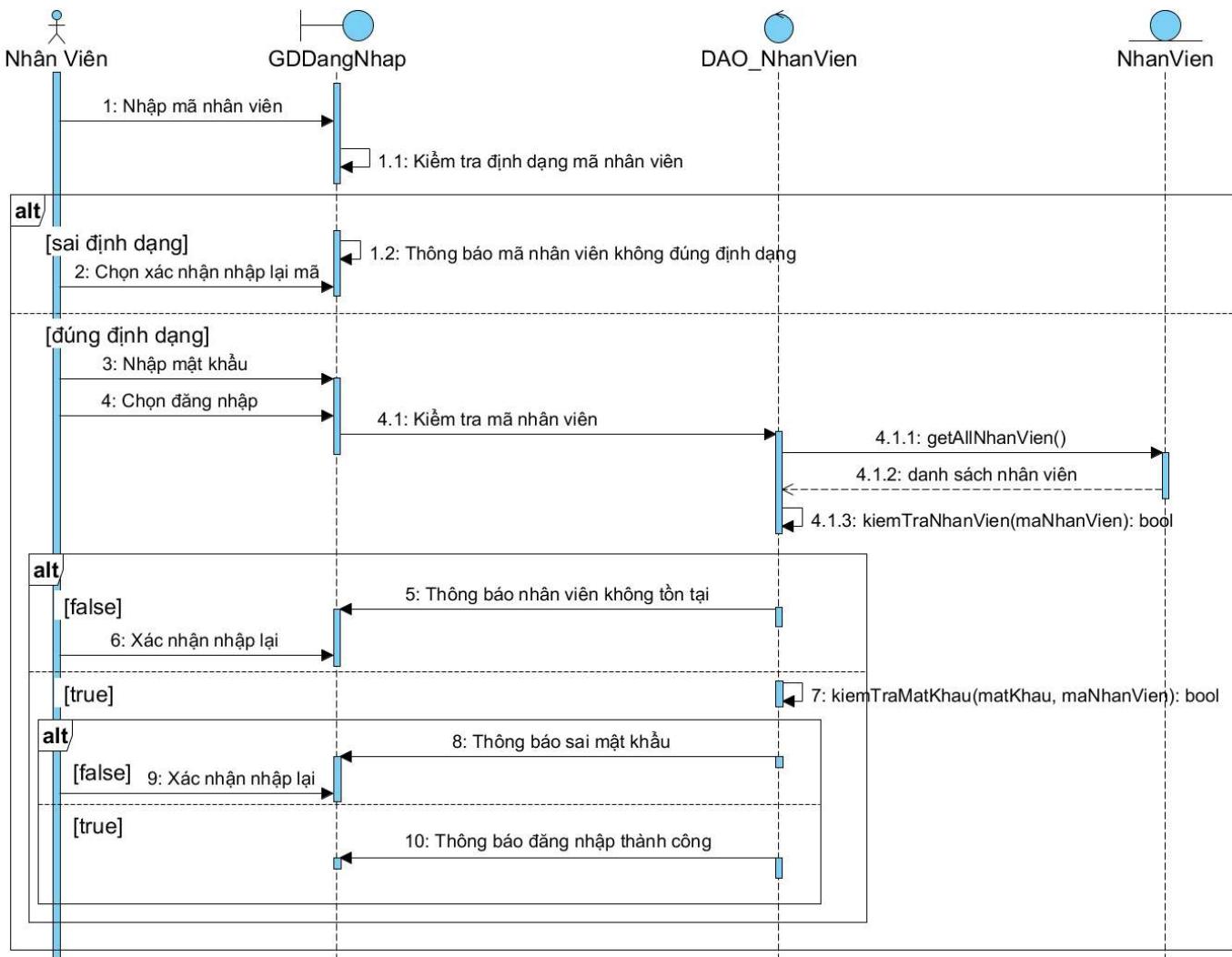
2.1.2 Biểu đồ

Activity



Hình 2. Activity Đăng Nhập

Sequence



Hình 3. Sequence Đăng Nhập

2.2. UC002_Thêm Quần Áo

2.2.1 Mô tả use case UC002

Use case: UC002_Thêm quần áo	
Mục đích:	Thêm thông tin quần áo mới vào hệ thống CSDL
Mô tả sơ lược:	NVQL thực hiện nhập các thông tin quần áo mới vào hệ thống
Actor chính:	Nhân viên quản lý
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVQL có tài khoản, đăng nhập thành công vào hệ thống, chọn chức năng thêm quần áo
Hậu điều kiện:	Thông tin quần áo được thêm thành công vào CSDL

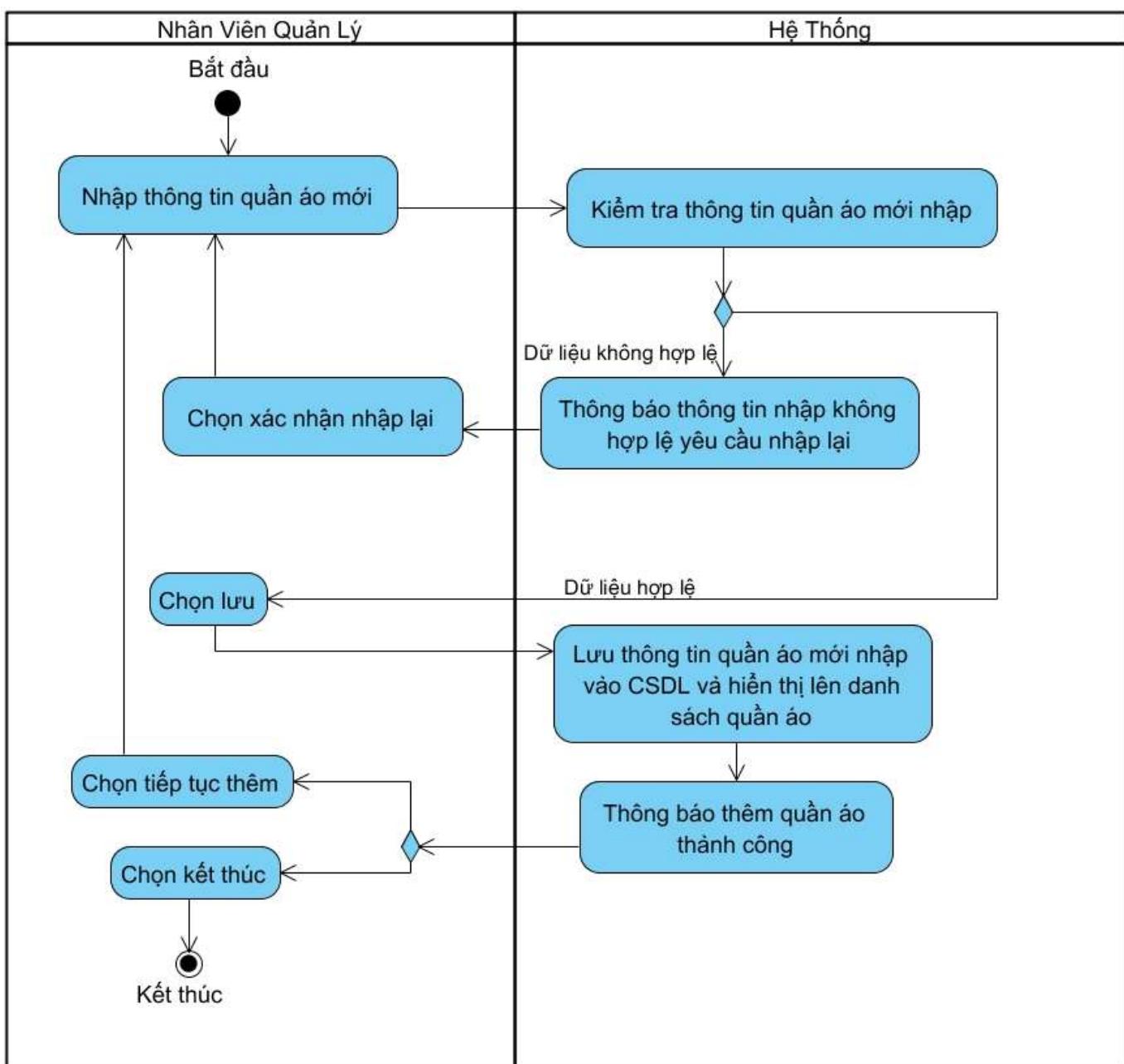
Luồng sự kiện chính:	
NVQL	Hệ thống
1. Nhập thông tin quần áo mới	
	2. Kiểm tra thông tin vừa nhập
3. Chọn Lưu	
	4. Lưu thông tin vừa nhập vào CSDL và hiển thị trên danh sách
	5. Thông báo thêm quần áo thành công
6. Chọn tiếp tục thêm	
	7. Quay lại bước 1

Luồng sự kiện thay thế:	
	2.1. Thông báo thông tin nhập không hợp lệ, yêu cầu nhập lại.
2.2. Chọn xác nhận nhập lại	
	2.3. Quay lại bước 1
6.1. Chọn kết thúc	

Bảng 6. ĐẶC TẢ USECASE THÊM QUẦN ÁO

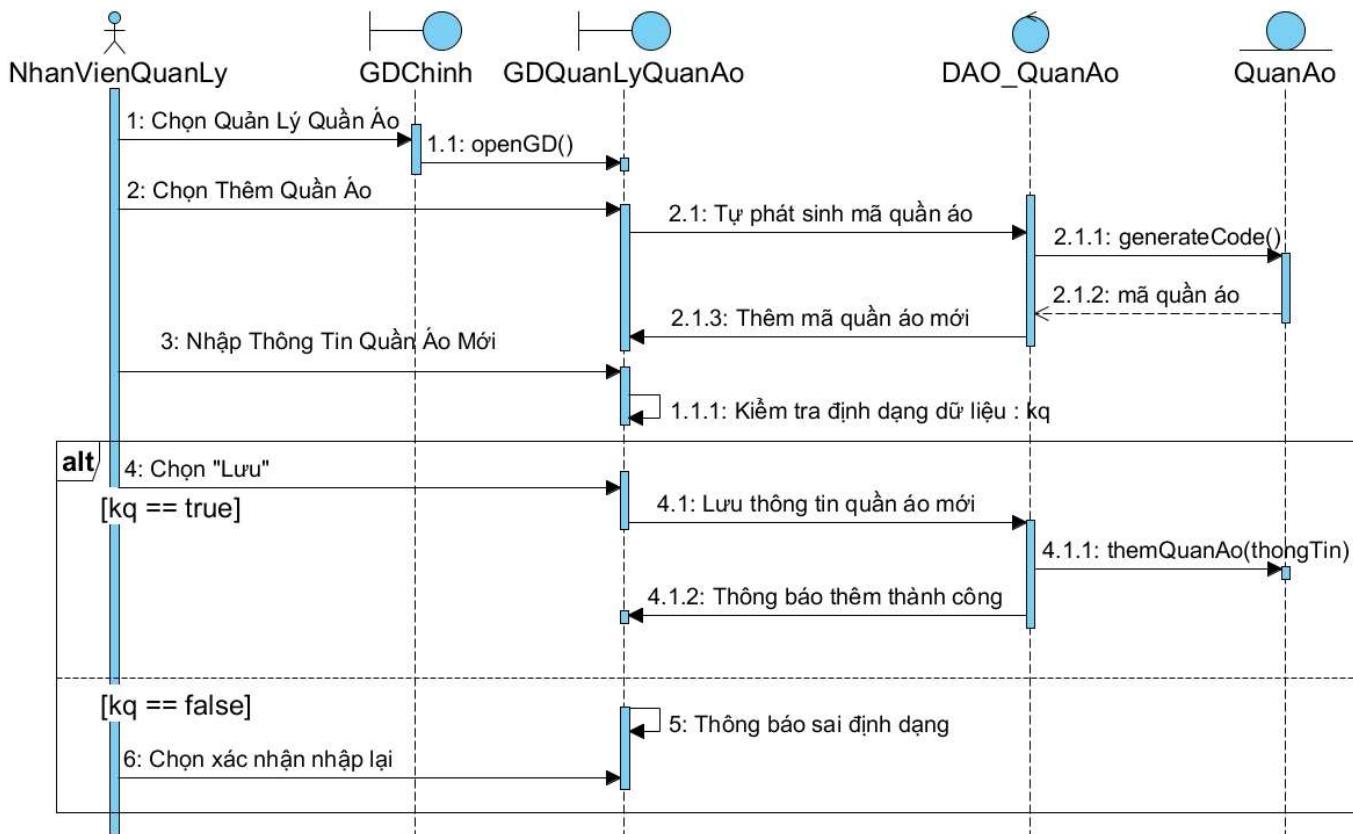
2.2.2 Biểu đồ

Activity



Hình 4. Activity Thêm Quần Áo

Sequence



Hình 5. Sequence Thêm Quần Áo

2.3. UC003_Cập nhật quần áo

2.3.1 Mô tả use case UC003

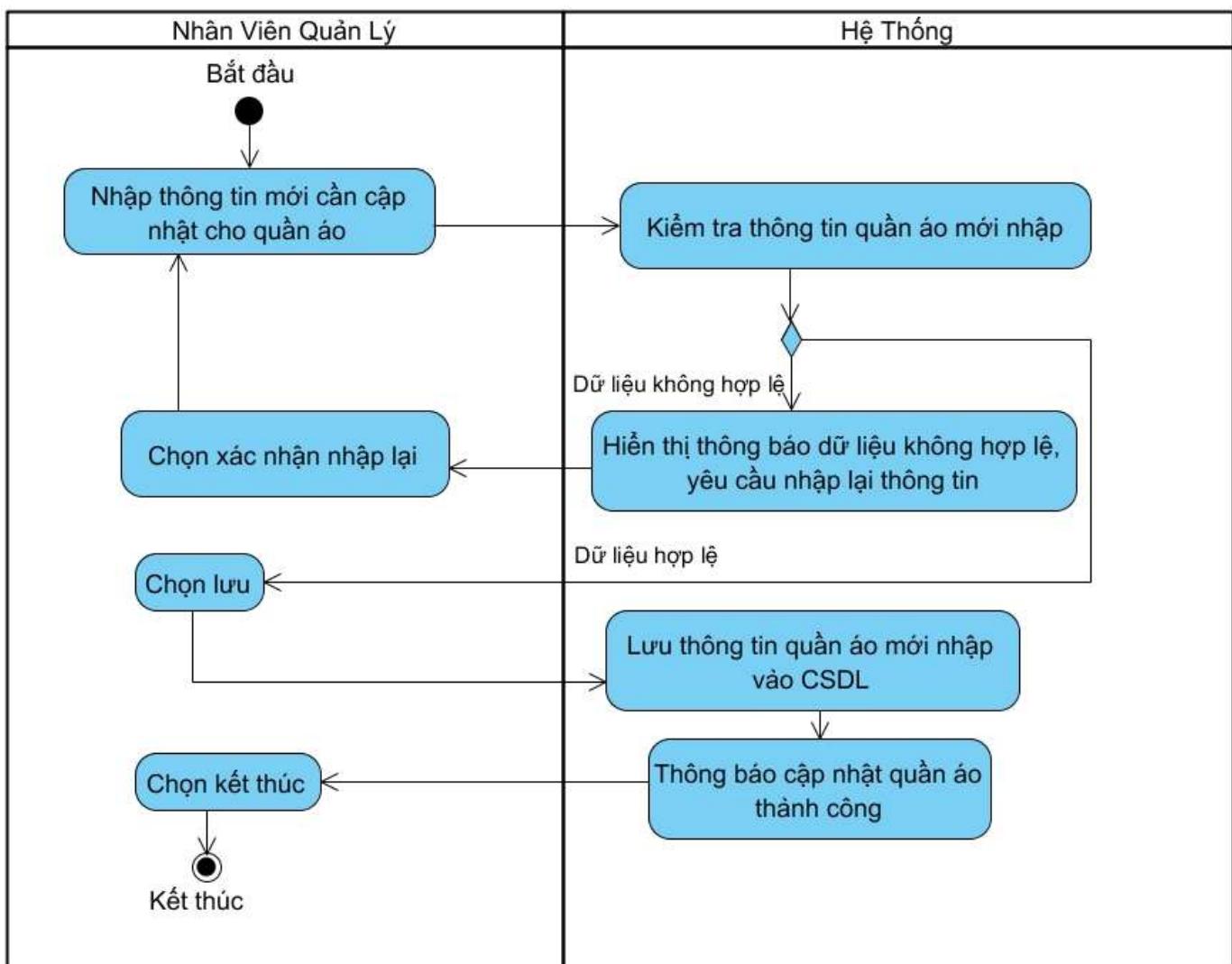
Use case: UC003_Cập Nhật Quần Áo	
Mục đích:	Cập nhật thông tin quần áo
Mô tả sơ lược:	Giúp cho NVQL cập nhật thông tin quần áo trong CSDL và hiển thị lại thông tin quần áo chính xác lên danh sách quần áo
Actor chính:	NVQL
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVQL phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống, quần áo cần cập nhật phải tồn tại trong CSDL, chọn được quần áo cần cập nhật thông tin.
Hậu điều kiện:	Thông tin quần áo được cập nhật thành công trong CSDL
Luồng sự kiện chính:	

NVQL	Hệ thống
1. Nhập thông tin cần cập nhật	
	2. Kiểm tra thông tin vừa nhập
3. Chọn Lưu	
	4. Lưu thông tin vừa cập nhật vào CSDL và hiển thị trên danh sách
	5. Thông báo cập nhật thành công
4. Chọn kết thúc	
Luồng sự kiện thay thế:	
	2.1. Hiển thị thông báo cập nhật không thành công, yêu cầu nhập lại thông tin
2.2. Chọn xác nhận nhập lại	
	2.3. Quay lại bước 1

Bảng 7. Đặc tả Usecase Cập Nhật Quần Áo.

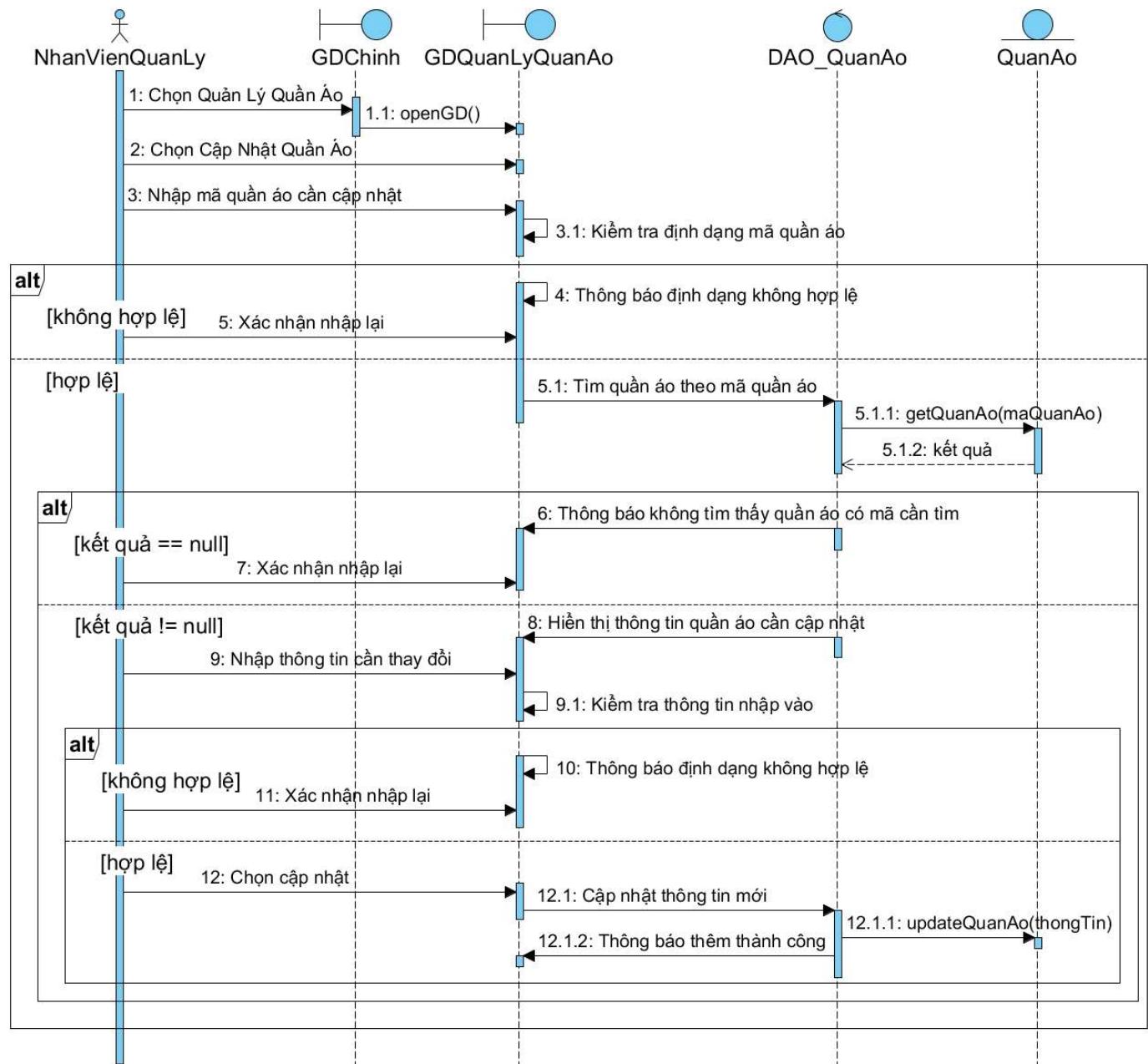
2.3.2 Biểu đồ

Activity



Hình 6. Activity Cập Nhật Quần Áo

Sequence



Hình 7. Sequence Cập Nhật Quần Áo

2.4. UC004_Xem Quần Áo

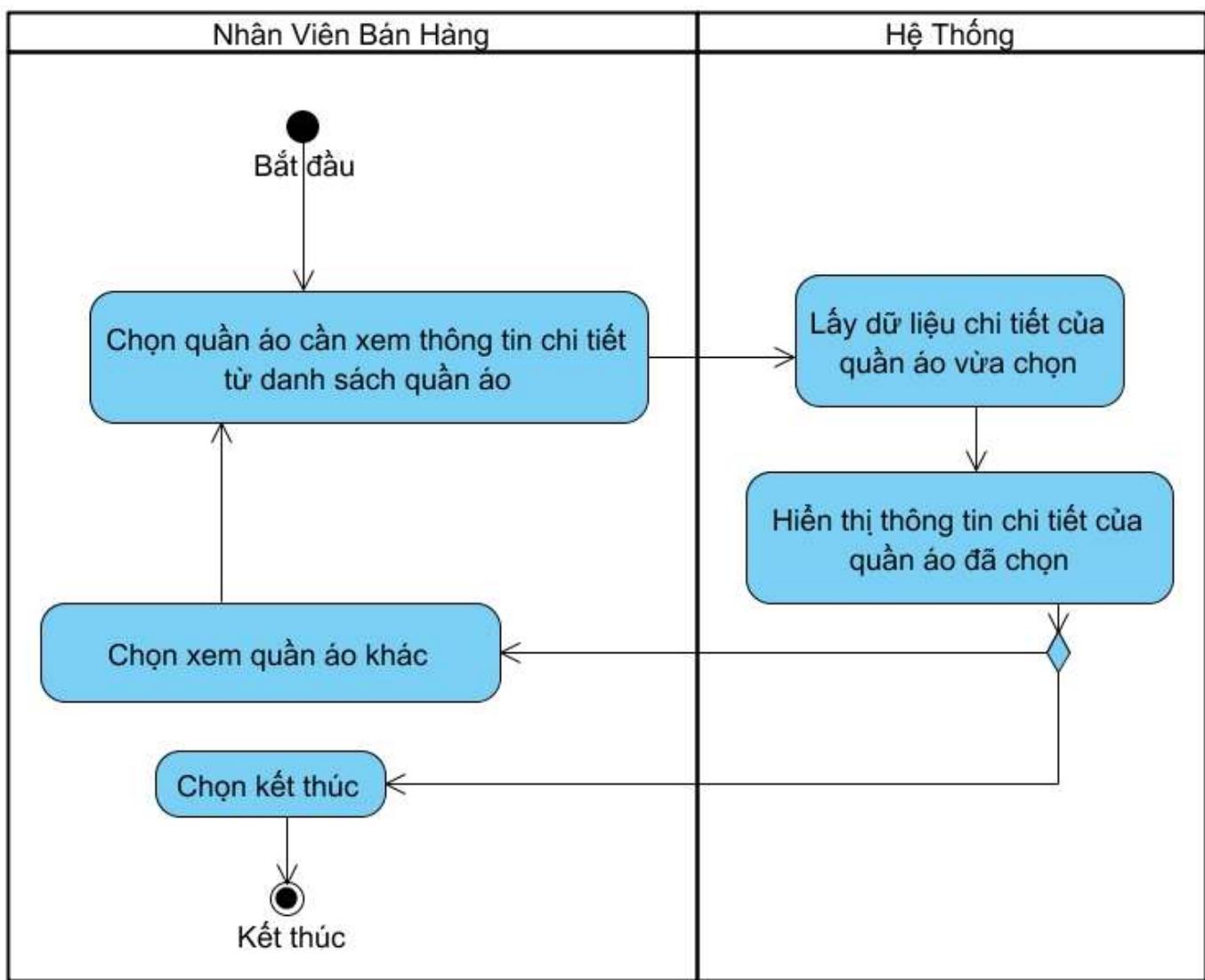
2.4.1 Mô tả use case UC004

Use case: UC004_Xem Quần Áo	
Mục đích:	Xem chi tiết thông tin quần áo
Mô tả sơ lược:	Giúp NVBH xem chi tiết thông tin quần áo
Actor chính:	NVBH
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVBH phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng xem quần áo, quần áo cần xem phải có trong CSDL
Hậu điều kiện:	Xem thành công thông tin quần áo
Luồng sự kiện chính:	
NVBH	Hệ thống
1. Chọn quần áo cần xem thông tin từ danh sách quần áo	
	2.Lấy dữ liệu của quần áo đã chọn
	3.Hiển thị thông tin chi tiết của quần áo đã chọn
4. Chọn xem quần áo khác	
Luồng sự kiện thay thế	
4.1. Chọn kết thúc	

Bảng 8. ĐẶC TẢ USECASE XEM QUẦN ÁO

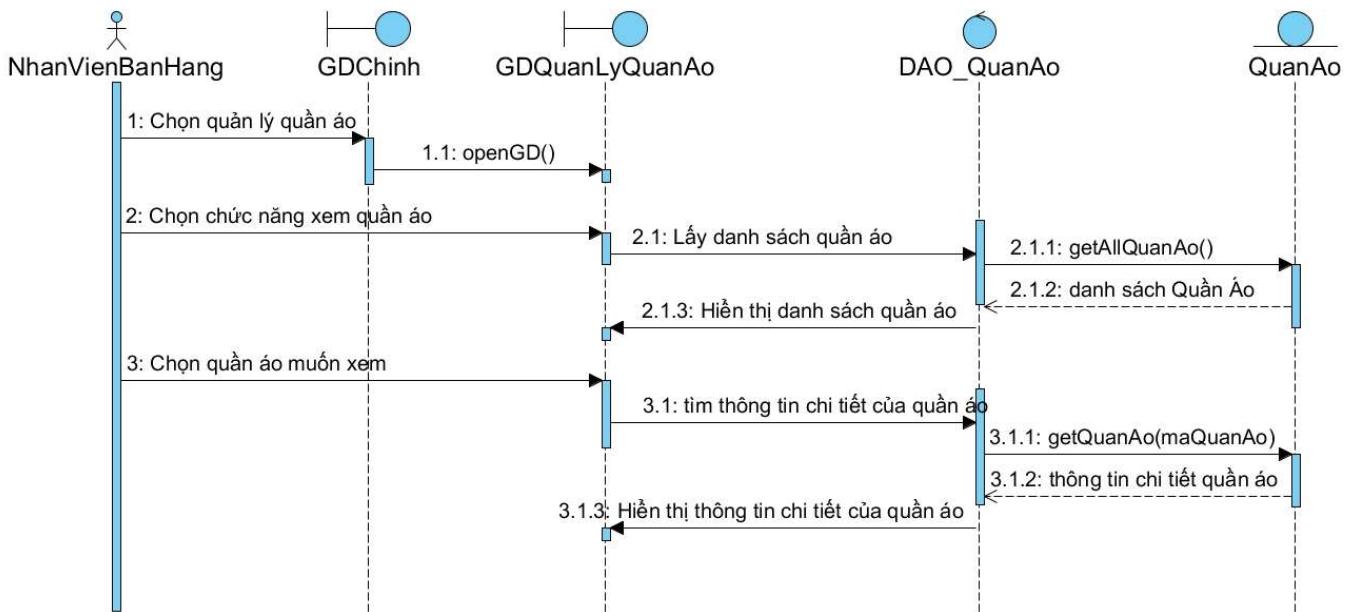
2.4.2 Biểu đồ

Activity



Hình 8. Activity Xem Quần Áo

Sequence



Hình 9. Sequence Xem Quần Áo

2.5. UC005_Tìm Kiếm Quần Áo

2.5.1 Mô tả use case UC005

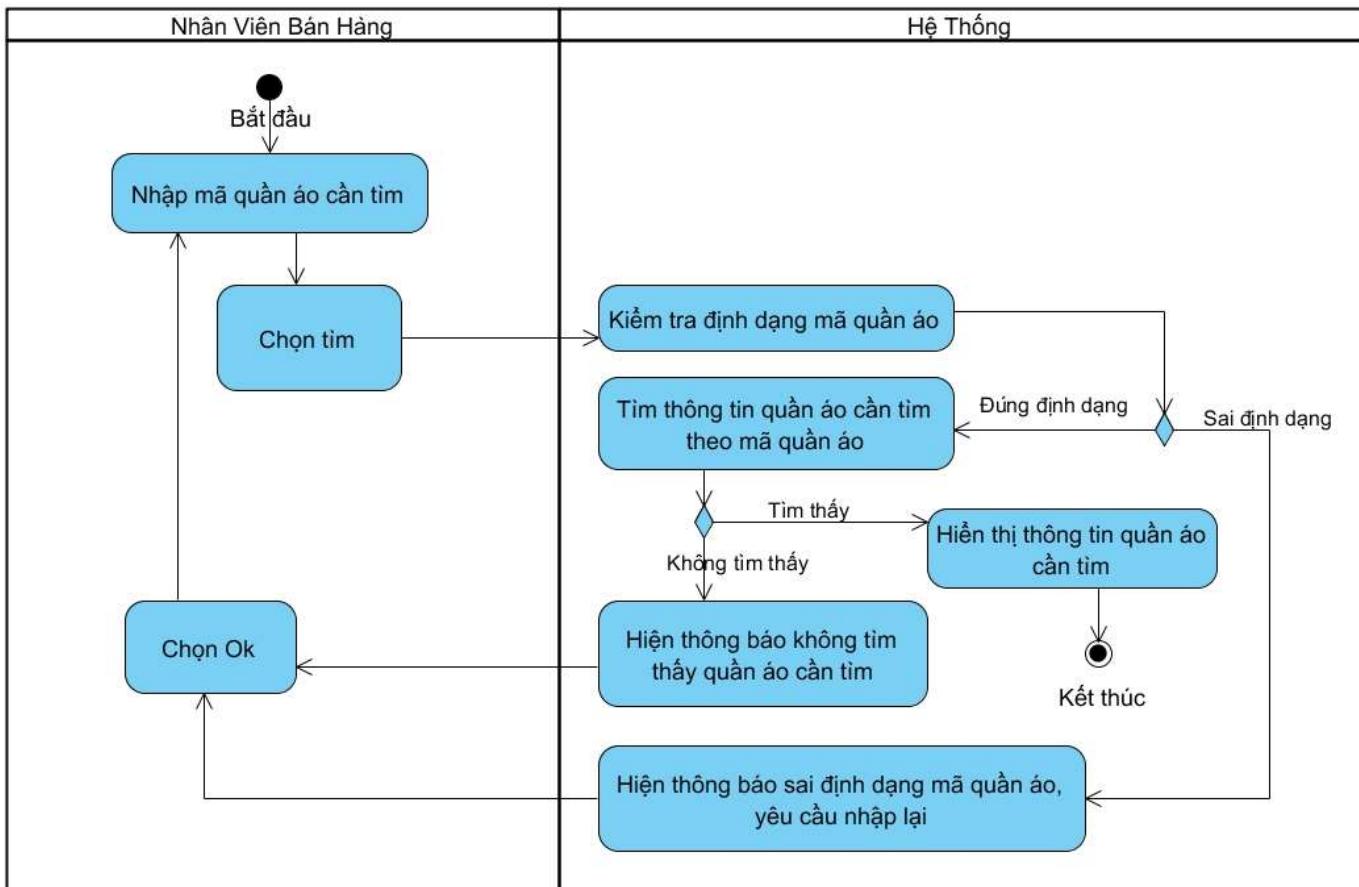
Use case: UC005_Tìm Kiếm Quần Áo									
Mục đích:	Tìm kiếm được thông tin quần áo đang cần								
Mô tả sơ lược:	Giúp NVBH tìm kiếm quần áo trên danh sách quần áo								
Actor chính:	NVBH								
Actor phụ:	Không								
Tiền điều kiện:	NVBH phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng tìm kiếm quần áo, cần có thông tin quần áo từ CSDL								
Hậu điều kiện:	Tìm thành công quần áo cần tìm								
Luồng sự kiện chính:									
<table border="1"> <thead> <tr> <th>NVBH</th><th>Hệ thống</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Nhập mã quần áo cần tìm</td><td></td></tr> <tr> <td>2. Chọn Tìm</td><td></td></tr> <tr> <td></td><td>3. Kiểm tra định dạng mã quần áo</td></tr> </tbody> </table>		NVBH	Hệ thống	1. Nhập mã quần áo cần tìm		2. Chọn Tìm			3. Kiểm tra định dạng mã quần áo
NVBH	Hệ thống								
1. Nhập mã quần áo cần tìm									
2. Chọn Tìm									
	3. Kiểm tra định dạng mã quần áo								

	4. Tìm thông tin quần áo cần tìm theo mã quần áo
	5. Hiển thị thông tin quần áo cần tìm
Luồng sự kiện thay thế:	
	3.1. Hiện thông báo sai định dạng mã quần áo, yêu cầu nhập lại
3.2. Chọn OK.	
	3.3. Quay lại bước 1
	4.1. Hiện thông báo không tìm thấy quần áo cần tìm
4.2. Chọn OK	
	4.3. Quay lại bước 1

Bảng 9. ĐẶC TẢ USECASE TÌM KIẾM QUẦN ÁO

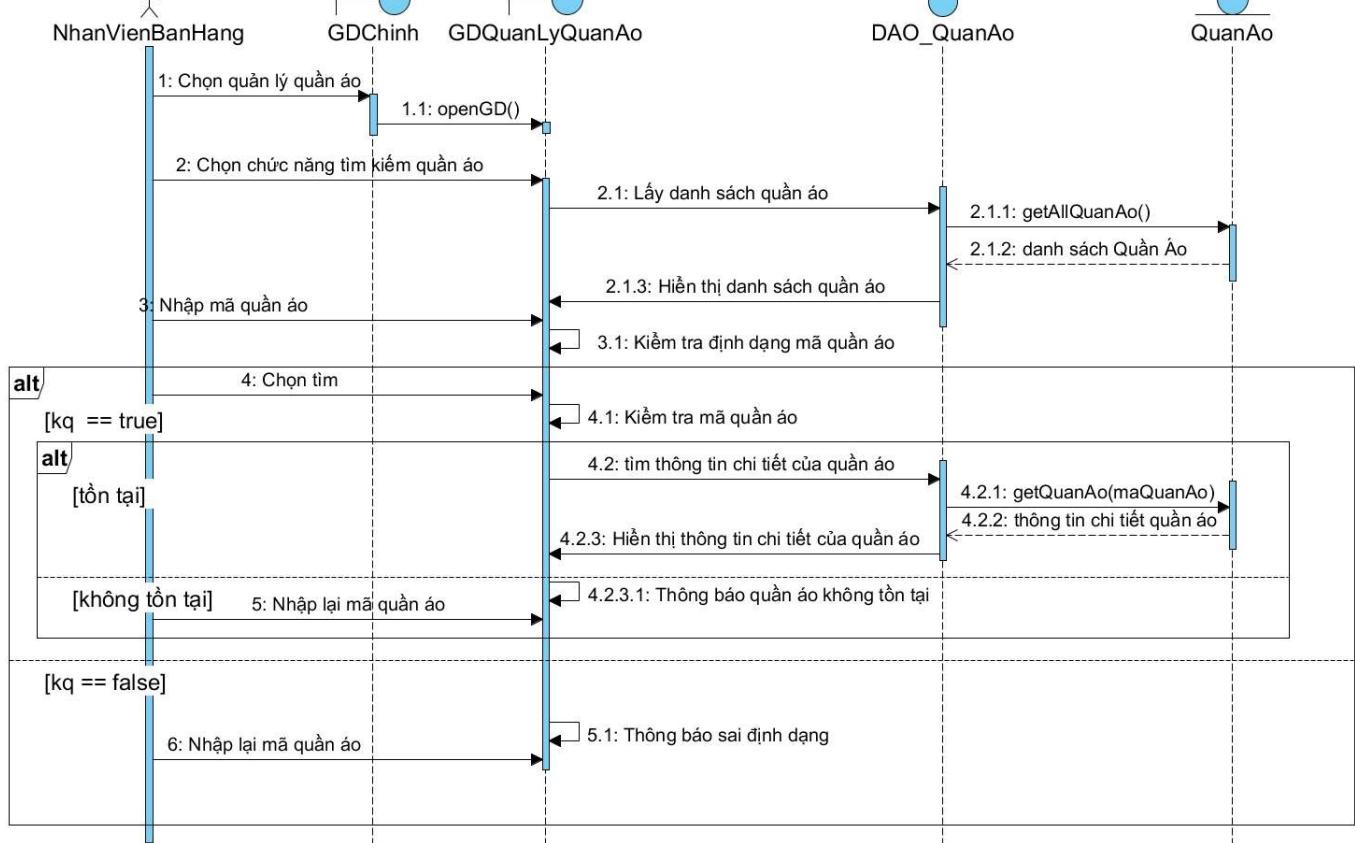
2.5.2 Biểu đồ

Activity



Hình 10. Activity Tim Kiếm Quần Áo

Sequence



Hình 11. Sequence Tìm Kiếm Quần Áo

2.6. UC006_Lập Hóa Đơn

2.6.1 Mô tả use case UC006

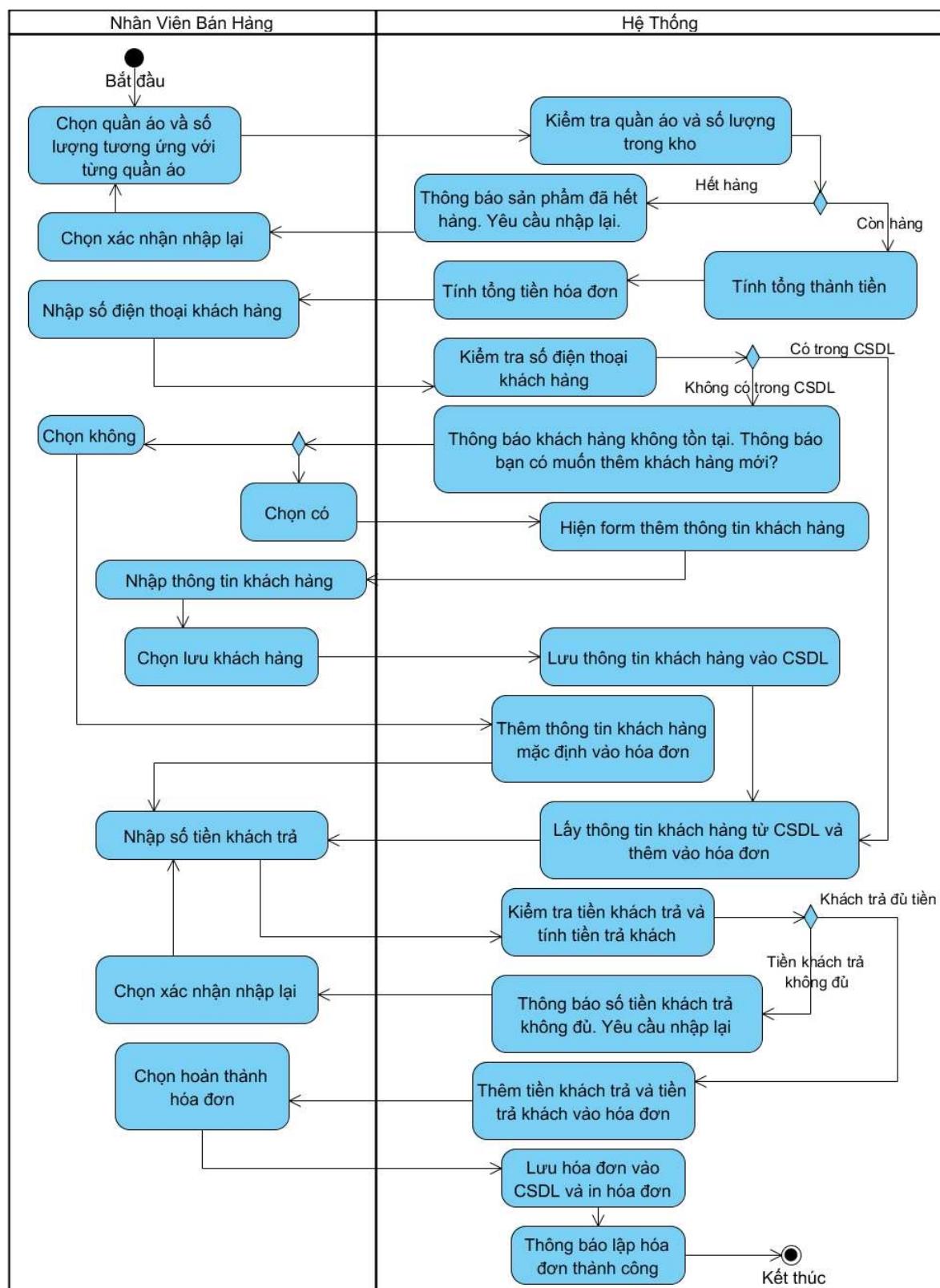
Use case: UC006_Lập Hóa Đơn	
Mục đích:	Lập hóa đơn bán hàng
Mô tả sơ lược:	Nhân viên thực hiện lập hóa đơn bán hàng, thêm hàng hóa vào hóa đơn, tính tiền, in và lưu hóa đơn.
Actor chính:	NVBH
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVBH phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống, chọn chức năng lập hóa đơn, số lượng quần áo được bán không vượt quá số quần áo trong kho, thông tin khách hàng phải tồn tại trong CSDL, nếu không thì dùng thông tin mặc định.
Hậu điều kiện:	Hóa đơn bán hàng được lưu thành công vào CSDL
Luồng sự kiện chính:	
NVBH	Hệ thống
1. Chọn quần áo và số lượng	
	2. Kiểm tra quần áo và số lượng trong kho
	3. Tính tổng thành tiền
	4. Tính tổng tiền hóa đơn
4. Nhập số điện thoại khách hàng	
	5. Kiểm tra số điện thoại khách hàng
	6. Lấy thông tin khách hàng từ CSDL và thêm vào hóa đơn
7. Nhập số tiền khách trả	
	8. Kiểm tra tiền khách trả và tính tiền trả khách
	9. Thêm tiền khách trả và tiền trả khách vào hóa đơn

10. Chọn hoàn thành hóa đơn	
	11. Lưu hóa đơn vào CSDL và in hóa đơn
	12. Thông báo lập hóa đơn thành công
Luồng sự kiện thay thế:	
	2.1. Thông báo quần áo đã hết hàng. Yêu cầu nhập lại.
2.2. Chọn xác nhận nhập lại	
	2.3. Quay lại bước 1
	5.1. Thông báo khách hàng không tồn tại. Thông báo bạn có muốn thêm khách hàng mới?
5.2. Chọn có.	
	5.3. Hiện form thêm khách hàng
5.4. Nhập thông tin khách hàng	
5.5. Chọn Lưu khách hàng	
	5.6. Lưu thông tin khách hàng vào CSDL
	5.7. Tiếp tục bước 6
	8.1. Thông báo số tiền khách trả không đủ. Yêu cầu nhập lại.
8.2. Chọn xác nhận nhập lại	
	8.3. Quay lại bước 7
Luồng sự kiện ngoại lệ	
5.2.1. Chọn không.	
	5.2.2. Tạo khách hàng mới với thông tin mặc định
	5.2.3. Tiếp tục bước 7

Bảng 10. ĐẶC TẢ USECASE LẬP HÓA ĐƠN

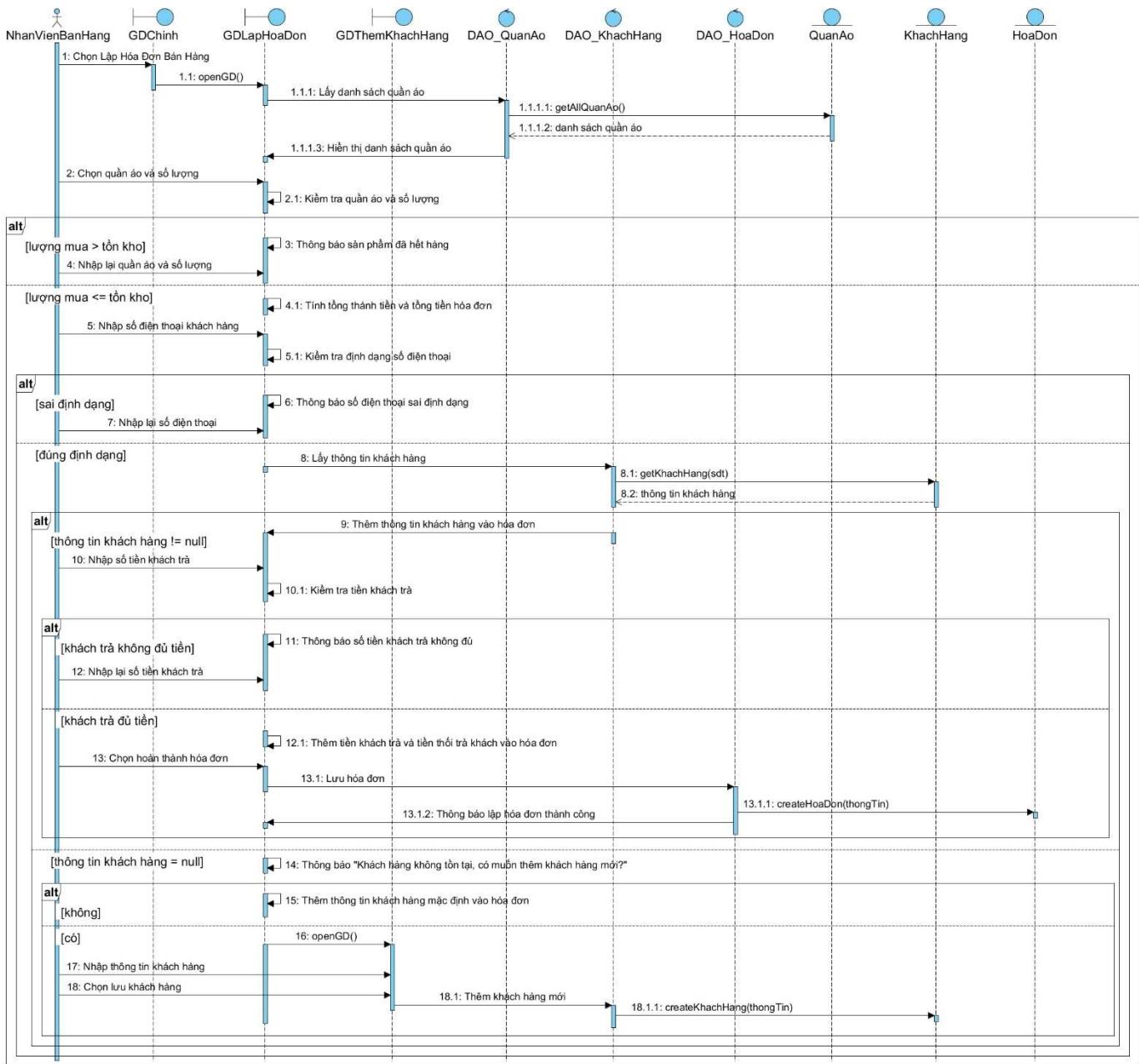
2.6.2 Biểu đồ

Activity



Hình 12. Activity Lập Hóa Đơn

Sequence



Hình 13. Sequence Lập Hóa Đơn

2.7. UC007_Tìm Kiếm Hóa Đơn

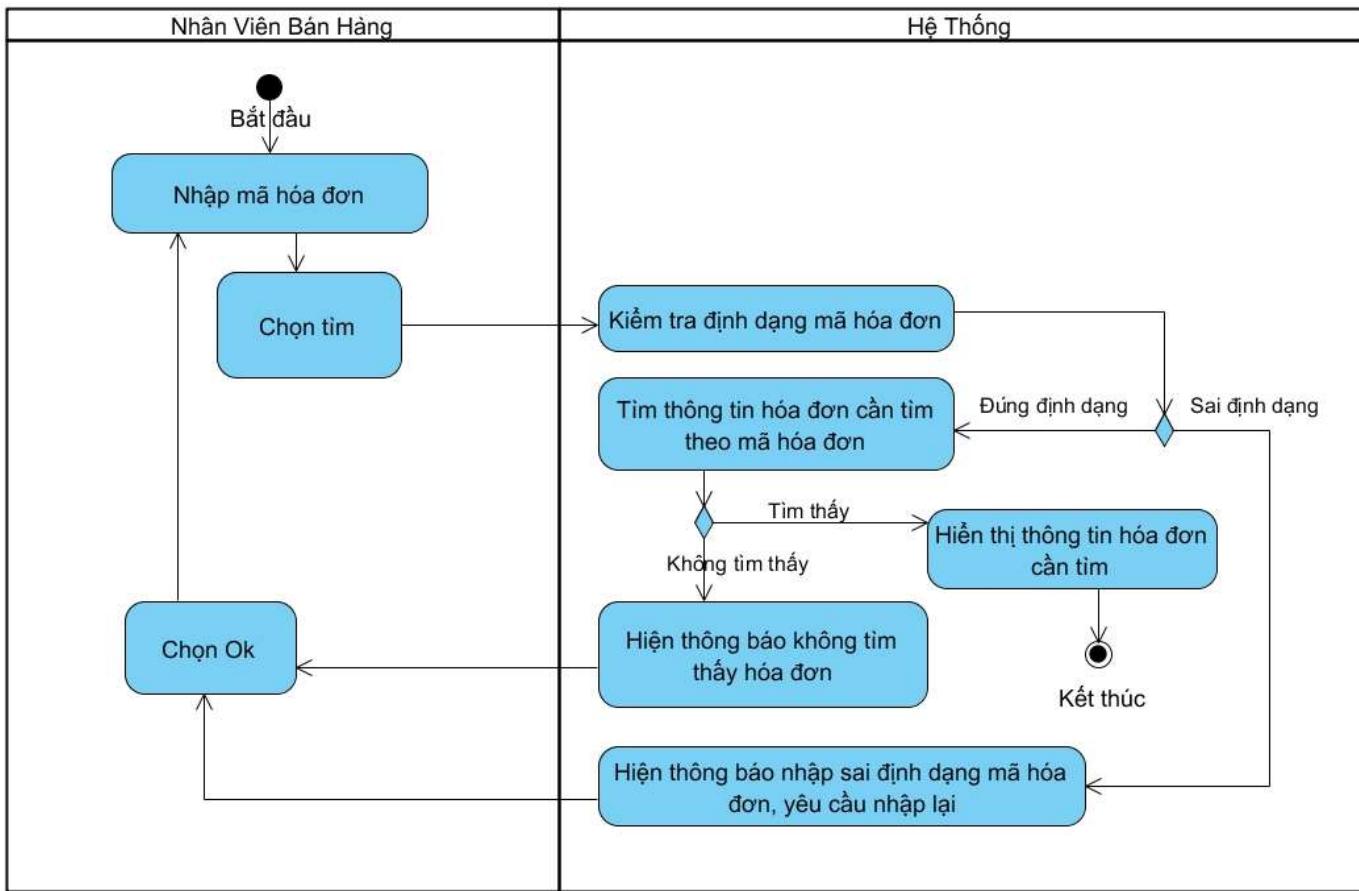
2.7.1 Mô tả use case UC007

Use case: UC007_Tìm Kiếm Hóa Đơn	
Mục đích:	Tìm kiếm thông tin hóa đơn
Mô tả sơ lược:	Giúp NVBH tìm kiếm hóa đơn một cách nhanh chóng
Actor chính:	NVBH
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVBH phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng tìm kiếm hóa đơn, hóa đơn cần tìm phải có trong CSDL
Hậu điều kiện:	Tìm thành công hóa đơn cần tìm
Luồng sự kiện chính:	
NVBH	Hệ thống
1. Nhập mã hóa đơn cần tìm	
2. Chọn Tìm	
	3. Kiểm tra định dạng mã hóa đơn
	4. Tìm thông tin hóa đơn cần tìm theo mã hóa đơn
	5. Hiển thị thông tin hóa đơn cần tìm
Luồng sự kiện thay thế:	
	3.1. Hiện thông báo nhập sai định dạng mã hóa đơn, yêu cầu nhập lại
3.2. Chọn OK.	
	3.3. Quay lại bước 1.
	4.1. Hiện thông báo không tìm thấy mã hóa đơn
4.2. Chọn OK	
	4.3. Quay lại bước 1

Bảng 11. Đặc tả Usecase Tìm Kiếm Hóa Đơn

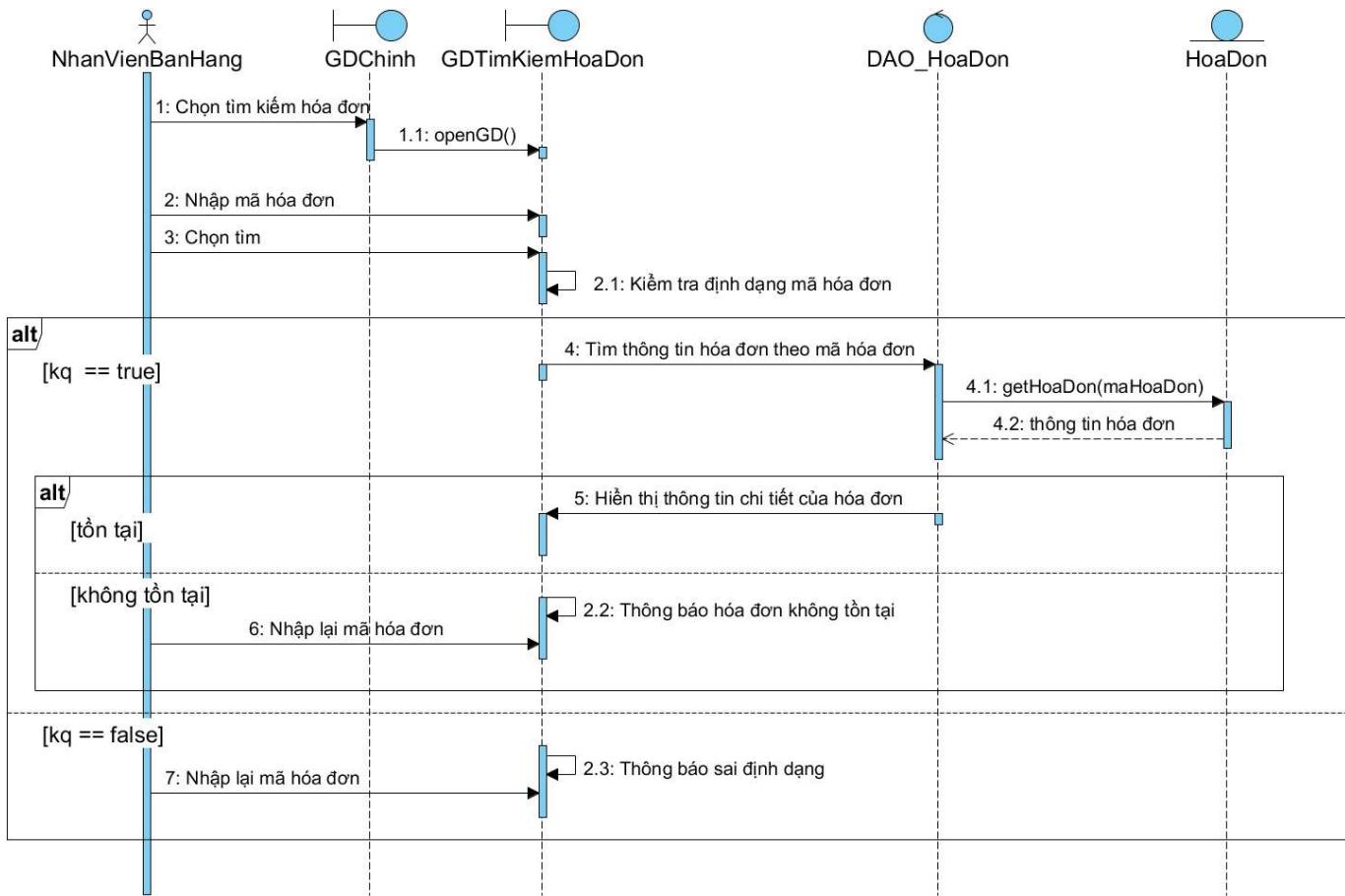
2.7.2 Biểu đồ

Activity



Hình 14. Activity Tìm Kiếm Hóa Đơn

Sequence



Hình 15. Sequence Tìm Kiếm Hóa Đơn

2.8. UC008_Xem Hóa Đơn

2.8.1 Mô tả use case UC008

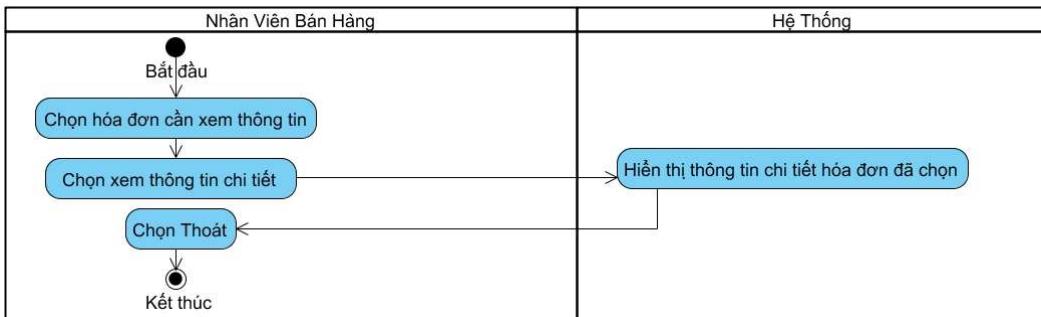
Use case: UC008_Xem Hóa Đơn	
Mục đích:	Xem thông tin chi tiết hóa đơn
Mô tả sơ lược:	Giúp NVBH xem thông tin chi tiết của hóa đơn
Actor chính:	NVBH
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVBH phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng xem hóa đơn, hóa đơn cần xem phải có trong CSDL
Hậu điều kiện:	Xem thành công thông tin hóa đơn
Luồng sự kiện chính:	
NVBH	Hệ thống

1. Chọn hóa đơn cần xem thông tin	
2. Chọn xem thông tin chi tiết	
	3. Hiển thị thông tin chi tiết hóa đơn đã chọn
4. Chọn Thoát	
Luồng sự kiện thay thế:	

Bảng 12. . Đặc tả Usecase Xem Hóa Đơn

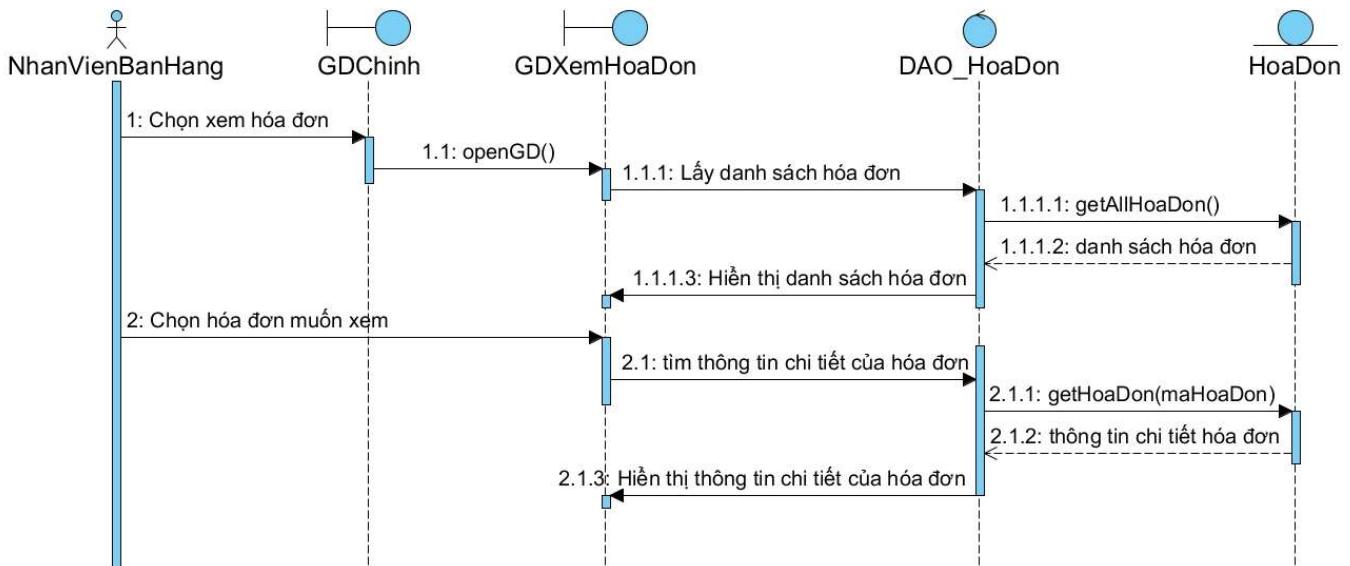
2.8.2 Biểu đồ

Activity



Hình 16. Activity Xem Hóa Đơn

Sequence



Hình 17. Sequence Xem Hóa Đơn

2.9. UC009_Thêm Khách Hàng

2.9.1 Mô tả use case UC009

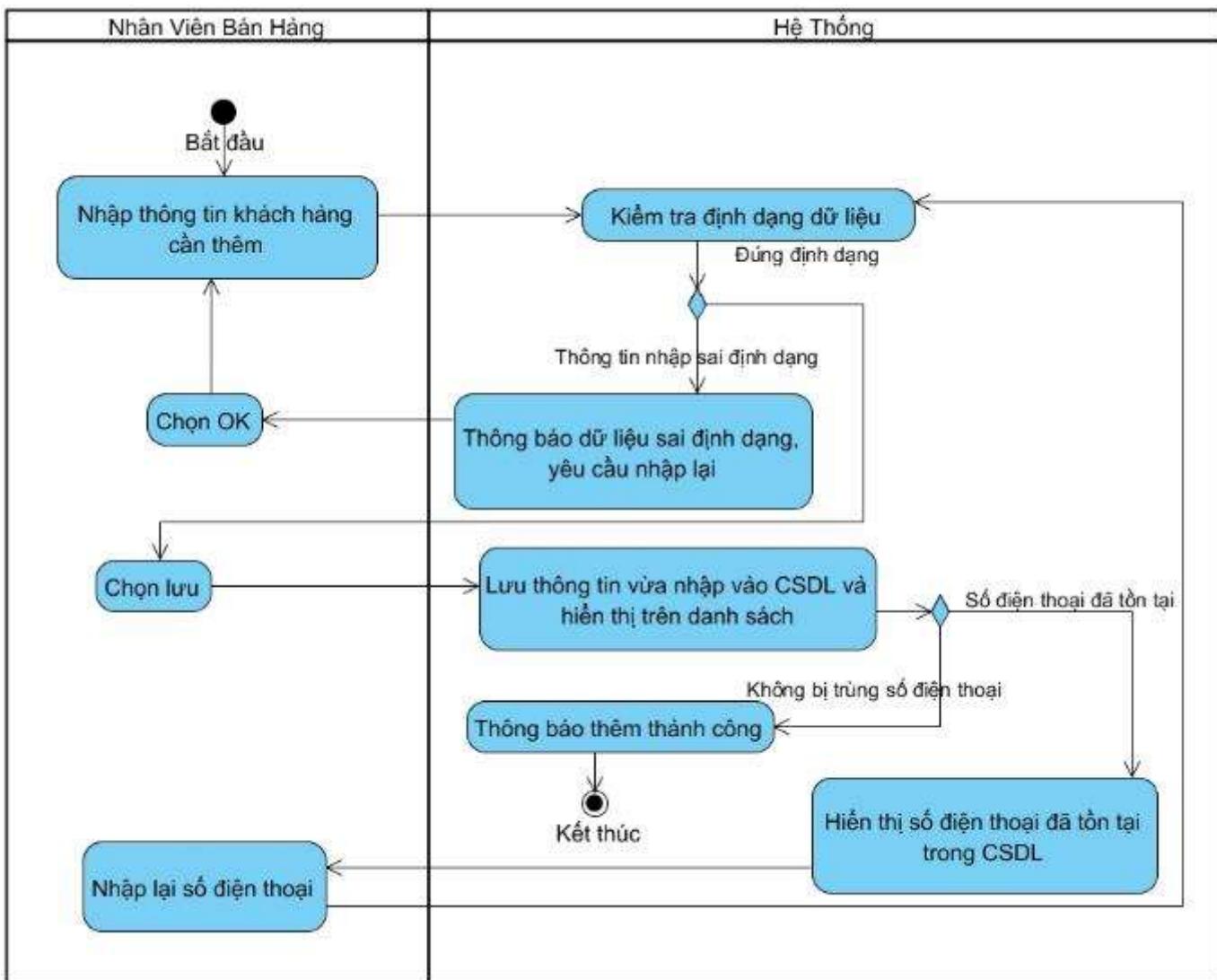
Use case: UC009_Thêm Khách Hàng	
Mục đích:	Thêm thông tin khách hàng mới vào CSDL
Mô tả sơ lược:	NVBH thêm thông tin khách hàng vào CSDL và hiển thị trên danh sách
Actor chính:	NVBH
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVBH phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng thêm khách hàng, mã khách hàng được tạo tự động, số điện thoại chưa đăng ký trong CSDL
Hậu điều kiện:	Thông tin khách hàng được thêm vào CSDL
Luồng sự kiện chính:	
NVBH	Hệ thống
1. Nhập thông tin khách hàng cần thêm	
	2. Kiểm tra định dạng dữ liệu
3. Chọn Lưu	
	4. Lưu thông tin vừa nhập vào CSDL và hiển thị trên danh sách
	5. Thông báo thêm thành công
Luồng sự kiện thay thế:	
	2.1. Thông báo dữ liệu sai định dạng, yêu cầu nhập lại
2.2. Chọn OK	
	2.3. Quay lại bước 1
	4.1. Hiển thị số điện thoại đã tồn tại trong CSDL
4.2. Nhập lại số điện thoại	

4.3. Quay lại bước 2

Bảng 13. ĐẶC TẢ USECASE THÊM KHÁCH HÀNG

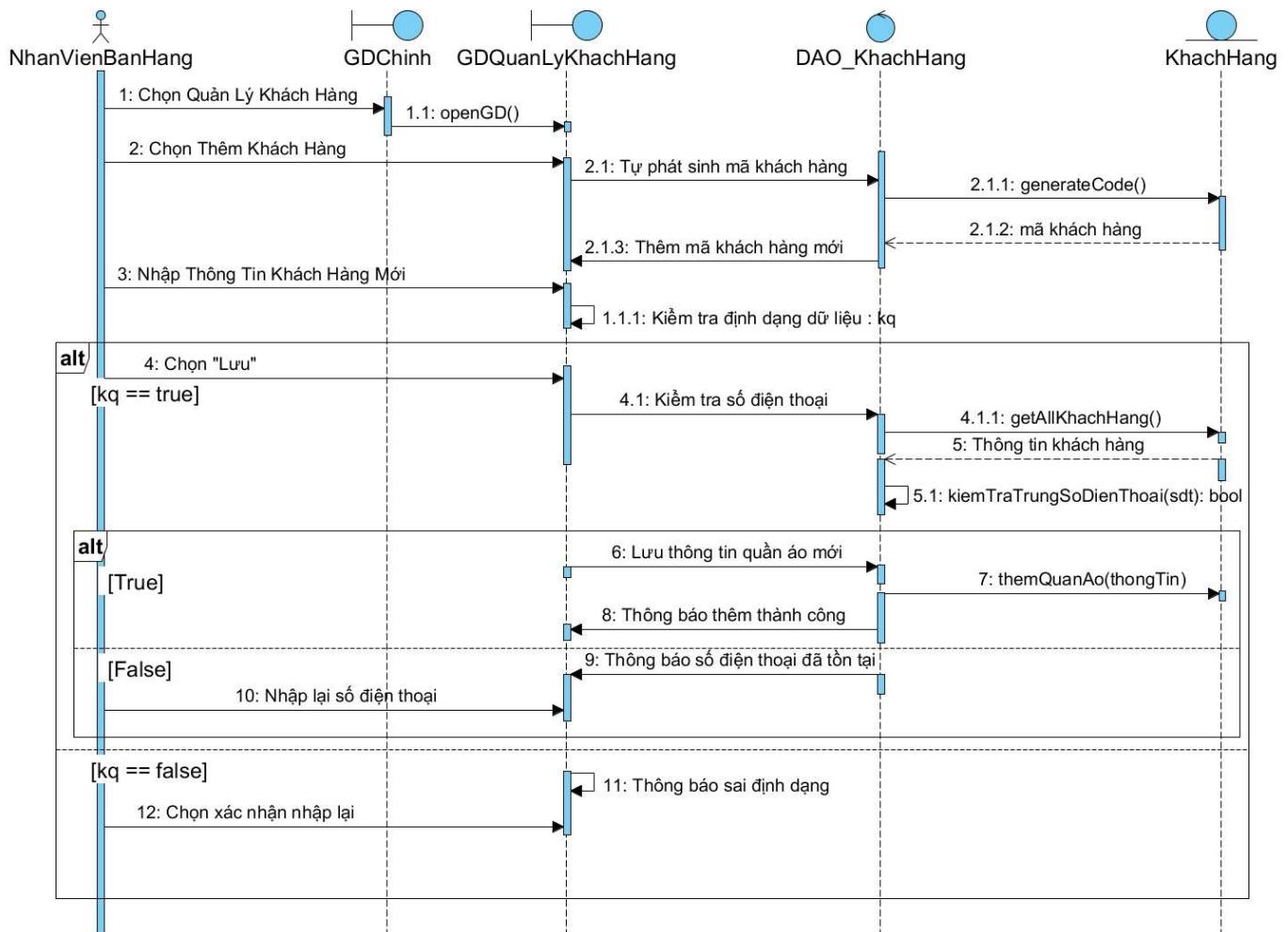
2.9.2 Biểu đồ

Activity



Hình 18. Activity Thêm Khách Hàng

Sequence



Hình 19. Sequence Thêm Khách Hàng

2.10. UC010_Cập Nhật Thông Tin Khách Hàng

2.10.1 Mô tả use case UC010

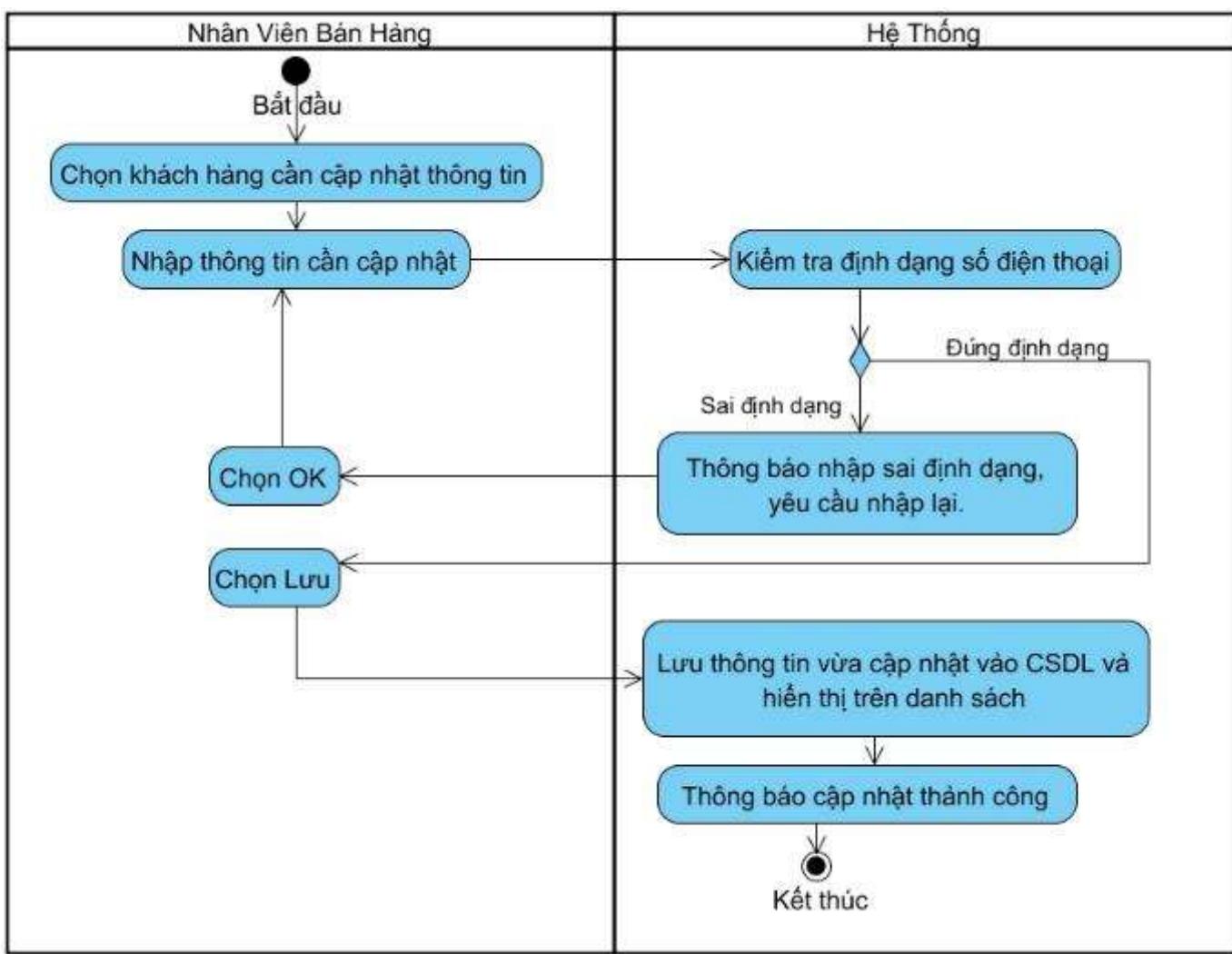
Use case: UC010_Cập Nhật Thông Tin Khách Hàng	
Mục đích:	Cập nhật thông tin khách hàng
Mô tả sơ lược:	NVBH cập nhật thông tin khách hàng, kiểm tra dữ liệu nhập, cập nhật vào CSDL
Actor chính:	NVBH
Actor phụ:	Không

Tiền điều kiện:	NVBH phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng cập nhật khách hàng, khách hàng cần cập nhật phải có trong CSDL, không được cập nhật mã khách hàng
Hậu điều kiện:	Cập nhật thành công thông tin khách hàng trong CSDL
Luồng sự kiện chính:	
NVBH	Hệ thống
1. Chọn khách hàng cần cập nhật	
2. Nhập thông tin cần cập nhật	
	3. Kiểm tra định dạng số điện thoại
4. Chọn Lưu	
	5. Lưu thông tin vừa cập nhật vào CSDL và hiển thị trên danh sách
	6. Thông báo cập nhật thành công
Luồng sự kiện thay thế:	
	3.1. Thông báo nhập sai định dạng, yêu cầu nhập lại.
3.2. Chọn OK	
	3.3. Quay lại bước 2

Bảng 14. Đặc tả Usecase Cập Nhật Thông Tin Khách Hàng.

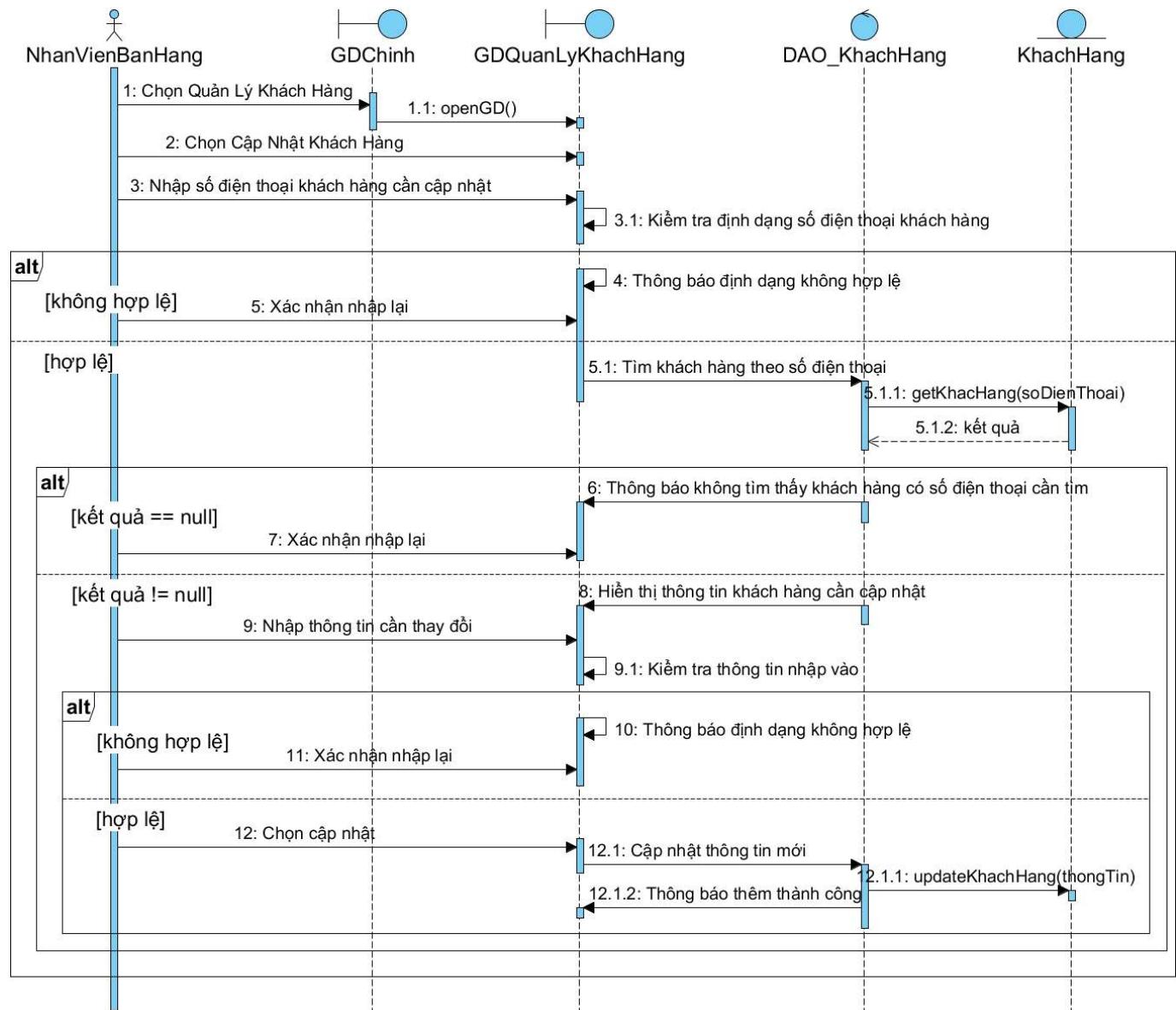
2.10.2 Biểu đồ

Activity



Hình 20. Activity Cập Nhật Thông Tin Khách Hàng

Sequence



Hình 21. Sequence Cập Nhật Thông Tin Khách Hàng

2.11. UC011_Tìm Kiếm Khách Hàng

2.11.1 Mô tả use case UC011

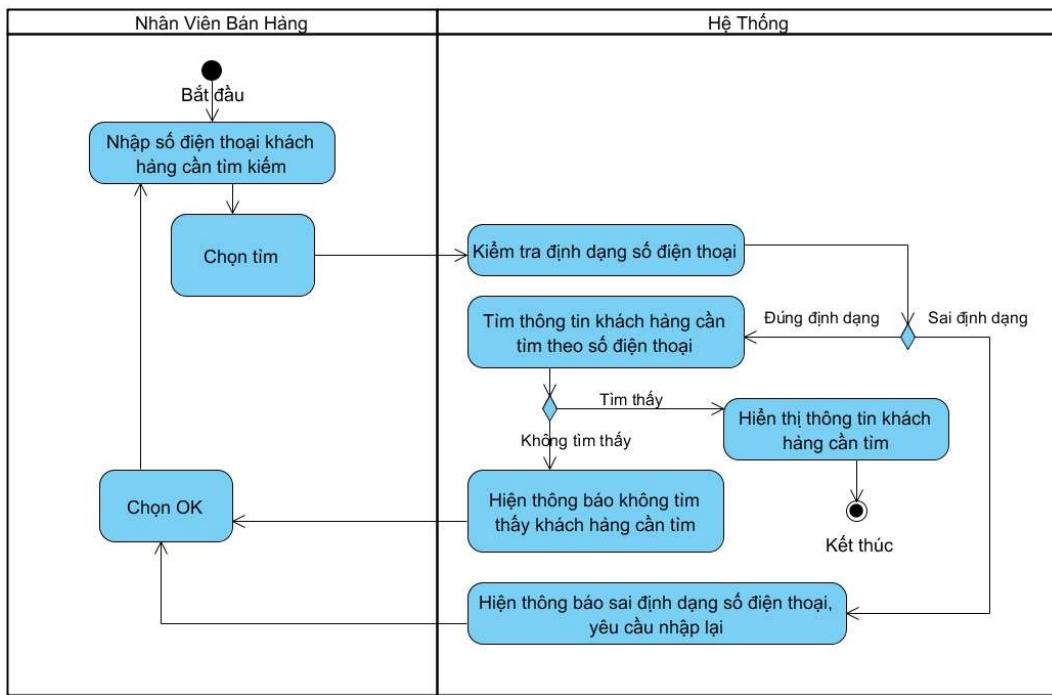
Use case: UC011_Tìm Kiếm Khách Hàng	
Mục đích:	Tìm kiếm thông tin khách hàng
Mô tả sơ lược:	Giúp NVBH tìm kiếm thông tin của khách hàng
Actor chính:	NVBH
Actor phụ:	Không

Tiền điều kiện:	NVBH phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng tìm kiếm khách hàng, khách hàng phải có trong CSDL
Hậu điều kiện:	Tìm thành công khách hàng
Luồng sự kiện chính:	
NVBH	Hệ thống
1. Nhập số điện thoại khách hàng cần tìm kiếm	
2. Chọn Tìm	
	3. Kiểm tra định dạng số điện thoại
	4. Tìm thông tin khách hàng cần tìm theo số điện thoại
	5. Hiển thị thông tin khách hàng cần tìm
Luồng sự kiện thay thế:	
	3.1. Hiện thông báo sai định dạng số điện thoại, yêu cầu nhập lại
3.2. Chọn OK	3.3. Quay lại bước 1.
	4.1. Hiện thông báo không tìm thấy khách hàng cần tìm
4.2. Chọn OK	4.3. Quay lại bước 1

Bảng 15. Đặc tả Usecase Tìm Kiếm Khách Hàng

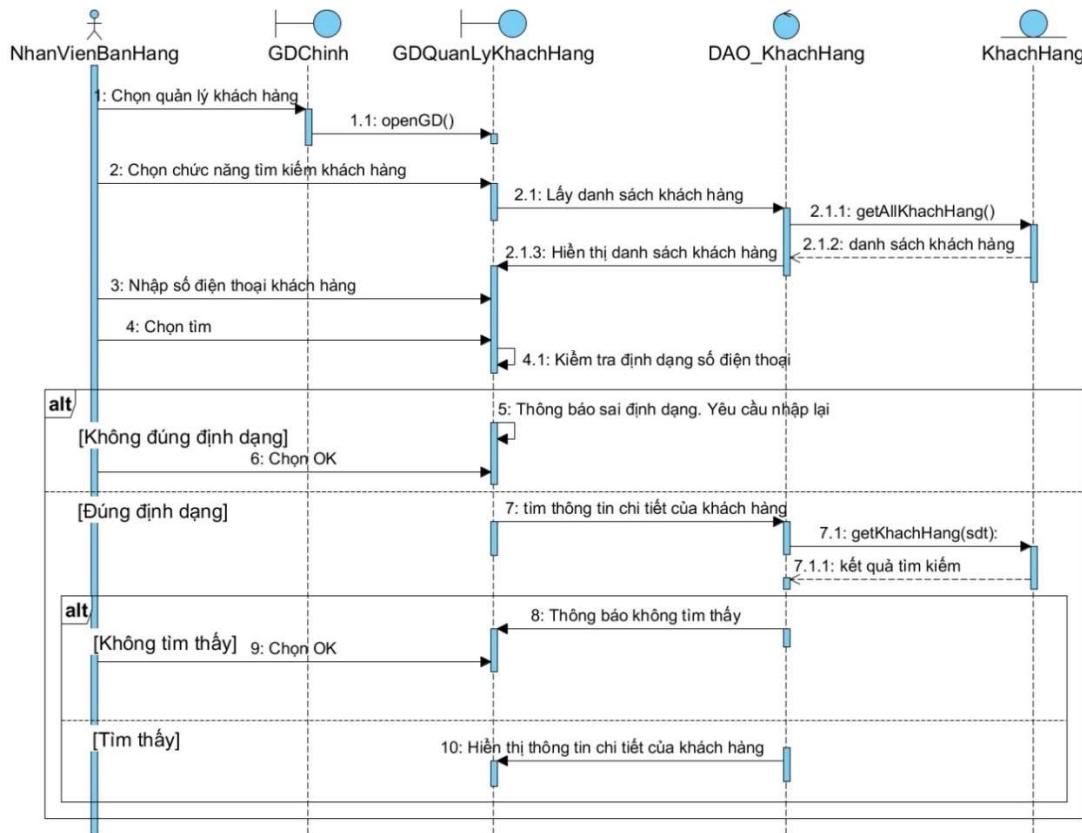
2.11.2 Biểu đồ

Activity



Hình 22. Activity Tìm Kiếm Khách Hàng

Sequence



Hình 23. Sequence Tìm Kiếm Khách Hàng

2.12. UC012_Xem Thông Tin Khách Hàng

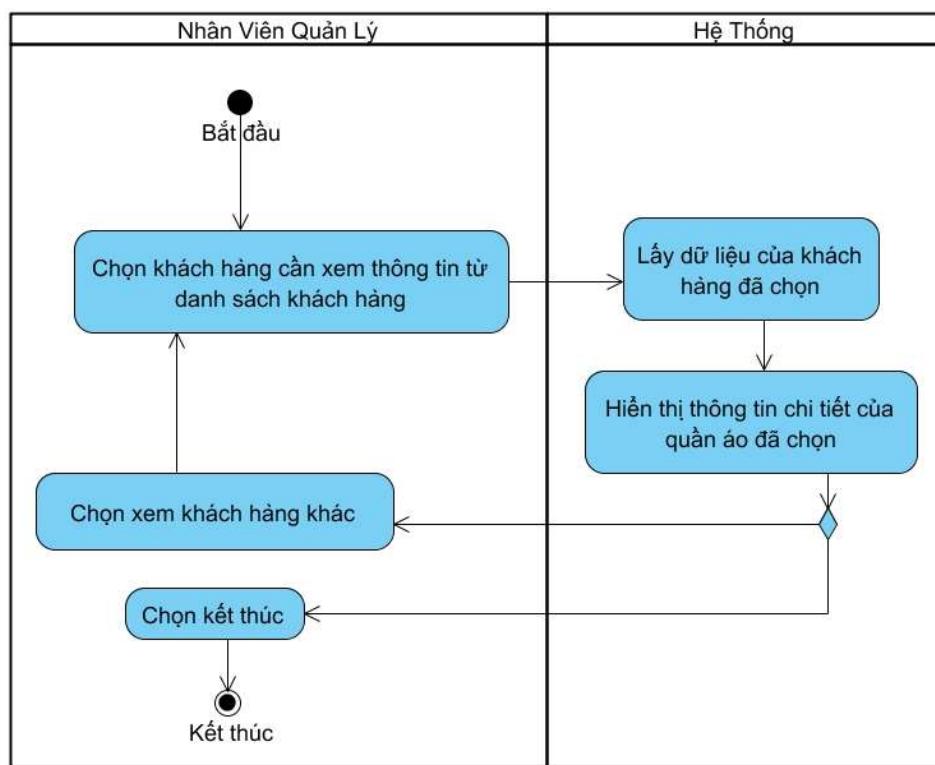
2.12.1 Mô tả use case UC012

Use case: UC012_Xem Thông Tin Khách Hàng	
Mục đích:	Xem thông tin chi tiết khách hàng
Mô tả sơ lược:	NVBH xem chi tiết thông tin của khách hàng
Actor chính:	NVBH
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVBH phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng xem thông tin khách hàng, khách hàng phải có trong CSDL
Hậu điều kiện:	Xem thành công thông tin chi tiết NVBH
Luồng sự kiện chính:	
NVBH	Hệ thống
1. Chọn khách hàng cần xem thông tin từ danh sách khách hàng	
	2. Lấy dữ liệu của khách hàng đã chọn
	3. Hiển thị thông tin chi tiết của khách hàng đã chọn
4. Chọn xem khách hàng khác	
Luồng sự kiện thay thế:	
4.1. Chọn kết thúc	

Bảng 16. ĐẶC TẢ USECASE XEM THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

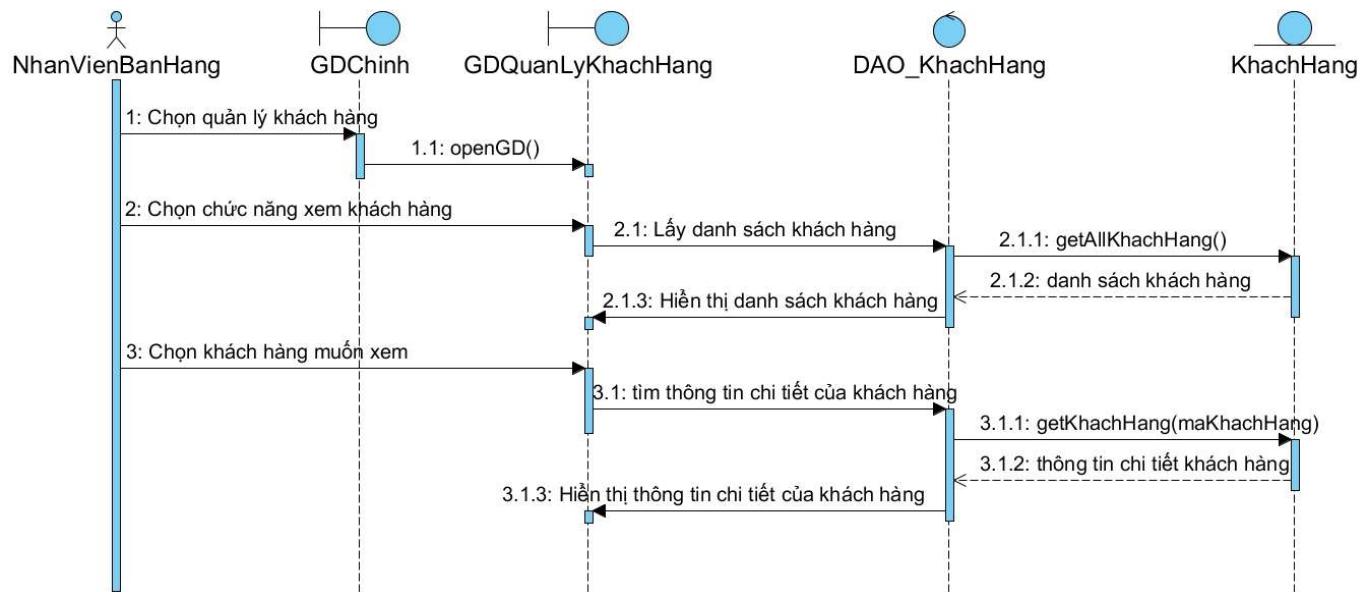
2.12.2 Biểu đồ

Activity



Hình 24. Activity Xem Thông Tin Khách Hàng

Sequence



Hình 25. Sequence Xem Thông Tin Khách Hàng

2.13. UC013_Thêm Nhân Viên

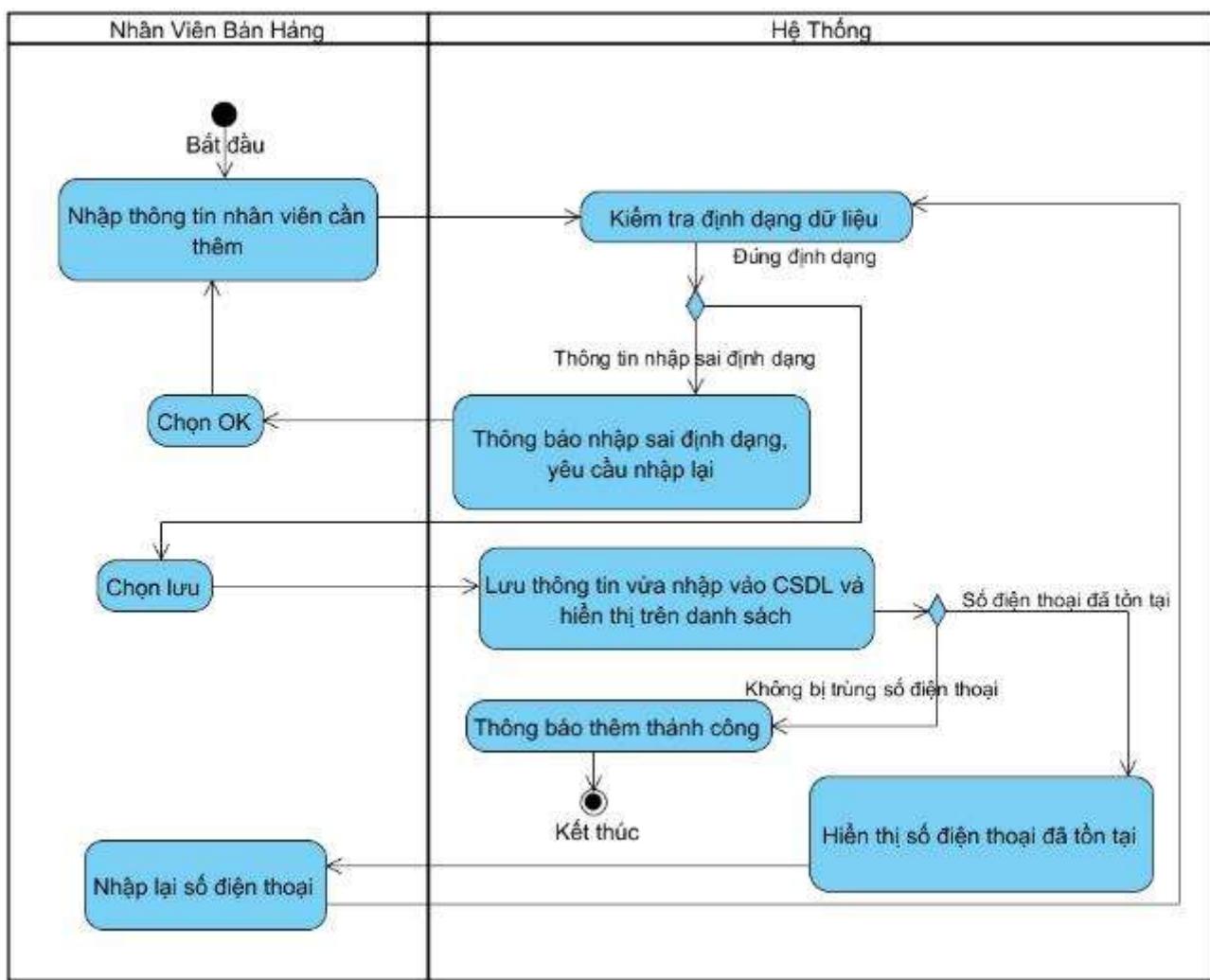
2.13.1 Mô tả use case UC013

Use case: UC013_Thêm Nhân Viên	
Mục đích:	Thêm NVBH vào CSDL
Mô tả sơ lược:	Giúp cho NVQL thêm mới một NVBH vào CSDL và hiển thị trên danh sách
Actor chính:	NVQL
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVQL phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng thêm nhân viên, mã nhân viên được tạo tự động
Hậu điều kiện:	Thêm thành công NVBH vào CSDL
Luồng sự kiện chính:	
NVQL	Hệ thống
1. Nhập thông tin nhân viên cần thêm	
	2. Kiểm tra định dạng dữ liệu
3. Chọn Lưu	
	4. Lưu thông tin vừa nhập vào CSDL và hiển thị trên danh sách
	5. Thông báo thêm thành công
Luồng sự kiện thay thế:	
	2.1. Thông báo nhập sai định dạng, yêu cầu nhập lại
2.2. Chọn OK	
	2.3. Quay lại bước 1
	4.1. Hiển thị số điện thoại đã tồn tại
4.2. Nhập lại số điện thoại	
	4.2. Quay lại bước 2

Bảng 17. ĐẶC TẢ USECASE THÊM NHÂN VIÊN

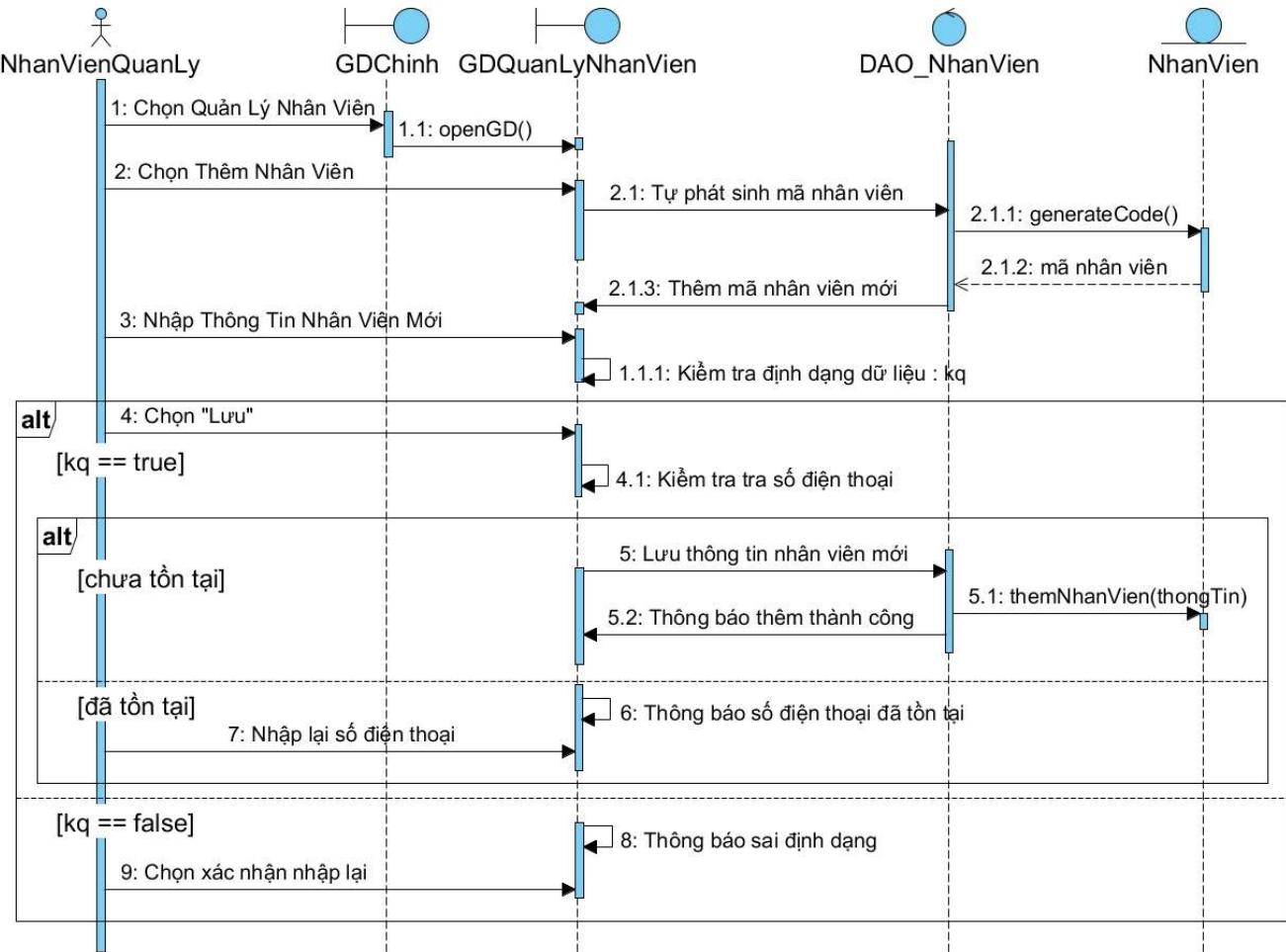
2.13.2 Biểu đồ

Activity



Hình 26. Activity Thêm Nhân Viên

Sequence



Hình 27. Sequence Thêm Nhân Viên

2.14. UC014_Xem Thông Tin Nhân Viên

2.14.1 Mô tả use case UC014

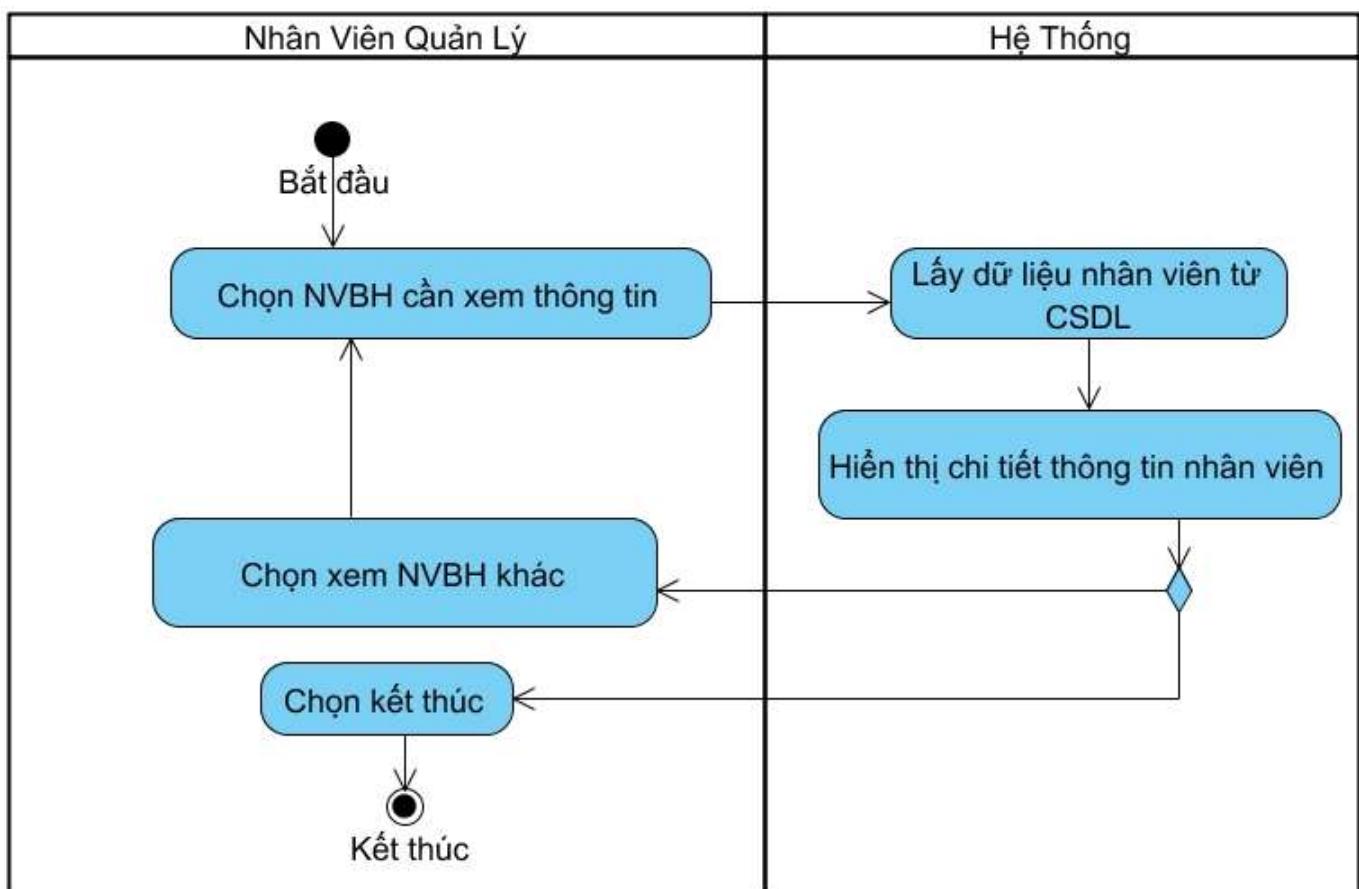
Use case: UC014_Xem Thông Tin Nhân Viên	
Mục đích:	Xem thông tin chi tiết của NVBH
Mô tả sơ lược:	Giúp NVQL xem thông tin chi tiết của NVBH
Actor chính:	NVQL
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVQL phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng xem thông tin, nhân viên cần xem phải tồn tại trong CSDL
Hậu điều kiện:	Xem thành công thông tin chi tiết của NVBH
Luồng sự kiện chính:	
NVQL	Hệ Thống

1. Chọn NVBH cần xem thông tin	
	2. Lấy dữ liệu nhân viên từ CSDL
	3. Hiển thị chi tiết thông tin nhân viên
4. Chọn xem NVBH khác	
Luồng sự kiện thay thế:	
4.1. Chọn kết thúc	

Bảng 18. Đặc tả Usecase Xem Thông Tin Nhân Viên

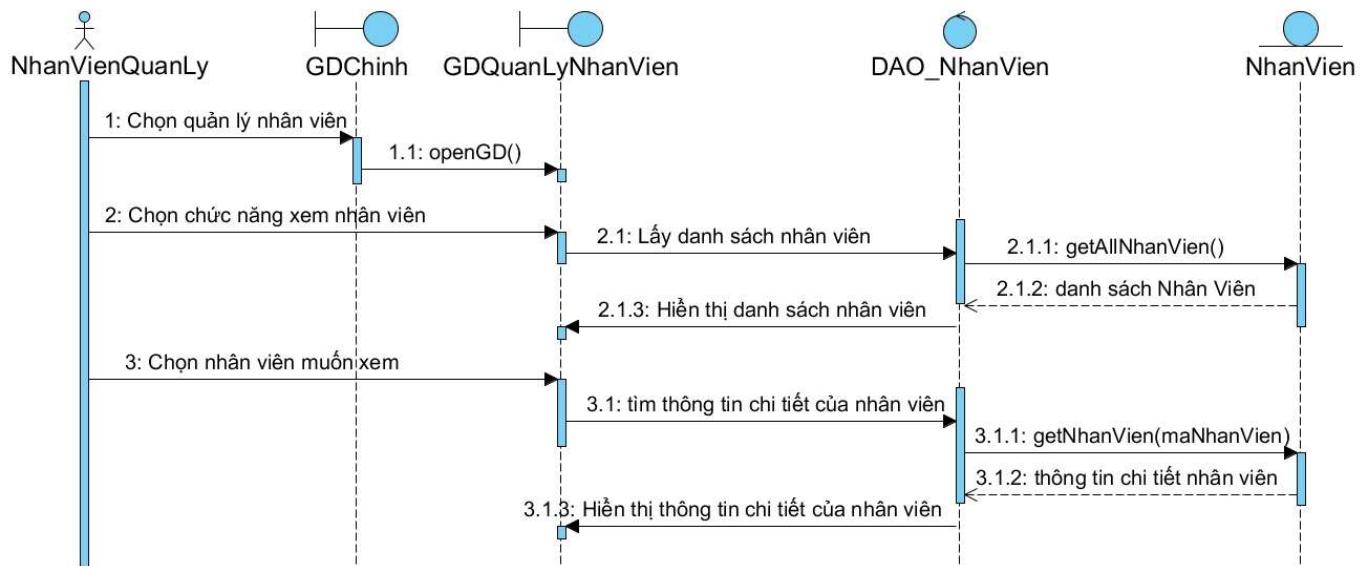
2.14.2 Biểu đồ

Activity



Hình 28. Activity Xem Thông Tin Nhân Viên

Sequence



Hình 29. Sequence Xem Thông Tin Nhân Viên

2.15. UC015_Tìm Kiếm Nhân Viên

2.15.1 Mô tả use case UC015

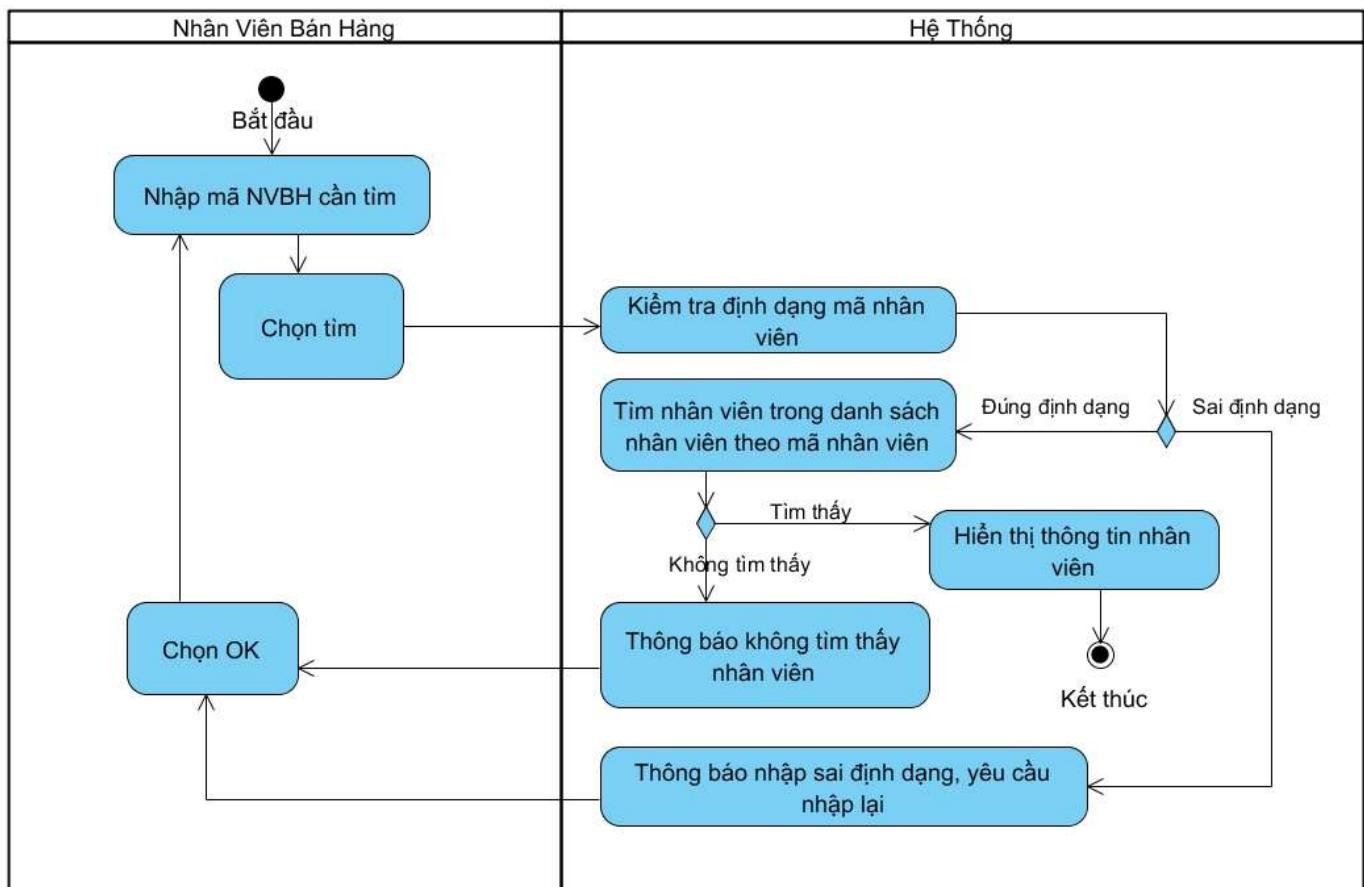
Use case: UC015_Tìm Kiếm Nhân Viên													
Mục đích:	Tìm kiếm NVBH từ danh sách												
Mô tả sơ lược:	Giúp NVQL tìm kiếm NVBH nhanh chóng												
Actor chính:	NVQL												
Actor phụ:	Không												
Tiền điều kiện:	NVQL phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng tìm kiếm nhân viên, nhân viên phải tồn tại trong CSDL												
Hậu điều kiện:	Tìm kiếm NVBH thành công												
Luồng sự kiện chính:													
<table border="1"> <thead> <tr> <th>NVQL</th><th>Hệ Thống</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Nhập mã NVBH cần tìm</td><td></td></tr> <tr> <td>2. Chọn Tìm</td><td></td></tr> <tr> <td></td><td>3. Kiểm tra định dạng mã nhân viên</td></tr> <tr> <td></td><td>4.Tìm nhân viên trong danh sách nhân viên theo mã nhân viên</td></tr> <tr> <td></td><td>5.Hiển thị thông tin nhân viên</td></tr> </tbody> </table>		NVQL	Hệ Thống	1. Nhập mã NVBH cần tìm		2. Chọn Tìm			3. Kiểm tra định dạng mã nhân viên		4.Tìm nhân viên trong danh sách nhân viên theo mã nhân viên		5.Hiển thị thông tin nhân viên
NVQL	Hệ Thống												
1. Nhập mã NVBH cần tìm													
2. Chọn Tìm													
	3. Kiểm tra định dạng mã nhân viên												
	4.Tìm nhân viên trong danh sách nhân viên theo mã nhân viên												
	5.Hiển thị thông tin nhân viên												

Luồng sự kiện thay thế:	
	3.1. Thông báo nhập sai định dạng, yêu cầu nhập lại
3.2. Chọn OK	
	3.3. Quay lại bước 1
	4.1. Thông báo không tìm thấy nhân viên
4.2. Chọn OK	
	4.3. Quay lại bước 1

Bảng 19. Đặc tả Usecase Tìm Kiếm Nhân Viên

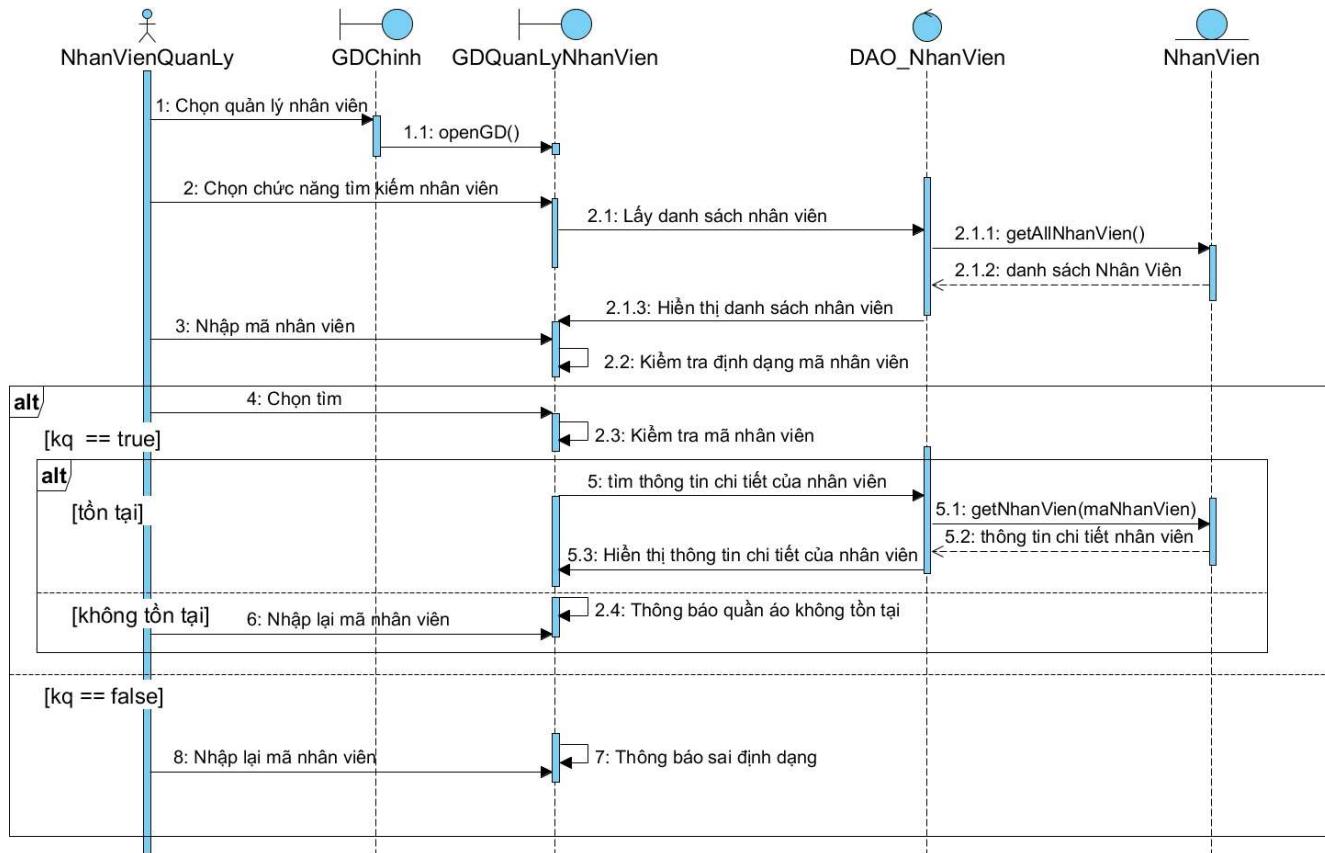
2.15.2 Biểu đồ

Activity



Hình 30. Activity Tìm Kiếm Nhân Viên

Sequence



Hình 31. Sequence Tìm Kiếm Nhân Viên

2.16. UC016_Cập Nhật Thông Tin Nhân Viên

2.16.1 Mô tả use case UC016

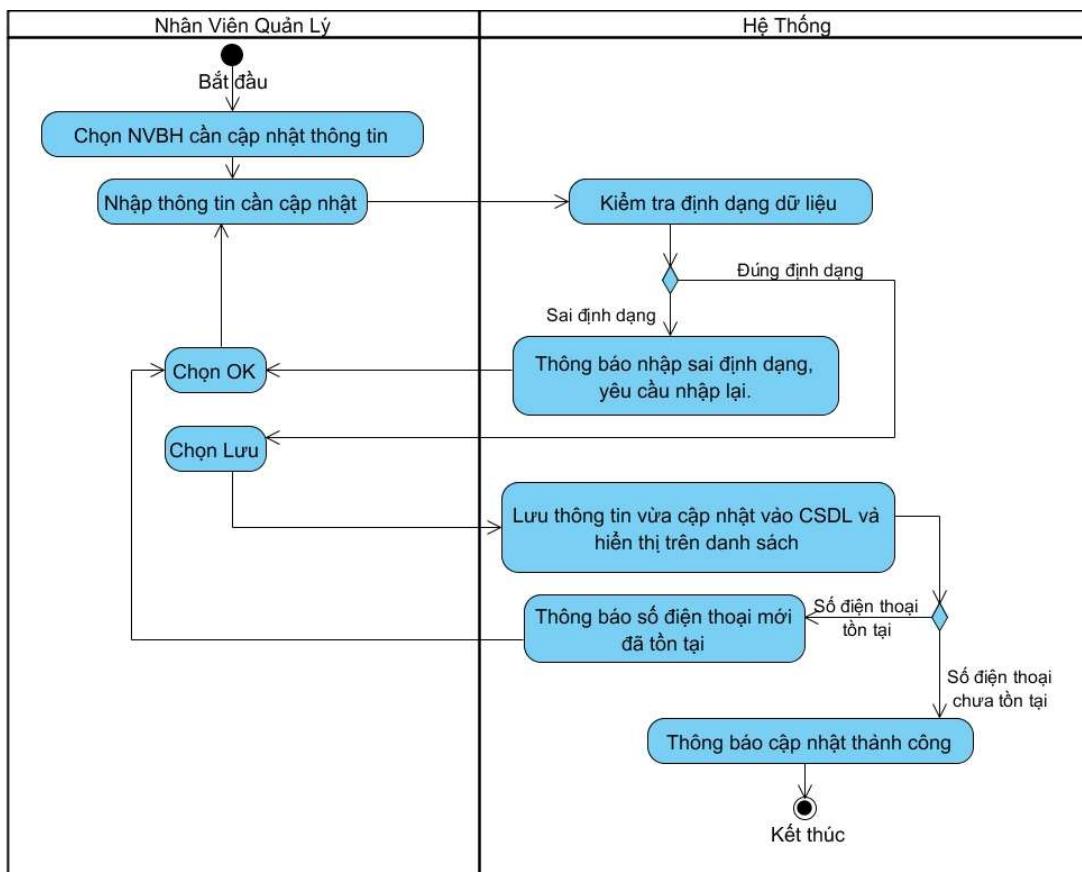
Use case: UC016_Cập Nhật Thông Tin Nhân Viên	
Mục đích:	Cập nhật thông tin nhân viên
Mô tả sơ lược:	Giúp NVQL cập nhật thông tin của NVBH
Actor chính:	NVQL
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVQL phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng cập nhật thông tin nhân viên, nhân viên phải tồn tại trong CSDL
Hậu điều kiện:	Cập nhật thành công thông tin nhân viên
Luồng sự kiện chính:	
NVQL	Hệ Thống
1. Chọn NVBH cần cập nhật thông tin	
2. Nhập thông tin cập nhật	

	3. Kiểm tra định dạng dữ liệu
4. Chọn Lưu	
	5. Lưu thông tin vừa cập nhật vào CSDL và hiển thị trên danh sách
	6. Thông báo cập nhật thành công
Luồng sự kiện thay thế:	
	3.1. Thông báo nhập sai định dạng, yêu cầu nhập lại
3.2. Chọn OK	
	3.3. Quay lại bước 2
	5.1. Thông báo số điện thoại mới đã tồn tại
5.2. Chọn OK	
	5.3. Quay lại bước 2

Bảng 20. Đặc tả Usecase Cập Nhật Thông Tin Nhân Viên

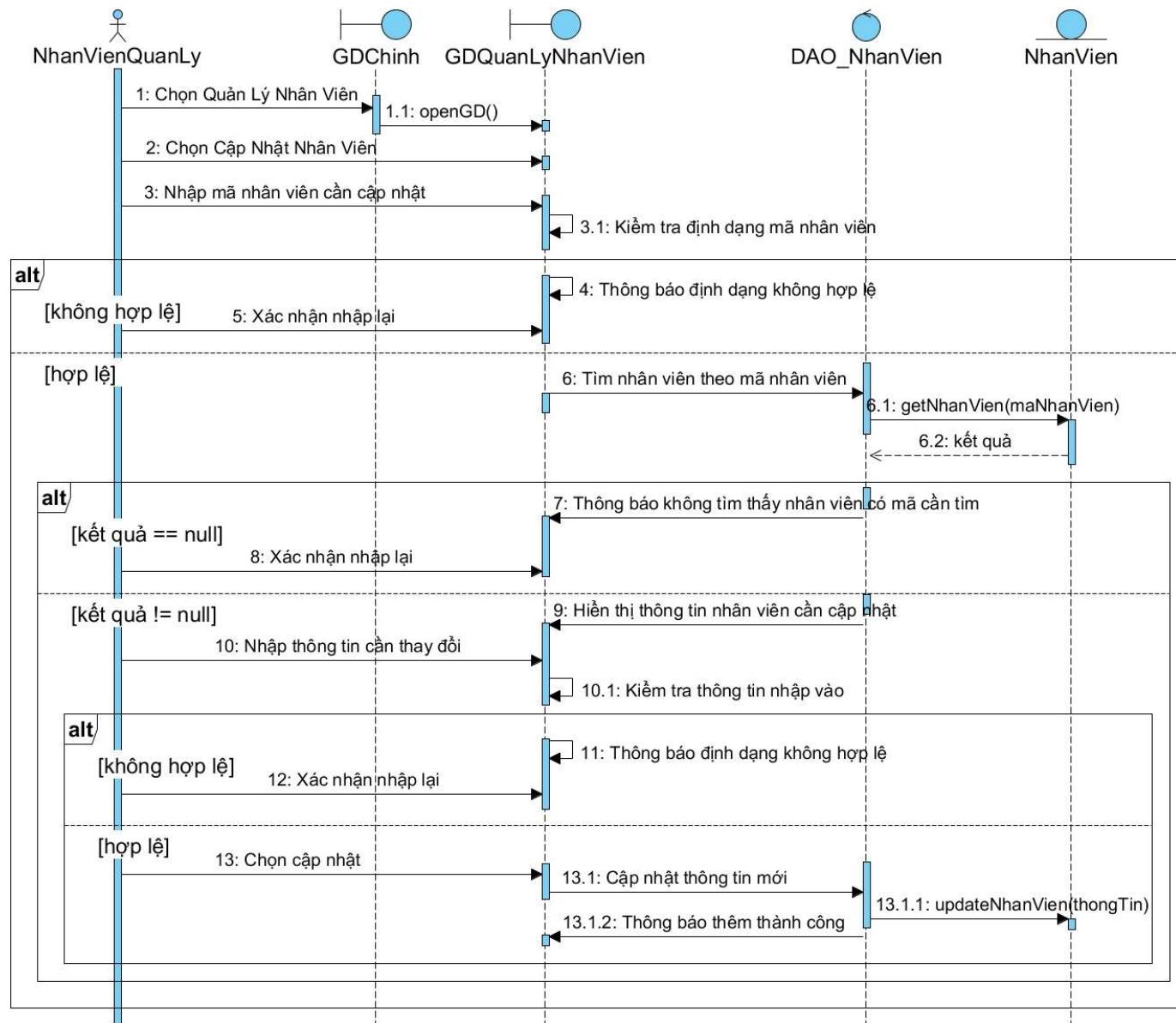
2.16.2 Biểu đồ

Activity



Hình 32. Activity Cập Nhật Thông Tin Nhân Viên

Sequence



Hình 33. Sequence Cập Nhật Thông Tin Nhân Viên

2.17. UC017_Thêm Nhà Cung Cấp

2.17.1 Mô tả use case UC017

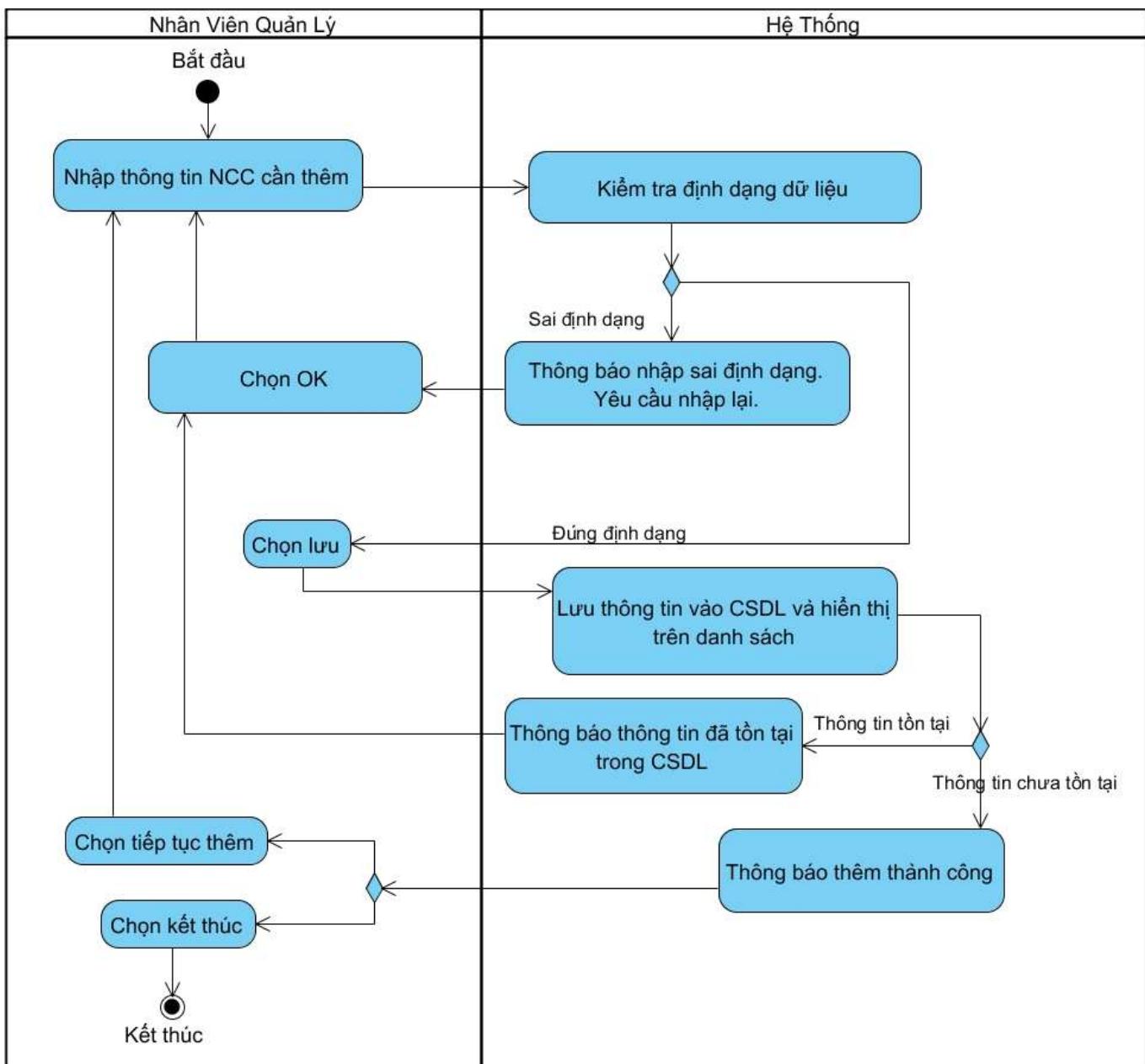
Use case: UC017_Thêm Nhà Cung Cấp	
Mục đích:	Thêm mới nhà cung cấp quần áo
Mô tả sơ lược:	Giúp NVQL thêm nhà cung cấp quần áo vào CSDL
Actor chính:	NVQL
Actor phụ:	Không

Tiền điều kiện:	NVQL phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng thêm nhà cung cấp, mã nhà cung cấp tự phát sinh
Hậu điều kiện:	Thêm thành công nhà cung cấp vào CSDL
Luồng sự kiện chính:	
NVQL	Hệ Thống
1. Nhập thông tin NCC cần thêm	
	2. Kiểm tra định dạng dữ liệu
3. Chọn Lưu	
	4. Lưu thông tin vào CSDL và hiển thị trên danh sách
	5. Thông báo thêm thành công
6. Chọn tiếp tục thêm	
	7. Quay lại bước 1
Luồng sự kiện thay thế:	
	2.1. Thông báo nhập sai định dạng. Yêu cầu nhập lại.
2.2. Chọn OK	
	2.3. Quay lại bước 1
	4.1. Thông báo thông tin đã tồn tại trong CSDL
4.2. Chọn OK	
	4.3. Quay lại bước 1
6.1. Chọn kết thúc	

Bảng 21. Đặc tả Usecase Thêm Nhà Cung Cấp

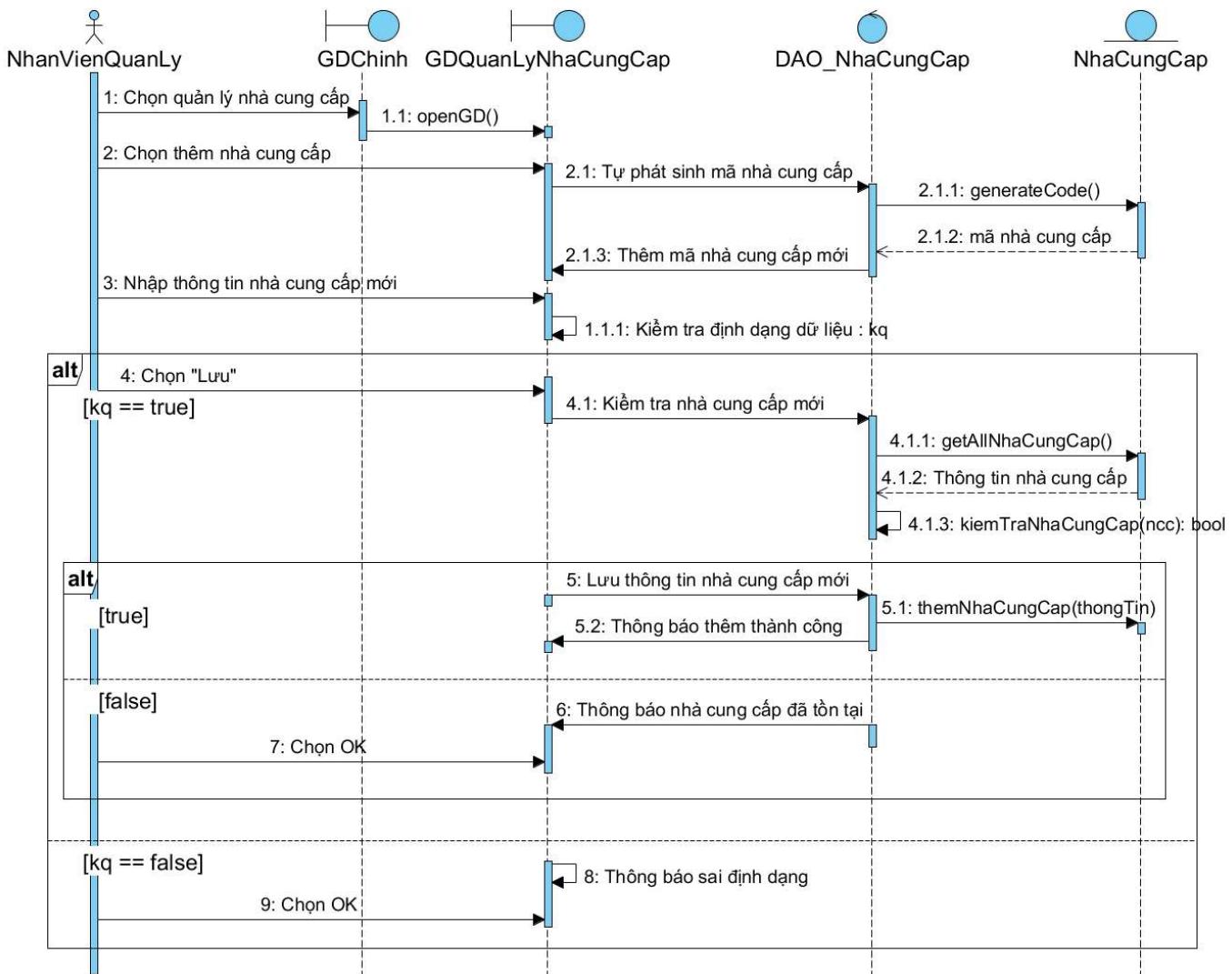
2.17.2 Biểu đồ

Activity



Hình 34. Activity Thêm Nhà Cung Cấp

Sequence



Hình 35. Sequence Thêm Nhà Cung Cấp

2.18. UC018_Tìm Nhà Cung Cấp

2.18.1 Mô tả use case UC018

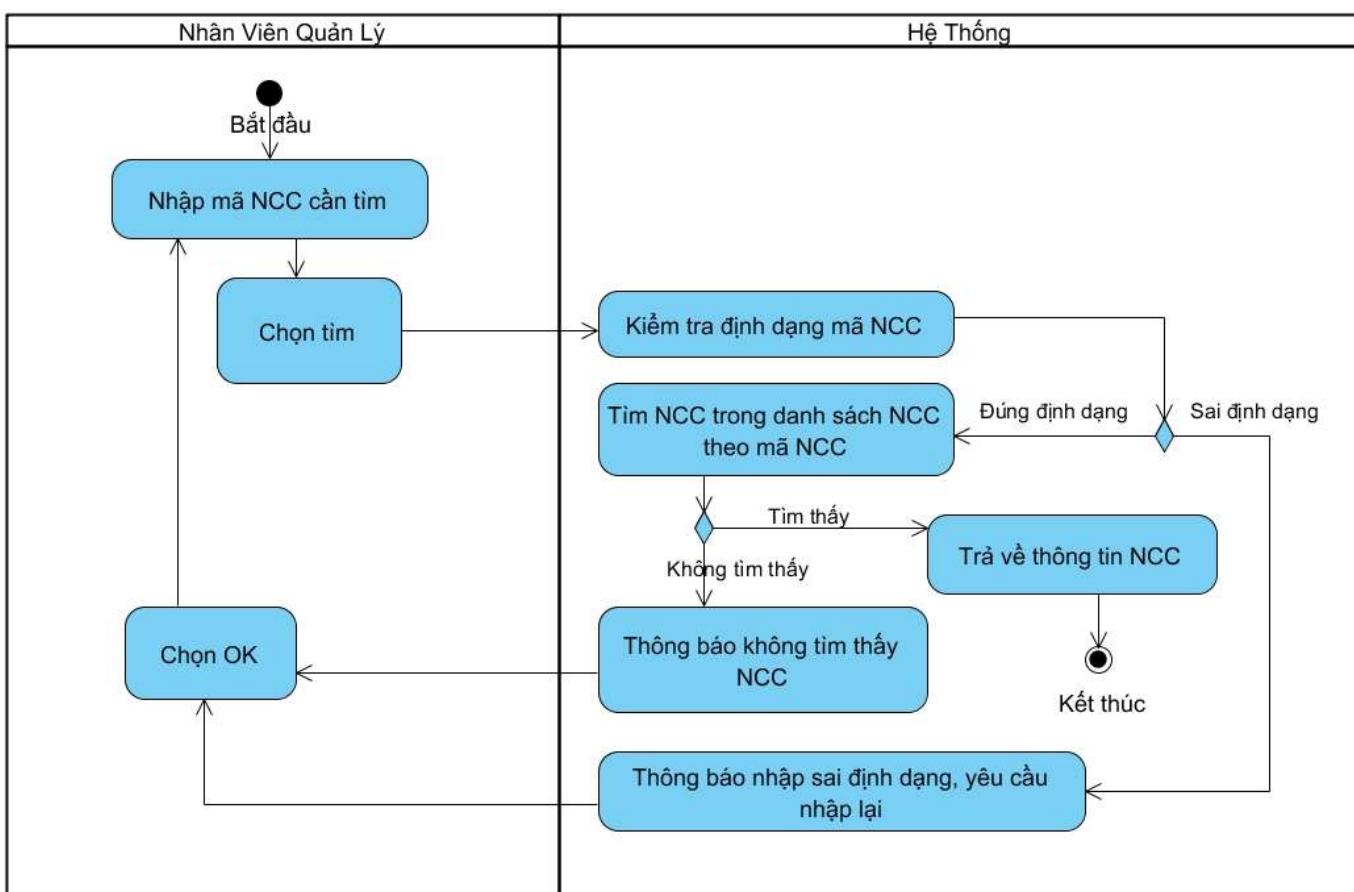
Use case: UC018_Tìm Nhà Cung Cấp	
Mục đích:	Tìm thông tin nhà cung cấp
Mô tả sơ lược:	Giúp NVQL tìm kiếm nhà cung cấp nhanh chóng
Actor chính:	NVQL
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVQL phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng tìm nhà cung cấp, nhà cung cấp phải có trong CSDL
Hậu điều kiện:	Tìm thành công nhà cung cấp
Luồng sự kiện chính:	
NVQL	Hệ Thống
1. Nhập mã NCC cần tìm	

2. Chọn Tìm	3. Kiểm tra định dạng mã NCC 4.Tìm NCC trong danh sách NCC theo mã NCC 5.Trả về thông tin NCC
Luồng sự kiện thay thế:	
3.2. Chọn OK	3.1. Thông báo nhập sai định dạng, yêu cầu nhập lại
4.2. Chọn OK	3.3. Quay lại bước 1 4.1. Thông báo không tìm thấy NCC 4.3. Quay lại bước 1

Bảng 22. Đặc tả Usecase Tìm Nhà Cung Cấp

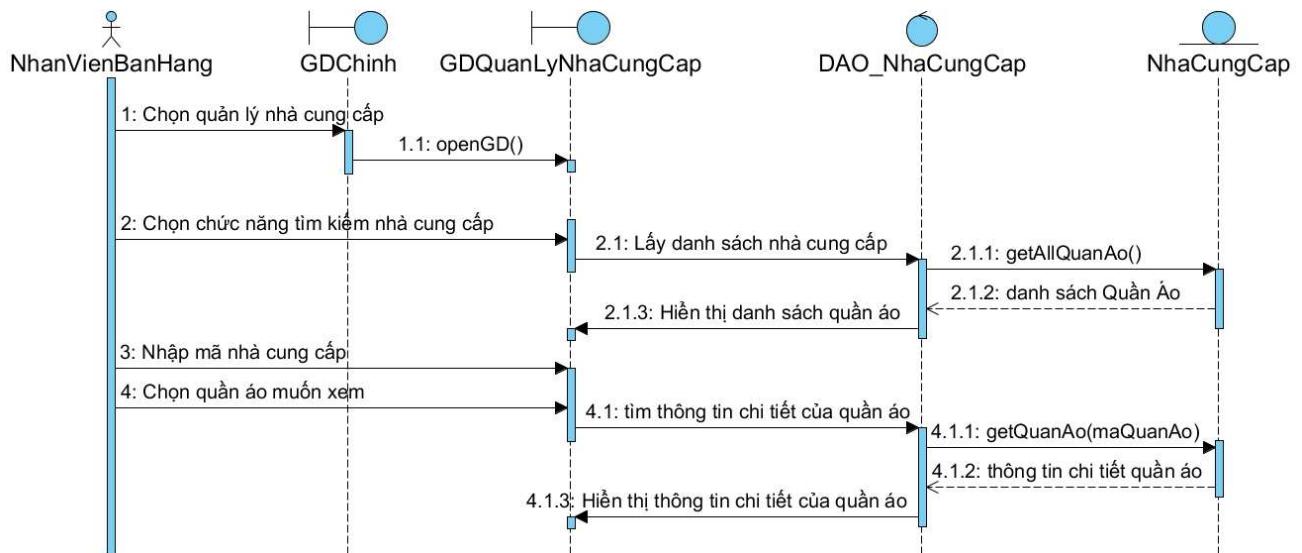
2.18.2 Biểu đồ

Activity



Hình 36. Activity Tìm Nhà Cung Cấp

Sequence



Hình 37. Sequence Tìm Nhà Cung Cấp

2.19. UC019_Xem Nhà Cung Cấp

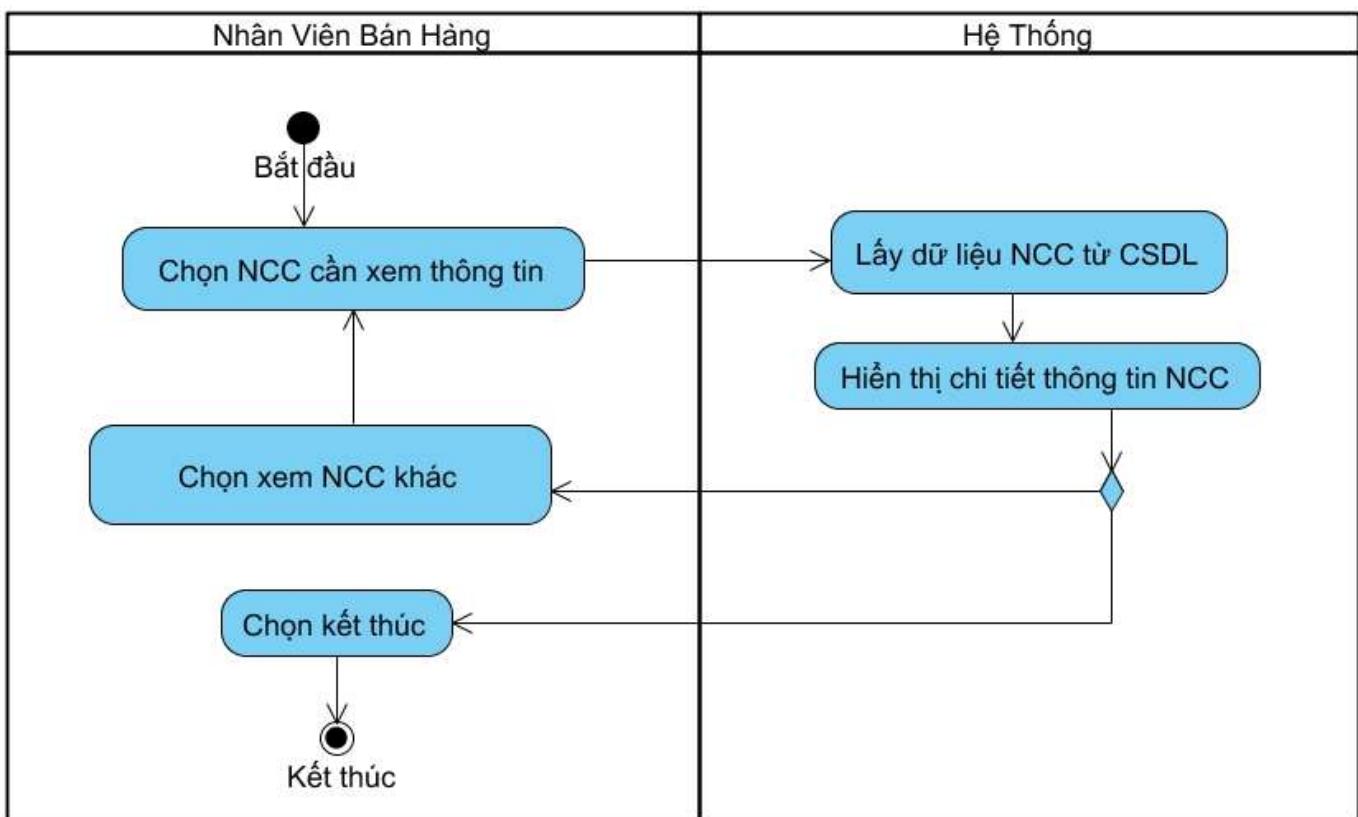
2.19.1 Mô tả use case UC019

Use case: UC019_Xem Nhà Cung Cấp	
Mục đích:	Giúp Nhân Viên Quản Lý xem thông tin NCC
Mô tả sơ lược:	Giúp NVQL xem các thông tin của NCC đã chọn
Actor chính:	Nhân Viên Quản Lý
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	Đăng nhập thành công vào hệ thống, chọn chức năng xem NCC, NCC phải tồn tại trong CSDL
Hậu điều kiện:	Xem thành công thông tin NCC
Luồng sự kiện chính:	
NVQL	Hệ Thống
1. Chọn NCC cần xem thông tin	
	2. Lấy dữ liệu NCC từ CSDL
	3. Hiển thị chi tiết thông tin NCC
4. Chọn xem NCC khác	
Luồng sự kiện thay thế:	
4.1. Chọn kết thúc	

Bảng 23. ĐẶC TẢ USECASE XEM NHÀ CUNG CẤP

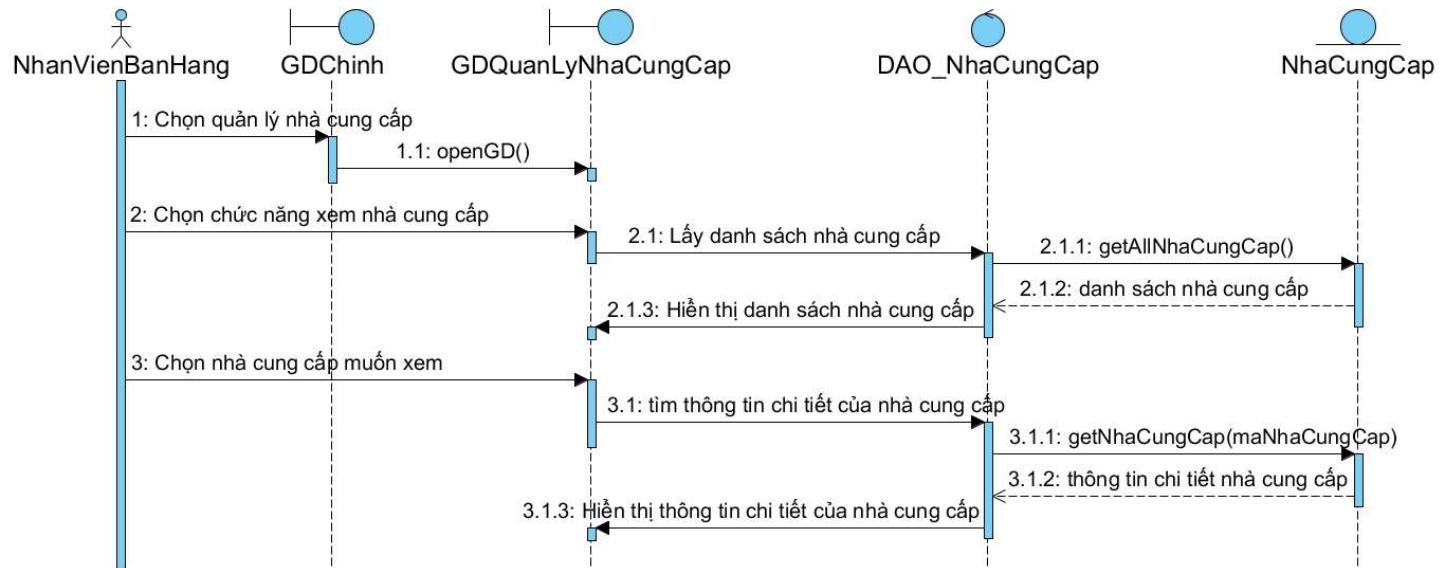
2.19.2 Biểu đồ

Activity



Hình 38. Activity Xem Nhà Cung Cấp

Sequence



Hình 39. Sequence Xem Nhà Cung Cấp

2.20. UC020_Cập Nhật Nhà Cung Cấp

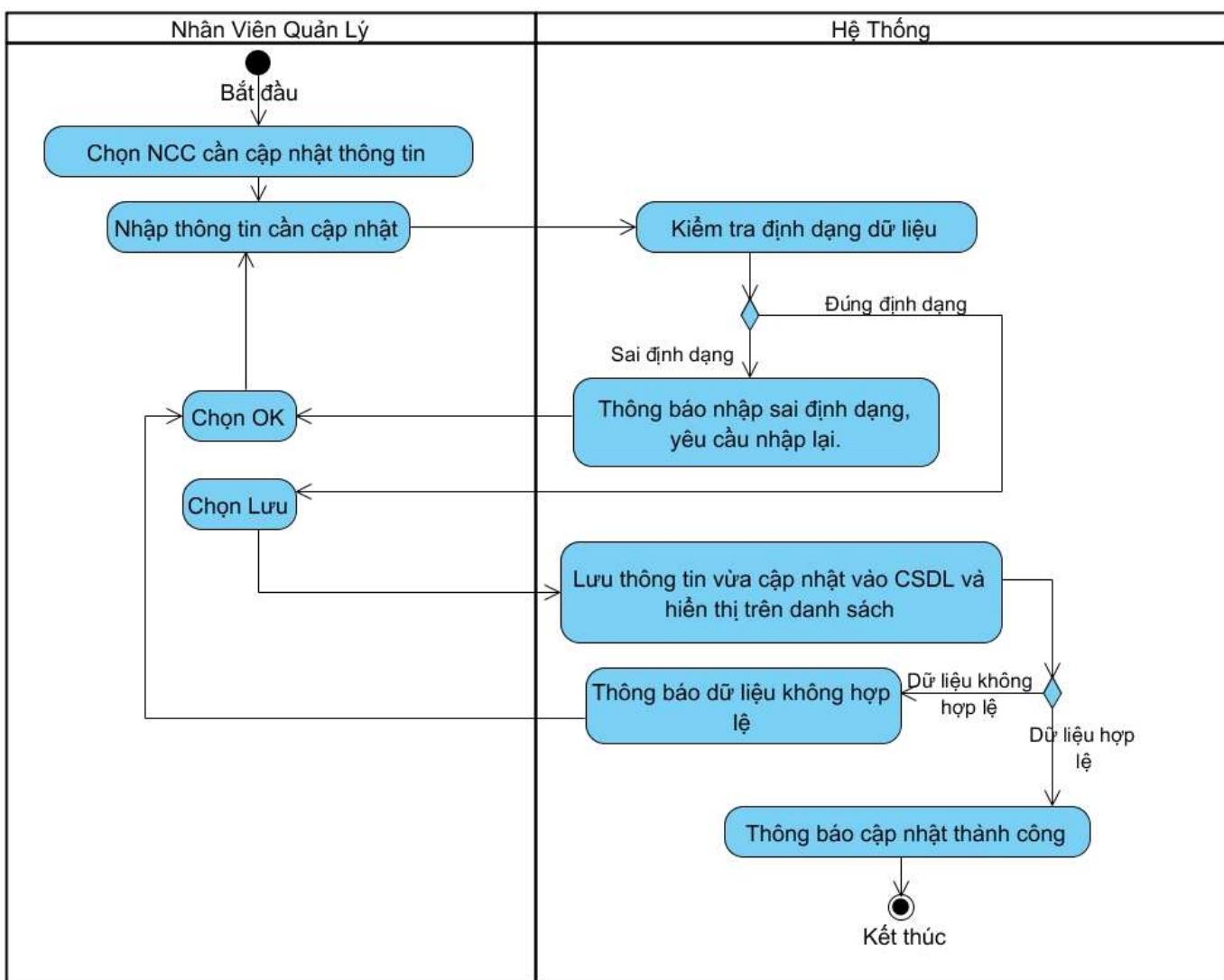
2.20.1 Mô tả use case UC020

Use case: UC020_Cập Nhật Nhà Cung Cấp	
Mục đích:	Cập nhật thông tin của NCC
Mô tả sơ lược:	Cập nhật các thông tin cần thay đổi của NCC
Actor chính:	Nhân Viên Quản Lý
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	Đăng nhập thành công vào hệ thống, chọn chức năng cập nhật thông tin NCC và thông tin NCC phải tồn tại trong CSDL
Hậu điều kiện:	Thông tin NCC được cập nhật thành công
Luồng sự kiện chính:	
NVQL	Hệ Thống
1. Chọn NCC cần cập nhật thông tin	
2. Nhập thông tin cập nhật	
	3. Kiểm tra định dạng dữ liệu
4. Chọn Lưu	
	5. Lưu thông tin vừa cập nhật vào CSDL và hiển thị trên danh sách
	6. Thông báo cập nhật thành công
Luồng sự kiện thay thế:	
	3.1. Thông báo nhập sai định dạng, yêu cầu nhập lại
3.2. Chọn OK	
	3.3. Quay lại bước 2
	5.1. Thông báo dữ liệu không hợp lệ
5.2. Chọn OK	
	5.3. Quay lại bước 2

Bảng 24.Đặc tả Usecase Cập Nhật Nhà Cung Cấp

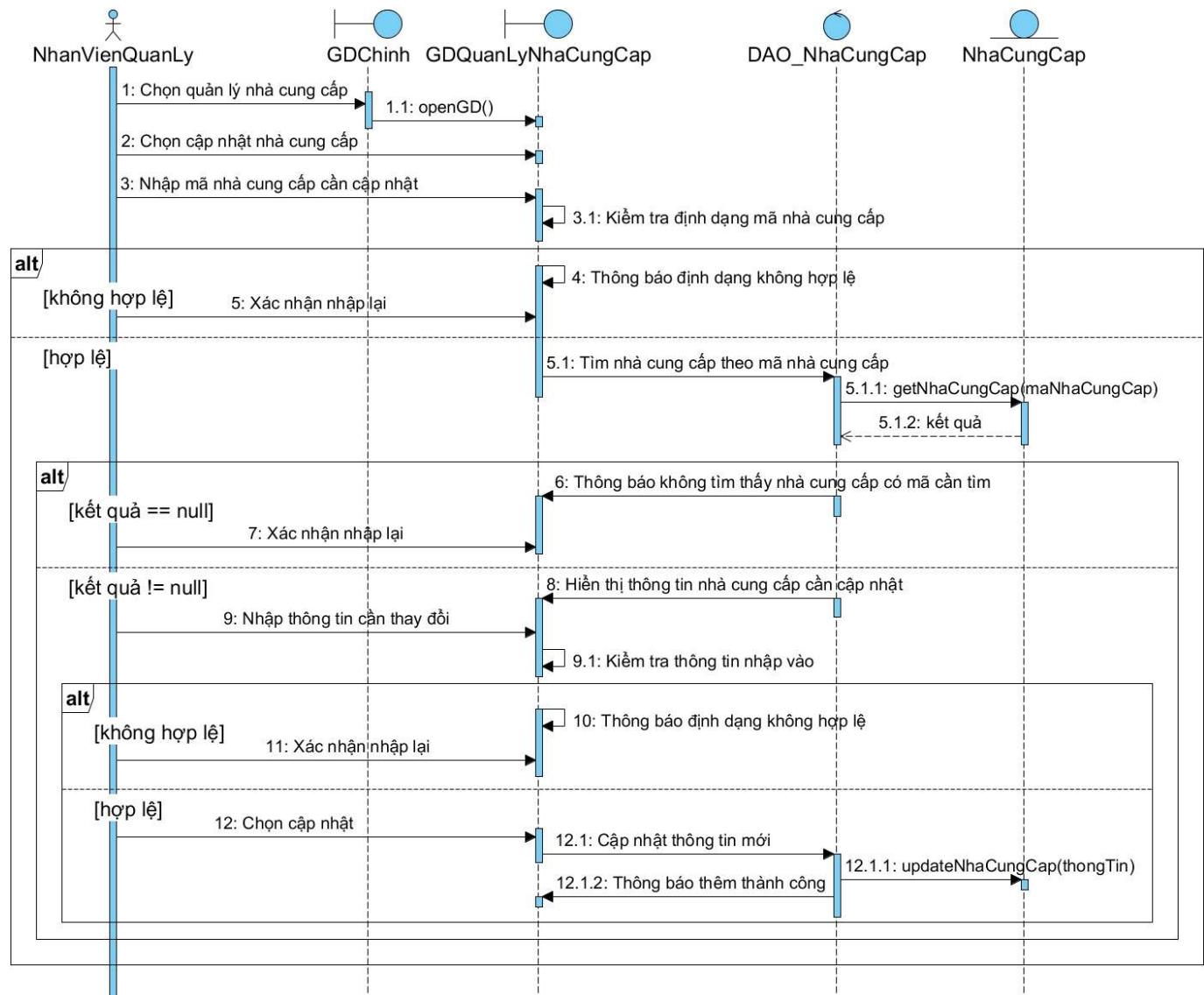
2.20.2 Biểu đồ

Activity



Hình 40. Activity Cập Nhật Nhà Cung Cấp

Sequence



Hình 41. Sequence Cập Nhật Nhà Cung Cấp

2.21. UC021_Thông Kê Quần Áo

2.21.1 Mô tả use case UC021

Use case: UC021_Thông kê Quần Áo	
Mục đích:	Thông kê quần áo hết, số lượng quần áo bán nhiều nhất theo ngày, tháng, năm và toàn bộ thời gian để đưa ra được các nhận xét đánh giá giúp cửa hàng tang doanh thu
Mô tả sơ lược:	Chọn thông kê quần áo hết số lượng quần áo bán nhiều nhất theo ngày, tháng, năm và toàn bộ thời gian
Actor chính:	Nhân Viên Bán Hàng
Actor phụ:	Không

Tiền điều kiện:	Đăng nhập thành công vào hệ thống, chọn chức năng thống kê quần áo, phải có thông tin quần áo và các hóa đơn, chi tiết hóa đơn trong CSDL và đã chọn mốc thời gian
Hậu điều kiện:	Thống kê được số liệu thông tin quần áo hết, số lượng quần áo bán được nhiều nhất theo các tiêu chí thời gian ngày, tháng, năm

Luồng sự kiện chính:

Nhân Viên Bán Hàng	Hệ Thống
1. Chọn thống kê quần áo bán chạy	
2. Chọn thời gian thống kê	
	3. Lấy dữ liệu quần áo từ CSDL
	4. Tính toán thống kê số lượng và thông tin quần áo
	5. Hiển thị kết quả thống kê
	6. Xuất file thống kê dưới dạng PDF

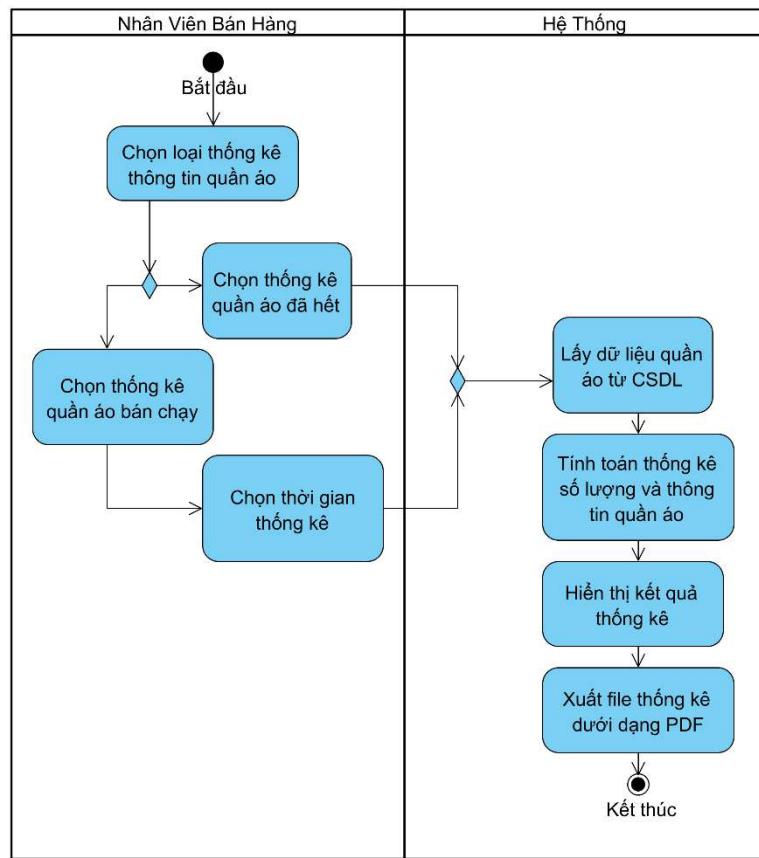
Luồng sự kiện thay thế:

1.1. Chọn thống kê quần áo đã hết	
	1.2. Tiếp tục bước 3

Bảng 25. Đặc tả Usecase Thống Kê Quần Áo

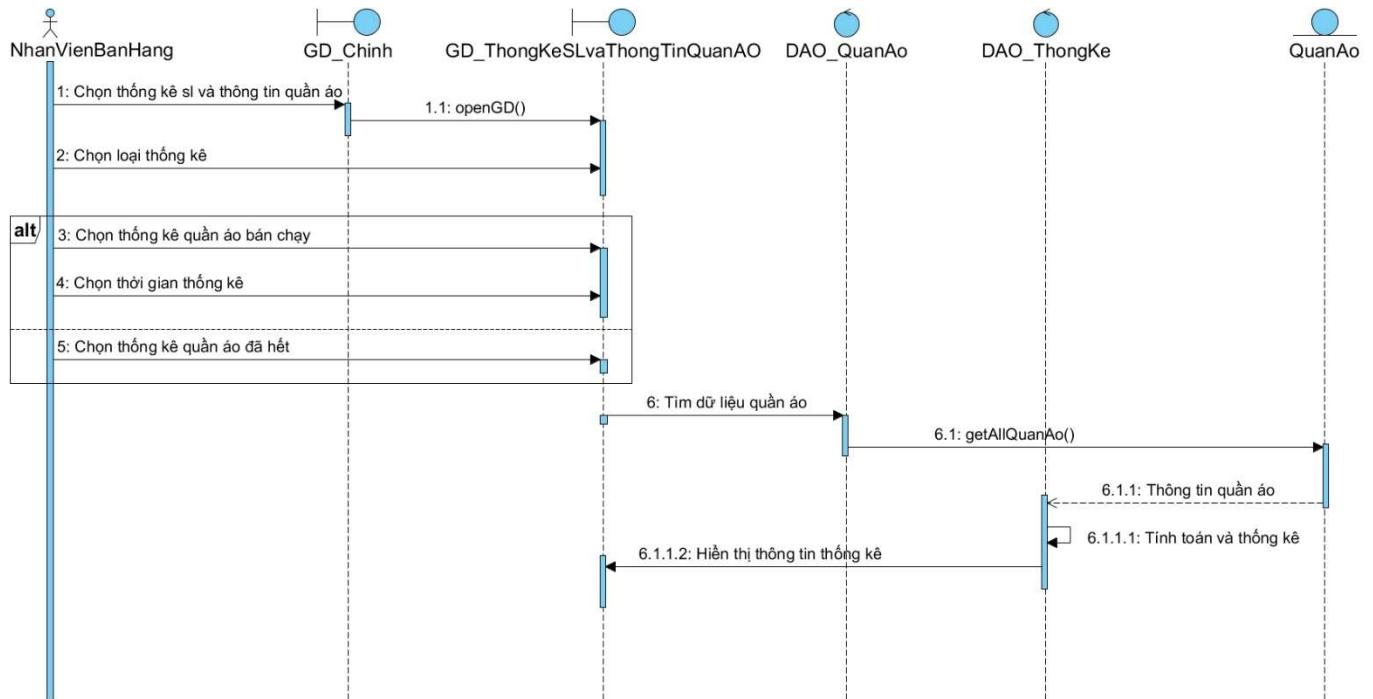
2.21.2 Biểu đồ

Activity



Hình 42. Activity Thống Kê Quần Áo

Sequence



Hình 43. Sequence Thống Kê Quần Áo

2.22. UC022_Thông Kê Doanh Thu

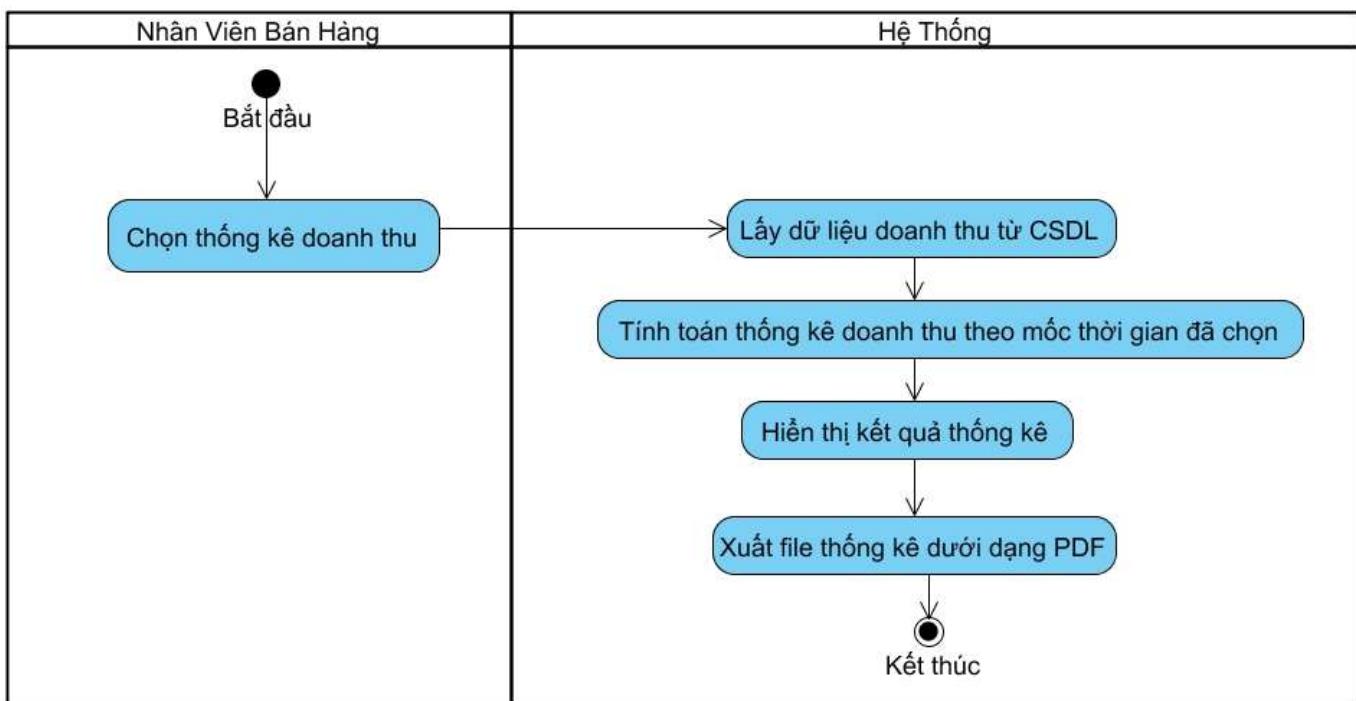
2.22.1 Mô tả use case UC022

Use case: UC022_Thông Kê Doanh Thu	
Mục đích:	Thông kê được doanh thu của cửa hàng trong một khoảng thời gian nhất định để đưa ra các quyết định về quản lý, kế hoạch kinh doanh, và cải thiện hiệu suất kinh doanh.
Mô tả sơ lược:	Thực hiện chọn thông kê doanh thu bán quần áo của cửa hàng theo các mốc thời gian được lựa chọn, thông kê theo ngày, theo tháng, theo năm.
Actor chính:	Nhân Viên Bán Hàng
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	Đăng nhập thành công vào hệ thống, chọn chức năng thông kê doanh thu, dữ liệu về doanh thu bán hàng đã có trong CSDL và đã chọn mốc thời gian thông kê
Hậu điều kiện:	Thông kê được doanh thu của cửa hàng theo các mốc thời gian
Luồng sự kiện chính:	
Nhân Viên Bán Hàng	Hệ Thống
1. Chọn thông kê doanh thu	
	2. Lấy dữ liệu doanh thu từ CSDL
	3. Tính toán thông kê doanh thu theo mốc thời gian đã chọn
	4. Hiển thị kết quả thông kê
	5. Xuất file thông kê dưới dạng PDF

Bảng 26. ĐẶC TẢ USECASE THÔNG KÊ DOANH THU

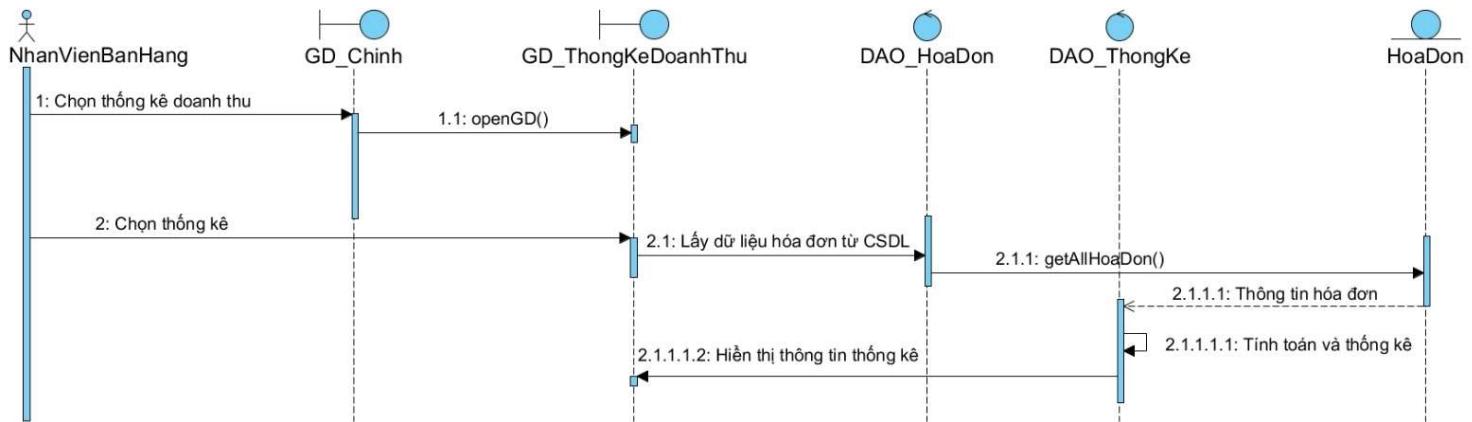
2.22.2 Biểu đồ

Activity



Hình 44. Activity Thống Kê Doanh Thu

Sequence



Hình 45. Sequence Thống Kê Doanh Thu

2.23. UC023_Thống Kê Khách Hàng

2.23.1 Mô tả use case UC023

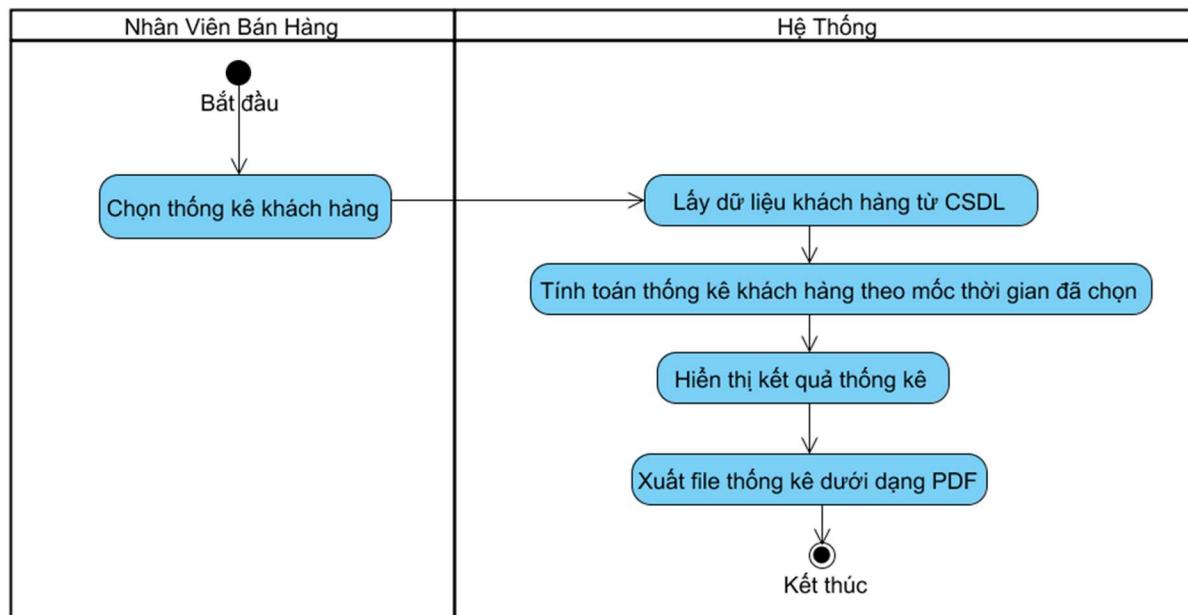
Use case: UC023_Thống Kê Khách Hàng	
Mục đích:	Thống kê được khách hàng của cửa hàng trong một khoảng thời gian nhất định để đưa ra các quyết định về quản lý, kế hoạch kinh doanh, và cải thiện hiệu suất kinh doanh.

Mô tả sơ lược:	Thực hiện chọn thống kê khách hàng của cửa hàng theo các mốc thời gian được lựa chọn, thống kê theo ngày, theo tháng, theo năm, tất cả khoảng thời gian, theo mốc đã chọn.
Actor chính:	Nhân Viên Bán Hàng
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	Đăng nhập thành công vào hệ thống, chọn chức năng thống kê khách hàng, dữ liệu về khách hàng đã có trong CSDL và đã chọn mốc thời gian thống kê
Hậu điều kiện:	Thống kê được khách hàng của cửa hàng theo các mốc thời gian
Luồng sự kiện chính:	
Nhân Viên Bán Hàng	Hệ Thống
1. Chọn thống kê khách hàng	
	2. Lấy dữ liệu khách hàng từ CSDL
	3. Tính toán thống kê khách hàng theo mốc thời gian đã chọn
	4. Hiển thị kết quả thống kê
	5. Xuất file thống kê dưới dạng PDF

Bảng 27. Đặc tả Usecase Thống Kê Khách Hàng

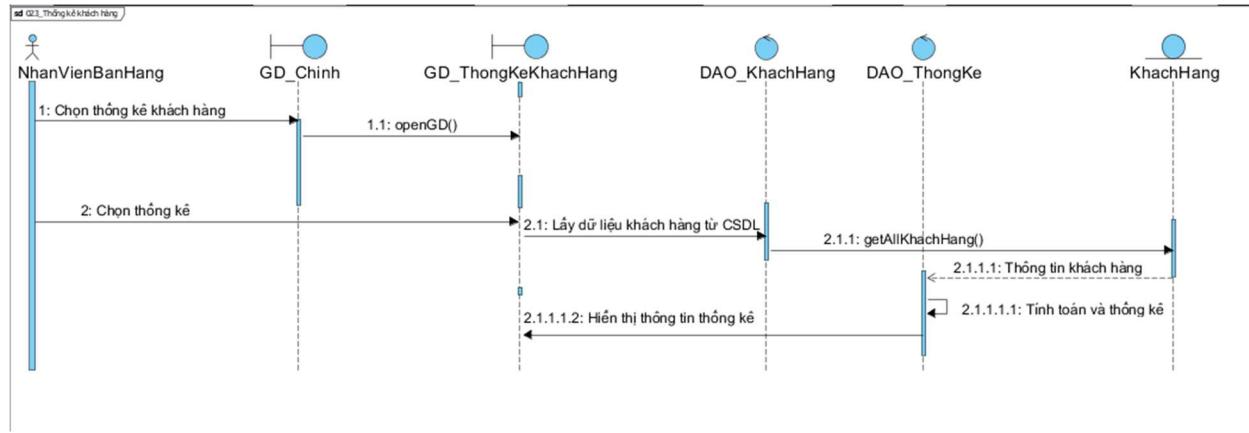
2.23.2 Biểu đồ

Activity



Hình 46. Activity Thống Kê Khách Hàng

Sequence



Hình 47. Sequence Thống Kê Khách Hàng

2.24. UC024_Thêm Mới Chương Trình Khuyến Mãi

2.24.1 Mô tả use case UC024

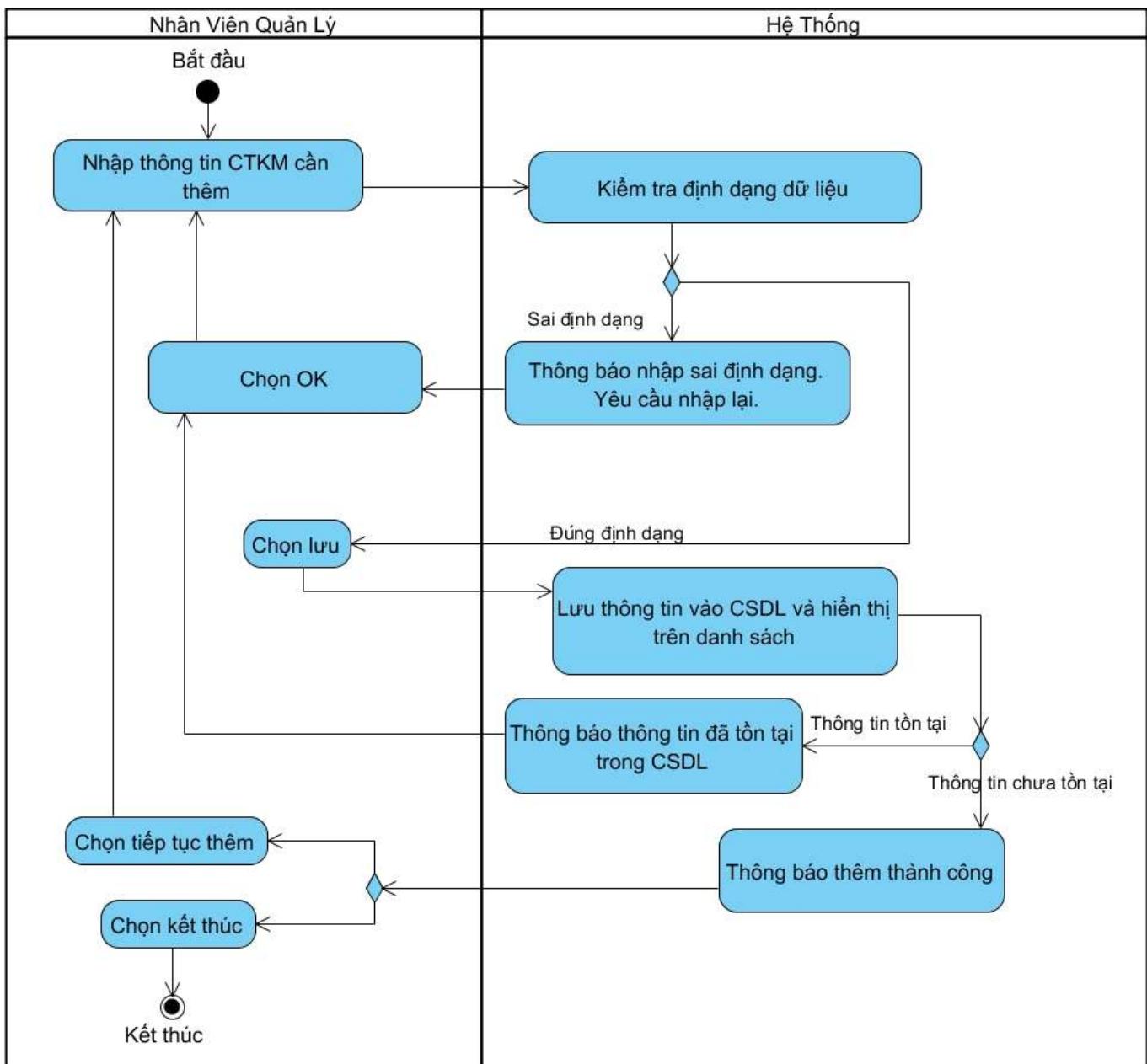
Use case: UC024_Thêm Mới Chương Trình Khuyến Mãi											
Mục đích:	Tạo ra các chương trình khuyến mãi giảm giá quần áo thu hút người dùng hơn.										
Mô tả sơ lược:	Tạo ra các chương trình khuyến mãi theo thời gian được đặt, số lượng mã áp dụng và mã chương trình khuyến mãi thì được tự phát sinh theo quy tắc thứ tự tăng dần mà không trùng lặp.										
Actor chính:	Nhân Viên Quản Lý										
Actor phụ:	Không										
Tiền điều kiện:	Đăng nhập thành công vào hệ thống, chọn chức năng thêm mới chương trình khuyến mãi										
Hậu điều kiện:	Tạo mới thành công một chương trình khuyến mãi										
Luồng sự kiện chính:											
<table border="1"> <thead> <tr> <th>NVQL</th> <th>Hệ Thống</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Nhập thông tin chương trình khuyến mãi</td> <td>2. Kiểm tra định dạng dữ liệu</td> </tr> <tr> <td>3. Chọn Lưu</td> <td>4. Lưu thông tin vào CSDL và hiển thị trên danh sách</td> </tr> <tr> <td>6. Chọn tiếp tục thêm</td> <td>5. Thông báo thêm thành công</td> </tr> <tr> <td></td> <td>7. Kết thúc</td> </tr> </tbody> </table>		NVQL	Hệ Thống	1. Nhập thông tin chương trình khuyến mãi	2. Kiểm tra định dạng dữ liệu	3. Chọn Lưu	4. Lưu thông tin vào CSDL và hiển thị trên danh sách	6. Chọn tiếp tục thêm	5. Thông báo thêm thành công		7. Kết thúc
NVQL	Hệ Thống										
1. Nhập thông tin chương trình khuyến mãi	2. Kiểm tra định dạng dữ liệu										
3. Chọn Lưu	4. Lưu thông tin vào CSDL và hiển thị trên danh sách										
6. Chọn tiếp tục thêm	5. Thông báo thêm thành công										
	7. Kết thúc										

Luồng sự kiện thay thế:	
	2.1. Thông báo nhập sai định dạng. Yêu cầu nhập lại.
2.2. Chọn OK	
	2.3. Quay lại bước 1
	4.1. Thông báo thông tin đã tồn tại trong CSDL
4.2. Chọn OK	
	4.3. Quay lại bước 1

Bảng 28. Đặc tả Usecase Thêm Mới Chương Trình Khuyến Mãi

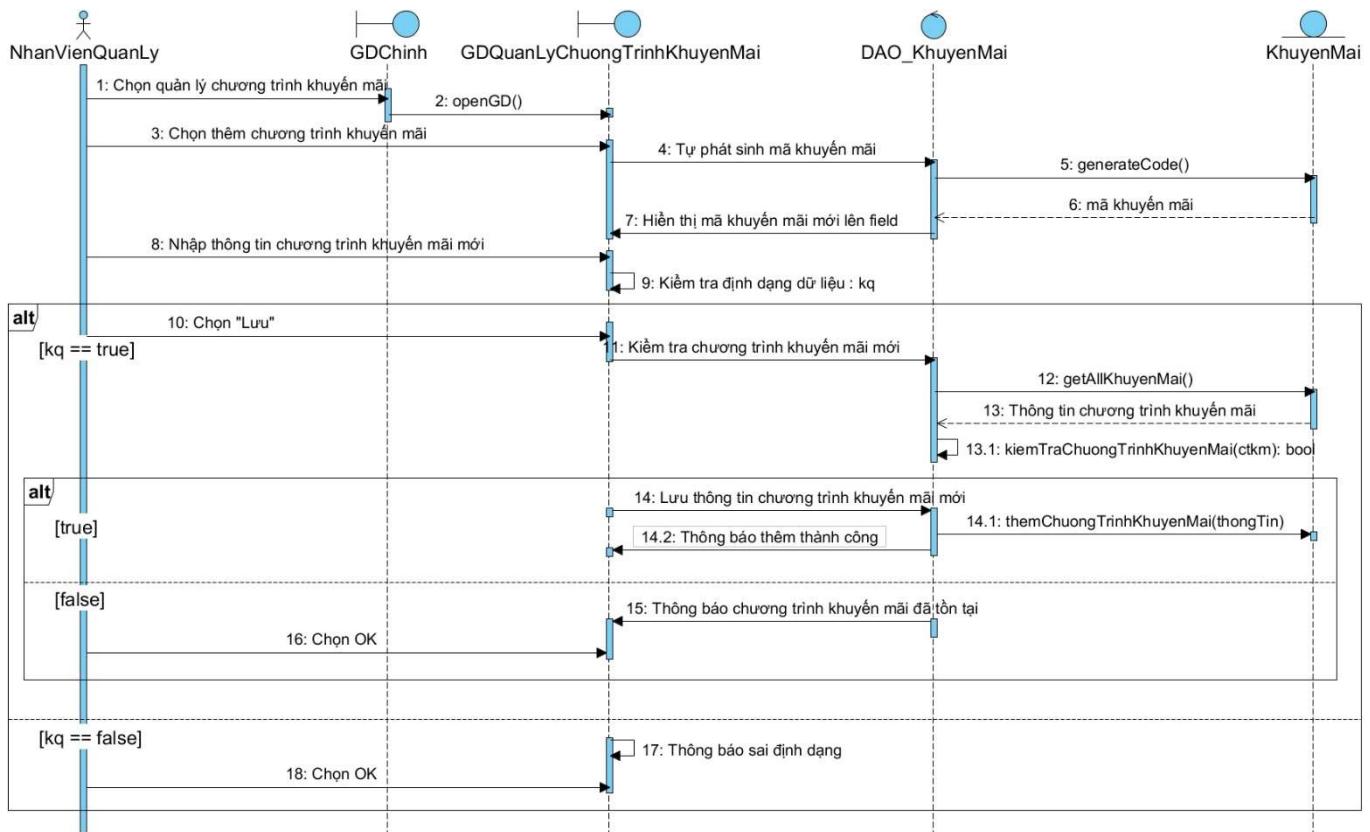
2.24.2 Biểu đồ

Activity



Hình 48. Activity Thêm Mới Chương Trình Khuyến Mãi

Sequence



Hình 49. Sequence Thêm Mới Chương Trình Khuyến Mãi

2.25. UC025_Xem Chương Trình Khuyến Mãi

2.25.1 Mô tả use case UC025

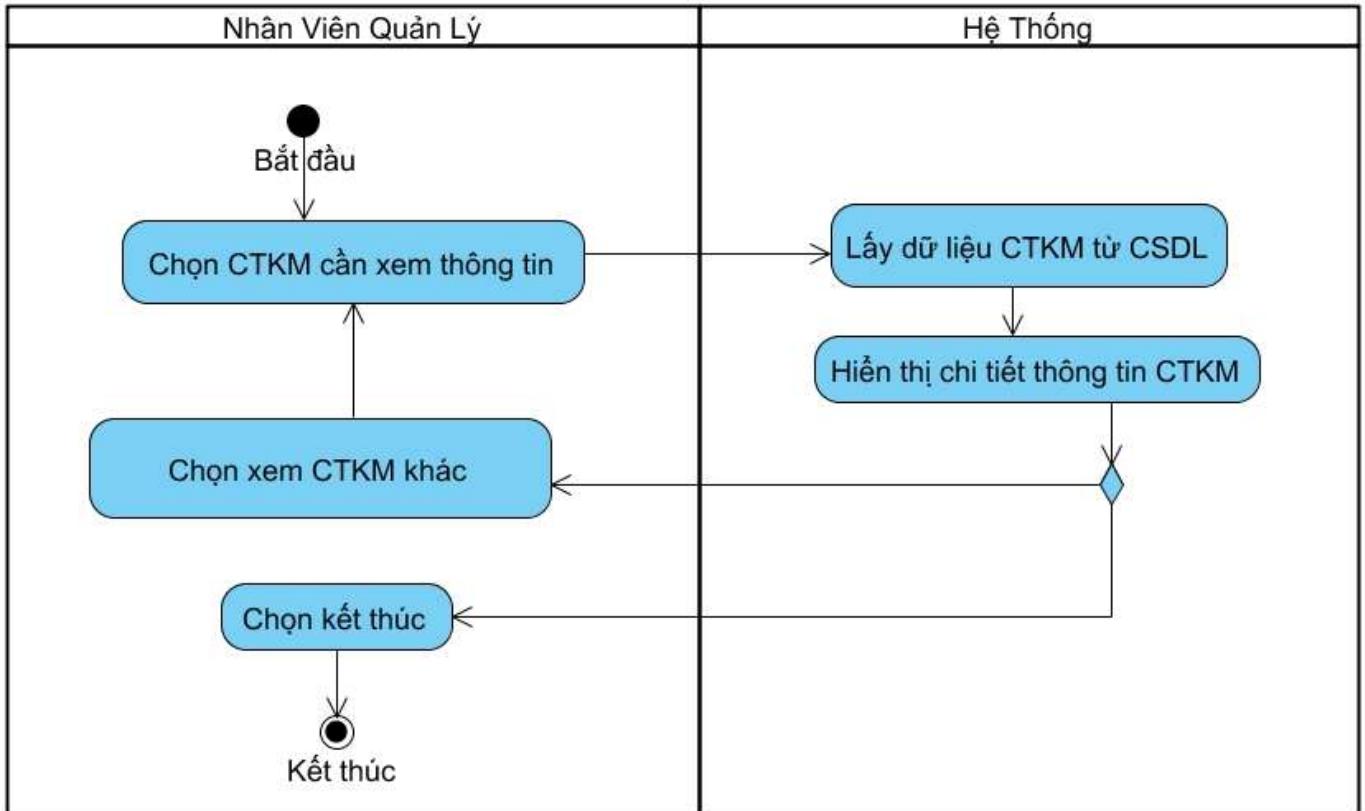
Use case: UC025_Xem Chương Trình Khuyến Mãi	
Mục đích:	Giúp Nhân Viên Quản Lý xem thông tin chương trình khuyến mãi
Mô tả sơ lược:	Giúp NVQL xem các thông tin của CTKM
Actor chính:	Nhân Viên Quản Lý
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	Đăng nhập thành công vào hệ thống, các CTKM đã tồn tại trong CSDL
Hậu điều kiện:	Xem thành công thông tin CTKM
Luồng sự kiện chính:	
NVQL	Hệ Thống
1. Chọn CTKM cần xem thông tin	2. Lấy dữ liệu CTKM từ CSDL
	3. Hiển thị chi tiết thông tin CTKM

4. Chọn xem CTKM khác	
Luồng sự kiện thay thế:	
4.1. Chọn kết thúc	

Bảng 29. Đặc tả Usecase Xem Chương Trình Khuyến Mãi

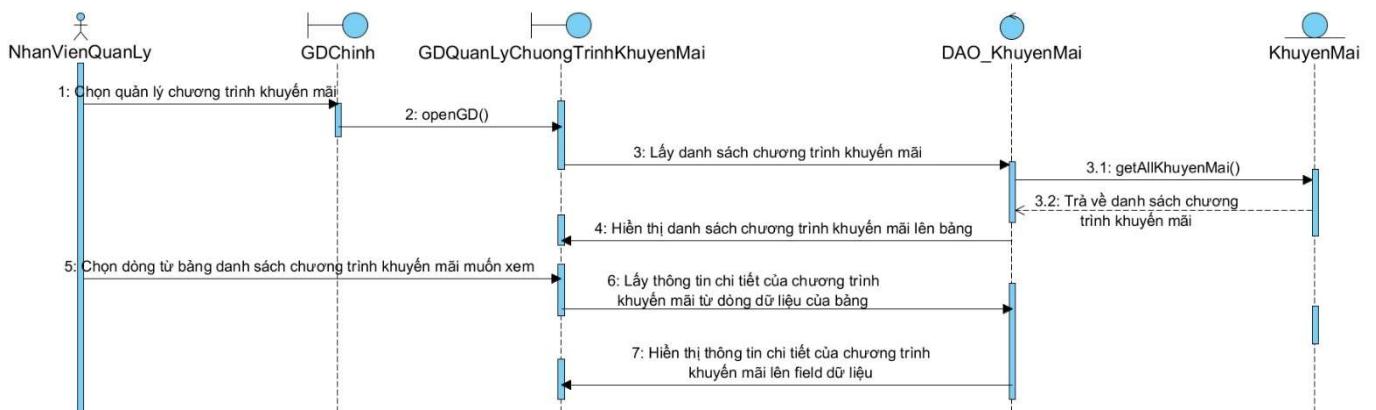
2.25.2 Biểu đồ

Activity



Hình 50. Activity Xem Chương Trình Khuyến Mãi

Sequence



Hình 51.Xem Chương Trình Khuyến Mãi

2.26. UC026_Cập Nhật Chương Trình Khuyến Mãi

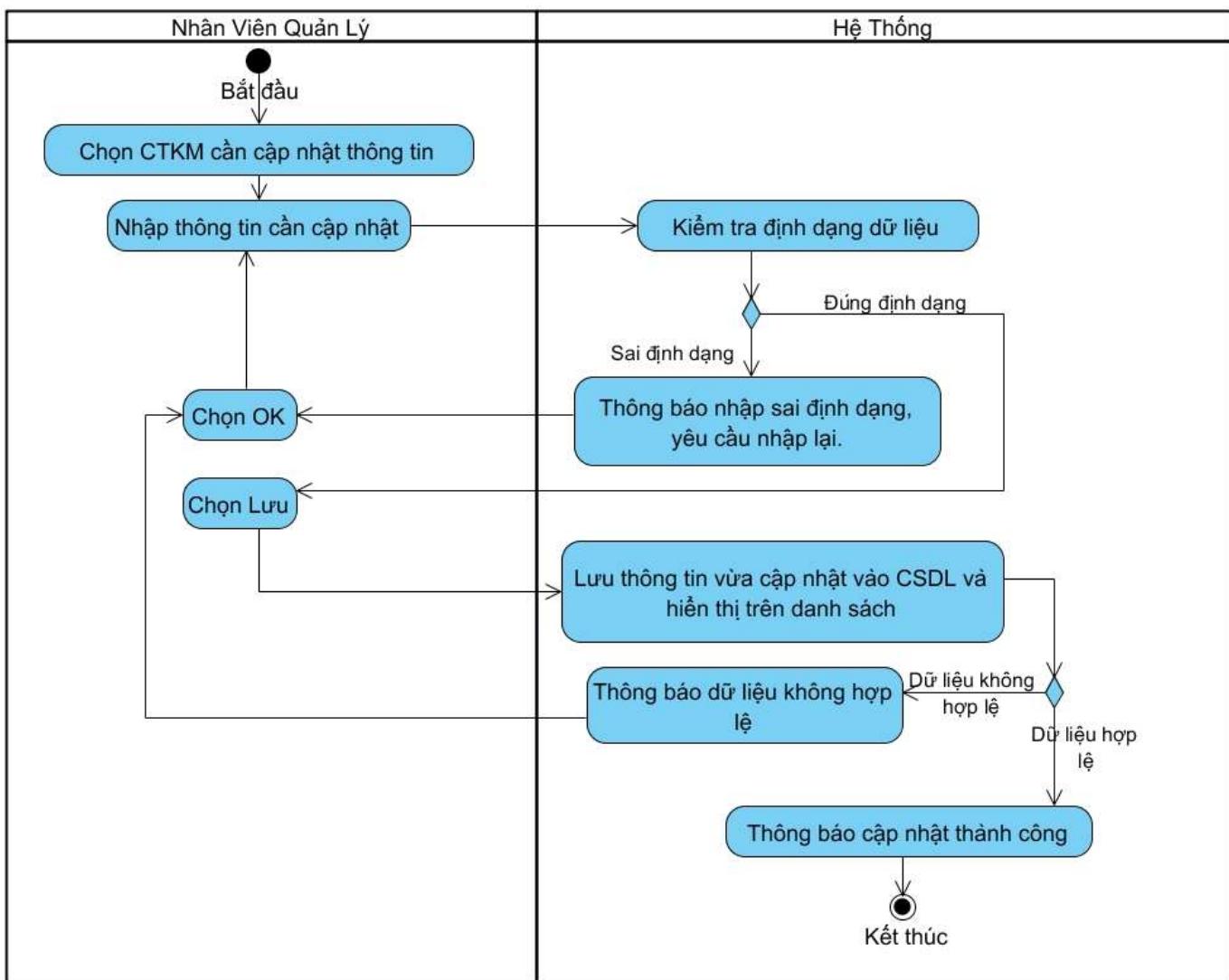
2.26.1 Mô tả use case UC026

Use case: UC026_Cập Nhật Chương Trình Khuyến Mãi	
Mục đích:	Cập nhật thông tin của chương trình khuyến mãi
Mô tả sơ lược:	Cập nhật các thông tin cần thay đổi của chương trình khuyến mãi giúp thông tin chính xác hơn thu hút người tiêu dùng hơn
Actor chính:	Nhân Viên Quản Lý
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	Đăng nhập thành công vào hệ thống, thông tin chương trình khuyến mãi phải tồn tại trong CSDL, chương trình khuyến mãi đã được đổ dữ liệu lên table
Hậu điều kiện:	Thông tin chương trình khuyến mãi được cập nhật thành công
Luồng sự kiện chính:	
NVQL	Hệ Thống
1. Chọn dòng dữ liệu chương trình khuyến mãi cần cập nhật thông tin trên table	
2. Nhập thông tin cập nhật	
	3. Kiểm tra định dạng dữ liệu
4. Chọn Lưu	
	5. Lưu thông tin vừa cập nhật vào CSDL và hiển thị trên danh sách
	6. Thông báo cập nhật thành công
Luồng sự kiện thay thế:	
	3.1. Thông báo nhập sai định dạng, yêu cầu nhập lại
3.2. Chọn OK	
	3.3. Quay lại bước 2
	5.1. Thông báo dữ liệu không hợp lệ
5.2. Chọn OK	
	5.3. Quay lại bước 2

Bảng 30. Đặc tả Usecase Cập Nhật Chương Trình Khuyến Mãi

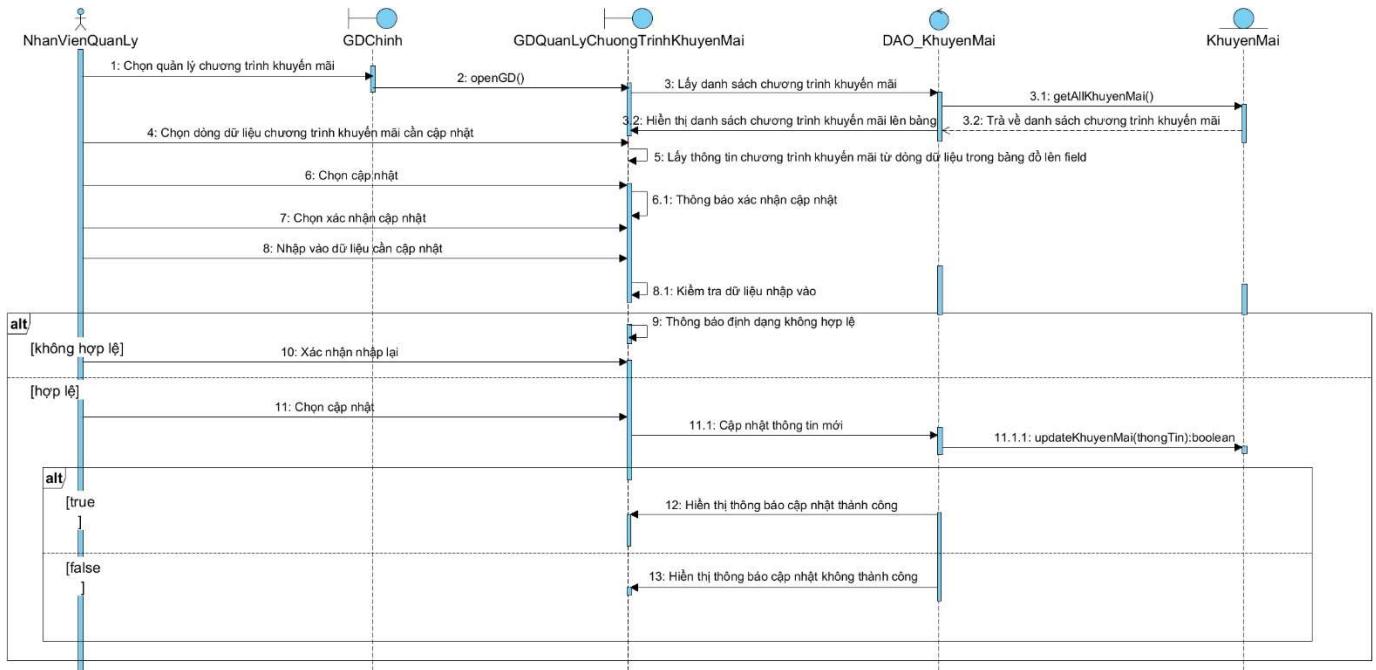
2.26.2 Biểu đồ

Activity



Hình 52. Activity Cập Nhật Chương Trình Khuyến Mãi

Sequence



Hình 53. Sequence Cập Nhật Chương Trình Khuyến Mãi

2.27. UC027_Thêm Mới Phiếu Đặt

2.27.1 Mô tả use case UC027

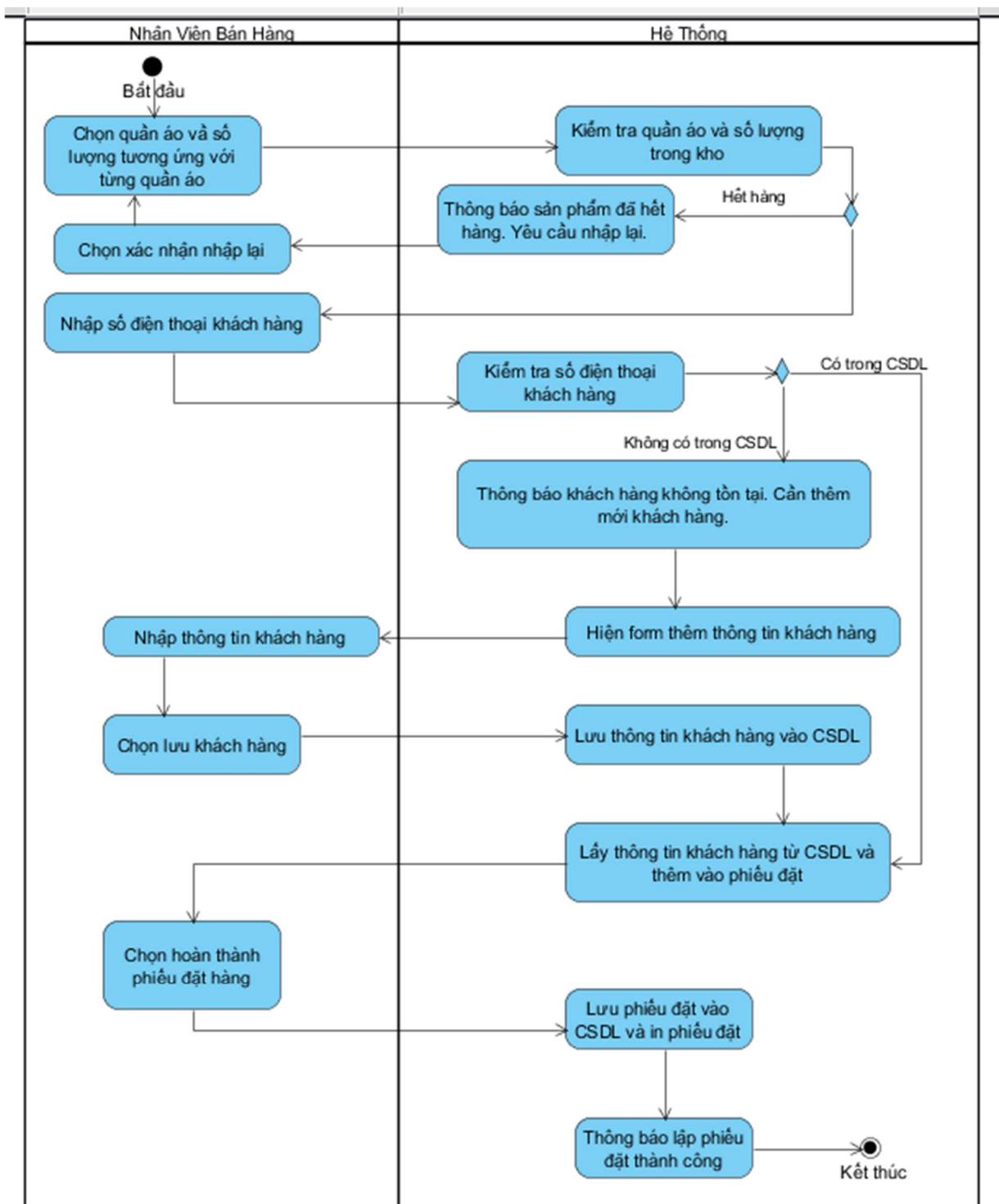
Use case: UC027_Lập Phiếu Đặt	
Mục đích:	Lập phiếu đặt hàng
Mô tả sơ lược:	Nhân viên thực hiện lập phiếu đặt hàng, thêm hàng hóa vào phiếu đặt, tính tiền (có thể trả trước hoặc sau), in và lưu phiếu đặt.
Actor chính:	NVBH
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVBH phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống, chọn chức năng lập phiếu đặt, số lượng quần áo được bán không vượt quá số quần áo trong kho, thông tin khách hàng phải tồn tại trong CSDL, nếu không thì dùng thông tin mặc định.
Hậu điều kiện:	Phiếu đặt hàng được lưu thành công vào CSDL
Luồng sự kiện chính:	
NVBH	Hệ thống
1. Chọn quần áo và số lượng	

	2. Kiểm tra quần áo và số lượng trong kho
	3. Tính tổng thành tiền
	4. Tính tổng tiền phiếu đặt
4. Nhập số điện thoại khách hàng	
	5. Kiểm tra số điện thoại khách hàng
	6. Lấy thông tin khách hàng từ CSDL và thêm vào phiếu đặt hàng.
7. Chọn hoàn thành phiếu đặt hàng	
	8. Lưu phiếu đặt vào CSDL và in phiếu đặt hàng
	9. Thông báo lập phiếu đặt hàng thành công
Luồng sự kiện thay thế:	
	2.1. Thông báo quần áo đã hết hàng. Yêu cầu nhập lại.
2.2. Chọn xác nhận nhập lại	
	2.3. Quay lại bước 1
	5.1. Thông báo khách hàng không tồn tại. Thông báo bạn có muốn thêm khách hàng mới?
5.2. Chọn có.	
	5.3. Hiện form thêm khách hàng
5.4. Nhập thông tin khách hàng	
5.5. Chọn Lưu khách hàng	
	5.6. Lưu thông tin khách hàng vào CSDL
	5.7. Tiếp tục bước 6

Bảng 31. Đặc tả Usecase Thêm Mới Phiếu Đặt

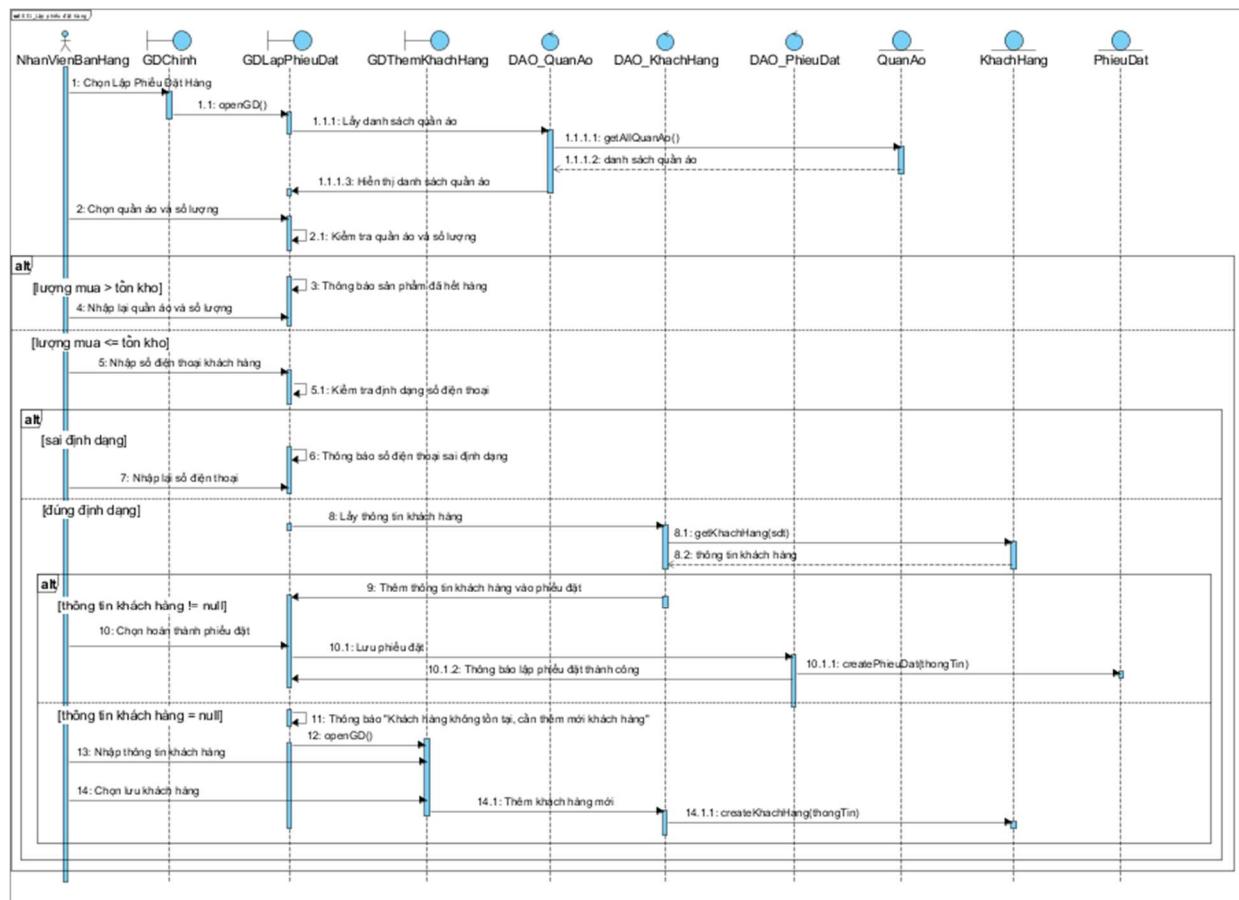
2.27.2 Biểu đồ

Activity



Hình 54. Activity Thêm Mới Phiếu Đặt

Sequence



Hình 55. Sequence Thêm Mới Phiếu Đặt

2.28. UC028_Xem Phiếu Đặt

2.28.1 Mô tả use case UC028

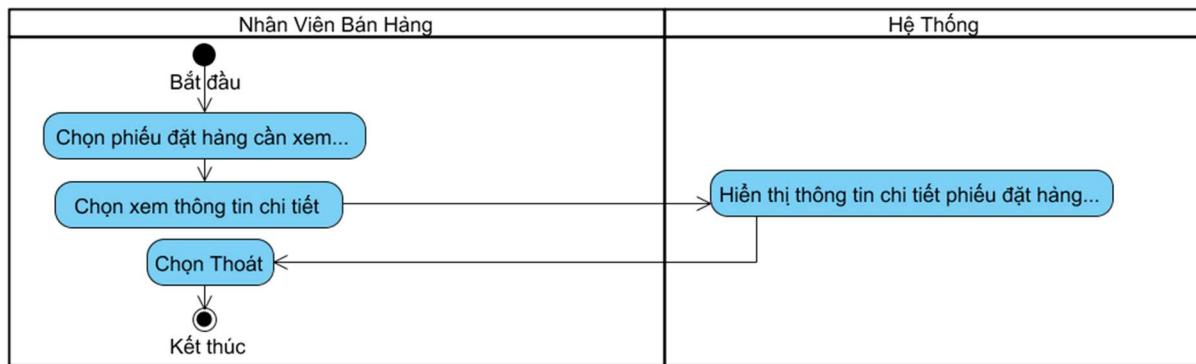
Use case: UC028_Xem Phiếu Đặt	
Mục đích:	Xem thông tin chi tiết phiếu đặt
Mô tả sơ lược:	Giúp NVBH xem thông tin chi tiết của phiếu đặt
Actor chính:	NVBH
Actor phụ:	Không
Tiền điều kiện:	NVBH phải có tài khoản và đăng nhập thành công vào hệ thống và chọn chức năng xem phiếu đặt, phiếu đặt cần xem phải có trong CSDL
Hậu điều kiện:	Xem thành công thông tin phiếu đặt
Luồng sự kiện chính:	
NVBH	Hệ thống

1. Chọn phiếu đặt cần xem thông tin	
2. Chọn xem thông tin chi tiết	
	3. Hiển thị thông tin chi tiết phiếu đặt đã chọn
4. Chọn Thoát	
Luồng sự kiện thay thế:	

Bảng 32. ĐẶC TẢ USECASE XEM PHIẾU ĐẶT

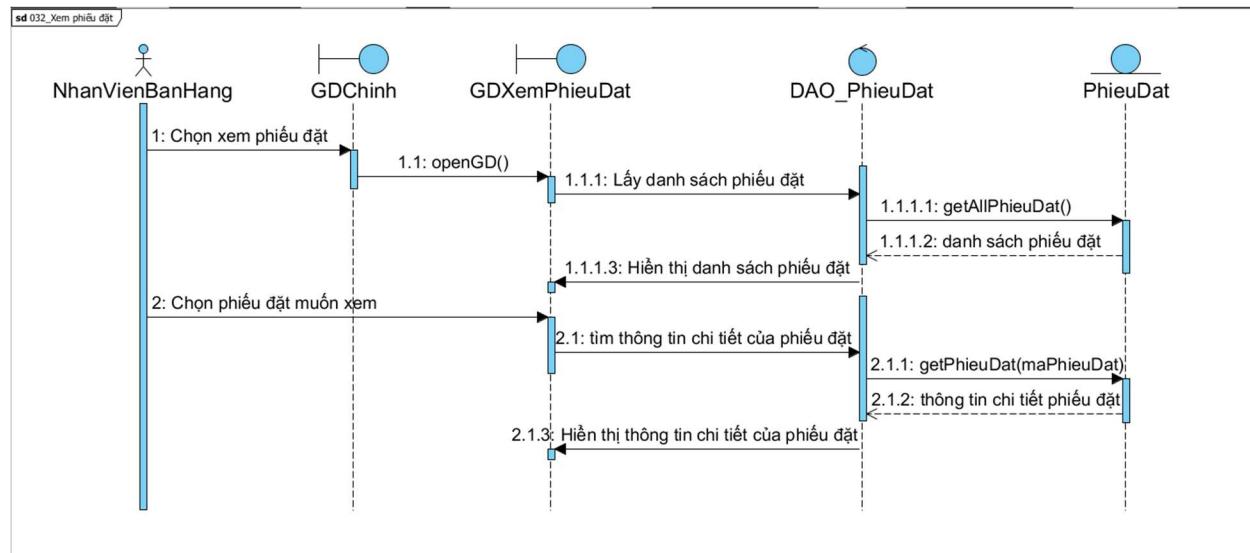
2.28.2 Biểu đồ

Activity



Hình 56. Activity Xem Phiếu Đặt

Sequence



Hình 57. Sequence Xem Phiếu Đặt

3. CÁC THÔNG TIN HỖ TRỢ KHÁC